ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

MAI THANH HIẾU

HIỆU LỰC CỦA KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI – 2015

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

MAI THANH HIẾU

HIỆU LỰC CỦA KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

Chuyên ngành: Luật hình sự
Mã số: 62 38 40 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
1. PGS.TS. NGUYỄN NGỌC CHÍ
2. TS. NGUYỄN KHẮC HẢI

HÀ NỘI – 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của PGS. TS. Nguyễn Ngọc Chí và TS. Nguyễn Khắc Hải. Các kết quả nghiên cứu của luận án chưa được công bố trong bất kì công trình nào. Các số liệu và trích dẫn trong luận án bảo đảm tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và các chuyên đề theo quy định trong khung chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Luật hình sự của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của cơ sở đào tạo.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Mai Thanh Hiếu

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các thầy giáo hướng dẫn - PGS. TS. Nguyễn Ngọc Chí và TS. Nguyễn Khắc Hải đã tận tình giúp đỡ tôi hoàn thành luận án. Đồng thời, tôi chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo và cán bộ Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội đã giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu. Cuối cùng, tôi chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, đồng nghiệp và bạn bè đã luôn động viên, giúp đỡ tôi trong quá trình làm luận án.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Mai Thanh Hiếu

MỤC LỤC

Trang

Lời cam đoan
Lời cảm ơn
Mục lục 1
Danh mục các chữ viết tắt 3

MỞ ĐẦU 4

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 11

1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước 11
1.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước 16
1.3. Những vấn đề còn tồn tại và những vấn đề được tập trung nghiên cứu, giải quyết trong luận án 21
1.4. Giả thuyết khoa học, cơ sở lí thuyết và phương pháp nghiên cứu 24
Kết luận Chương 1 26

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VỀ HIỆU LỰC CỦA KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ 28

2.1. Khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự 28
2.2. Cơ sở hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự 35
2.3. Điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự 38
2.4. Nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự 42
2.5. Ý nghĩa hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự 55
Kết luận Chương 2 59

Chương 3
PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ HIỆU LỰC CỦA KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH 61
3.1. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm 61
3.2. Thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm 86
Kết luận Chương 3 106
Chương 4
YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HIỆU LỰC CỦA KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM 108
4.1. Yêu cầu bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam 108
4.2. Giải pháp bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam 113
Kết luận Chương 4 131
KẾT LUẬN 133
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 136
TÀI LIỆU THAM KHẢO 137
PHỤ LỤC 151

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
TAND	Toà án nhân dân
TANDTC	Toà án nhân dân tối cao
TAQS	Toà án quân sự
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Kháng cáo, kháng nghị hợp pháp theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự (sau đây gọi tắt là kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm) có hiệu lực phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Việc nghiên cứu đề tài *"Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam"* ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học có tính cấp thiết cả về lí luận cũng như thực tiễn vì những lí do sau:

Thứ nhất, ý nghĩa quan trọng về pháp lí, chính trị và xã hội của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự

Về pháp lí, việc thực hiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm góp phần bảo đảm thực hiện đúng thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kháng cáo, kháng nghị, phát hiện, khắc phục những sai lầm, vi phạm của Toà án cấp sơ thẩm, qua đó nâng cao trách nhiệm của Toà án cấp sơ thẩm trong việc giải quyết vụ án hình sự. Về chính trị và xã hội, việc thực hiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm góp phần bảo đảm yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo đảm công bằng xã hội, nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức pháp luật và phòng ngừa tội phạm, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân vào hoạt động xét xử của Toà án.

Nghiên cứu hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học góp phần tăng cường ý nghĩa pháp lí, chính trị và xã hội của hiệu lực kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự.

Thứ hai, sự cần thiết hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành chưa quy định đầy đủ và hợp lí điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm: chưa quy định rõ các quyết định sơ thẩm là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm; chưa quy định yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị không được vượt quá giới hạn xét xử sơ thẩm; chưa quy định trách nhiệm của Toà án cấp sơ thẩm giao, gửi bản án, quyết định sơ thẩm cho tất cả các chủ thể kháng cáo, kháng nghị; quy định không hợp lí thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành chưa quy định đầy đủ và hợp lí nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm: chưa quy định Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong giới hạn xét xử sơ thẩm; chưa quy định đầy đủ các trường hợp Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị; chưa quy định đầy đủ các trường hợp Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không có lợi cho bị cáo; chưa quy định việc thay đổi, bổ sung kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm không được làm xấu hơn tình trạng của đương sự.

Nghiên cứu hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học góp phần hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Thứ ba, sự cần thiết bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Trong thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam còn tồn tại tình trạng chưa bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm như: tình trạng tồn đọng án quá hạn tại Toà án cấp phúc thẩm; tình trạng kháng cáo, kháng nghị không hợp pháp do vi phạm điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị; tình trạng Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo,

kháng nghị không hợp pháp trong khi không xem xét hoặc xem xét không đầy đủ nội dung kháng cáo, kháng nghị hợp pháp; tình trạng Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài giới hạn xét xử sơ thẩm, ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị, làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong khi không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ…

Nghiên cứu hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học góp phần bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Thứ tư, sự cần thiết phát triển tri thức khoa học luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm

Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp, toàn diện và có hệ thống về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới đã có các công trình nghiên cứu trực tiếp về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm nhưng còn tồn tại nhiều vấn đề như: thiếu toàn diện và đầy đủ về nội dung và phạm vi nghiên cứu, còn nhiều quan điểm khác nhau về kết quả nghiên cứu.

Nghiên cứu hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học góp phần vào sự phát triển tri thức khoa học luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Thứ năm, yêu cầu thể chế hoá đường lối của Đảng về chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam

Để thực hiện chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến

năm 2020, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Các văn bản nói trên xác định nhiệm vụ xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lí, hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và có hiệu lực cao, tổ chức hệ thống Toà án theo thẩm quyền xét xử, phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử, bảo đảm quyền con người. Các yêu cầu nói trên là cơ sở chính trị, bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Nghiên cứu hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học góp phần thể chế hoá kịp thời, đầy đủ, đúng đắn đường lối của Đảng về chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, trong đó có pháp luật tố tụng hình sự nói chung, pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm nói riêng.

Thứ sáu, yêu cầu cụ thể hoá quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khoá XIII, kì họp thứ 6 thông qua ngày 28/11/2013, có hiệu lực từ ngày 01/01/2014 (sau đây gọi tắt là Hiến pháp). Hiến pháp quy định Toà án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, Toà án có nhiệm vụ bảo vệ công lí, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102); chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm (Điều 103); bản án, quyết định của Toà án phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành (Điều 106). Những quy định nói trên là cơ sở hiến định, bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Nghiên cứu hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học góp phần cụ thể hoá các quy

định có liên quan của Hiến pháp, bảo đảm tính thống nhất trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, trong đó có pháp luật tố tụng hình sự nói chung, pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm nói riêng.

2. Mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là từ việc nghiên cứu lí luận, pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật, đề xuất các giải pháp bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Để đạt được mục đích nghiên cứu nói trên, cần giải quyết các nhiệm vụ cụ thể sau:

Về phương diện lí luận, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án là làm rõ khái niệm, cơ sở, điều kiện, nội dung và ý nghĩa hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự.

Về phương diện pháp luật, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án là phân tích, đánh giá quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Về phương diện thực tiễn, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án là làm rõ thực trạng hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong thi hành pháp luật tụng hình sự Việt Nam.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là lí luận, pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

2.3. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận án là hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc

thẩm trong tố tụng hình sự. Thẩm quyền phát sinh và giới hạn bởi kháng cáo, kháng nghị là thẩm quyền xem xét và quyết định về nội dung của Toà án cấp phúc thẩm (thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong việc bảo đảm các điều kiện cần thiết cho việc giải quyết vụ án như áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn không thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án). Cụ thể:

Về phương diện lí luận, phạm vi nghiên cứu của luận án là những vấn đề lí luận trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam và khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Về phương diện pháp luật, phạm vi nghiên cứu của luận án là những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm (có so sánh với pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trước khi pháp điển hoá lần thứ hai để đánh giá sự phát triển của pháp luật về lĩnh vực nghiên cứu).

Về phương diện thực tiễn, phạm vi nghiên cứu của luận án là thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm từ năm 2005 đến năm 2014.

3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

3.1. Ý nghĩa khoa học của luận án

Luận án là công trình nghiên cứu đầu tiên, trực tiếp và có hệ thống về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu của luận án, đặc biệt là các luận điểm khoa học về khái niệm, cơ sở, điều kiện, nội dung và ý nghĩa hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm góp phần bổ sung, hoàn thiện lí luận khoa học luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

3.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án, đặc biệt là các luận điểm khoa học trong việc phân tích pháp luật, yêu cầu và giải pháp hoàn thiện pháp luật về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị đóng góp về mặt thực tiễn, giải quyết những vấn đề đang đặt ra trong việc xây dựng, thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, trong chiến lược cải cách tư pháp, cụ thể hoá quy định của Hiến pháp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó có pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam nói chung, pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm nói riêng.

Luận án là tài liệu tham khảo thiết thực trong nghiên cứu, giảng dạy, xây dựng và thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam có nhiều công trình nghiên cứu về phúc thẩm ở các cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm chưa được nghiên cứu trực tiếp ở tất cả các cấp độ. Mặc dù vậy, một số khía cạnh pháp lí liên quan đến hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đã được đề cập một cách gián tiếp trong một số công trình nghiên cứu.

Về điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm

Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam có một số công trình nghiên cứu đề cập một cách gián tiếp điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm như: Đề tài nhánh "Cơ sở lí luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục xét xử phúc thẩm vụ án hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp" của tác giả Đặng Quang Phương, thuộc đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước "Những vấn đề lí luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp" do tác giả Lê Hữu Thể chủ nhiệm [62, tr. 36]; sách chuyên khảo "Những vấn đề lí luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp" do các tác giả Lê Hữu Thể, Đỗ Văn Đương và Nguyễn Thị Thuỷ đồng chủ biên [73, tr. 393]. Các công trình nghiên cứu nói trên đã đề cập sự hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Sự hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị là điều kiện phát sinh hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Kết quả nghiên cứu này được tác giả luận án kế thừa khi phân tích điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Về nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm

Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam có một số công trình nghiên cứu đề cập một cách gián tiếp nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Nội dung thứ nhất: kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm

Các công trình nghiên cứu đề cập một cách gián tiếp hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm như: bài tạp chí "Bàn về tính chất của phúc thẩm" của tác giả Phan Thanh Mai [49, tr. 41-45]; đề tài nhánh "Cơ sở lí luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục xét xử phúc thẩm vụ án hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp" của tác giả Đặng Quang Phương, thuộc đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước "Những vấn đề lí luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp" do tác giả Lê Hữu Thể chủ nhiệm [62, tr. 55]; các sách: "Một số vấn đề về luật tố tụng hình sự" của tác giả Võ Thọ [74, tr. 145], "Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam" của Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật [117, tr. 501], "Tính độc lập của Toà án - Nghiên cứu pháp lí về các khía cạnh lí luận, thực tiễn ở Đức, Mỹ, Pháp, Việt Nam và các kiến nghị đối với Việt Nam" của tác giả Tô Văn Hoà [17, tr. 442]. Các công trình nghiên cứu nói trên đã đề cập sự phát sinh trình tự phúc thẩm, sự phân cấp thẩm quyền xét xử phúc thẩm và thẩm quyền của Toà cấp phúc thẩm trong việc xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án. Kết quả nghiên cứu này được tác giả luận án kế thừa khi phân tích hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn, cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng.

Nội dung thứ hai: kháng cáo, kháng nghị giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm

Các công trình nghiên cứu đề cập giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm như: các luận án: "Thẩm quyền của Toà án các cấp theo luật tố tụng hình sự Việt Nam" của tác giả Nguyễn Văn Huyên [37, tr. 96], "Nguyên tắc hai cấp xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam" của tác giả Vũ Gia Lâm [39, tr. 120]; sách "Thủ tục phúc thẩm trong luật tố tụng hình sự Việt Nam" của tác giả Đinh Văn Quế [63, tr. 8]; các bài tạp chí: "Về chức năng của Toà phúc thẩm" của tác giả Phan Huy Xương [121, tr. 21], "Hoàn thiện quy định của BLTTHS về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự" của tác giả Nguyễn Huy Tiến [77, tr. 71, 72], "Mối quan hệ giữa phạm vi xét xử sơ thẩm và giới hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm" của tác giả Trần Đức Dương [11, tr. 21-23], "Xác định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Toà án trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp" của tác giả Trần Văn Độ [13, tr. 27], "Quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng không có lợi cho bị cáo về phần hình sự của Toà án cấp phúc thẩm" của tác giả Vũ Gia Lâm [42, tr. 46], "Một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng BLTTHS năm 2003 ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và kiến nghị sửa đổi, bổ sung" của tác giả Phan Văn Sơn [70, tr. 58], "Hoàn thiện một số quy định của BLTTHS năm 2003 về xét xử phúc thẩm" của tác giả Thái Chí Bình [6, tr. 64-65], "Một số vấn đề về hoàn thiện thủ tục xét xử phúc thẩm theo yêu cầu cải cách tư pháp" của tác giả Lê Hữu Thể [72, tr. 8]. Các công trình nghiên cứu nói trên đã đề cập mối quan hệ giữa thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm với giới hạn xét xử sơ thẩm.

Các công trình nghiên cứu đề cập giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị như: luận án "Nguyên tắc hai cấp xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam" của tác giả Vũ Gia Lâm [39, tr. 120]; bài tạp chí: "Phạm vi xét xử phúc thẩm về hình sự và

quyền sửa bản án sơ thẩm" của tác giả Vũ Gia Lâm [41, tr. 46-48]. Các công trình nghiên cứu nói trên đã đề cập việc Toà án cấp phúc thẩm không được xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị.

Các công trình nghiên cứu đề cập giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị như: các luận án: "Thẩm quyền của Toà án các cấp theo luật tố tụng hình sự Việt Nam" của tác giả Nguyễn Văn Huyên [37, tr. 106], "Phúc thẩm trong tố tụng hình sự" của tác giả Nguyễn Đức Mai [48, tr. 45, 46], "Nguyên tắc hai cấp xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam" của tác giả Vũ Gia Lâm [39, tr. 87]; sách "Thủ tục phúc thẩm trong luật tố tụng hình sự Việt Nam của tác giả Đinh Văn Quế" [63, tr. 112]; các bài tạp chí: "Thế nào là làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong xét xử phúc thẩm?" của tác giả Nguyễn Đức Mai [47, tr. 14-17], "Bàn về nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo" của tác giả Phan Thanh Mai [50, tr. 56-59], "Một số vấn đề về sửa bản án sơ thẩm khi xét xử phúc thẩm theo BLTTHS năm 2003" của tác giả Đinh Văn Quế [64, tr. 12, 13], "Bàn thêm về kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm vụ án hình sự" của tác giả Đinh Văn Quế [65, tr. 29, 30, 31], "Tiếp tục hoàn thiện các quy định của BLTTHS về xét xử phúc thẩm" của tác giả Trần Công Phàn [60, tr. 16, 17], "Toà án cấp phúc thẩm áp dụng điều khoản của BLHS về tội nặng hơn - những vấn đề lí luận và thực tiễn" của tác giả Đinh Văn Quế [66, tr. 15-19], "Án treo - vướng mắc về thẩm quyền xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 249 BLTTHS" của tác giả Nguyễn Vĩnh [118, tr. 11, 24], "Một số vấn đề về kháng cáo bổ sung làm xấu hơn tình trạng của bị cáo" của tác giả Nguyễn Đình Huề [34, tr. 18-20], "Hoàn thiện một số quy định của BLTTHS về xét xử phúc thẩm theo tinh thần cải cách tư pháp" của tác giả Nguyễn Văn Trượng [104, tr. 5, 6, 8, 9, 10], "Một số vấn đề về phạm vi xét xử và quyền hạn của hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự" của tác giả Vũ Gia Lâm

[40, tr. 11-14], "Bàn về quyền kháng cáo, kháng nghị và xét xử phúc thẩm theo hướng tăng nặng đối với bị cáo" của tác giả Nguyễn Văn Trượng [105, tr. 35-42], "Một số ý kiến về bổ sung, thay đổi và rút kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm hình sự" của tác giả Ngô Thanh Xuyên [120, tr. 14-16], "Toà án cấp phúc thẩm huỷ án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng có tội - những vấn đề lí luận và thực tiễn" của tác giả Đinh Văn Quế [67, tr. 23], "Một số vấn đề về hoàn thiện thủ tục xét xử phúc thẩm theo yêu cầu cải cách tư pháp" của tác giả Lê Hữu Thể [72, tr. 8]. Các công trình nghiên cứu nói trên đã đề cập việc Toà án cấp phúc thẩm không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ.

Kết quả nghiên cứu của các công trình nói trên được tác giả luận án kế thừa khi phân tích hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị.

Ngoài ra, trước năm 1975 ở miền Nam đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu có nội dung liên quan trực tiếp đến hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm như: sách "Nhiệm vụ của Chánh thẩm Toà hình" của tác giả Nguyễn Văn Lượng, Lê Tài Triển và Trần Thúc Linh (dành 7 trang trong tổng số 345 trang đề cập hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm với tiêu đề "Hiệu lực chuyển quyền (phó thẩm)") [46, tr. 239-245]; sách "Nhiệm vụ của công tố Viện" của tác giả Lê Tài Triển, Nguyễn Văn Lượng và Trần Thúc Linh (dành 6 trang trong tổng số 544 trang đề cập hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm với tiêu đề "Hiệu lực chuyển quyền (phó thẩm)") [98, tr. 411-416]. Trong các công trình nghiên cứu nói trên, nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm chỉ được đề cập một cách khái quát. Mặt khác, các công trình này nghiên cứu hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo pháp luật tố tụng hình sự miền Nam trước năm 1975, vì vậy

có nhiều khác biệt với pháp luật tố tụng hình sự miền Bắc cùng thời kì và pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành. Tuy nhiên, một số vấn đề lí luận trong những công trình nghiên cứu đó phù hợp với lí luận về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trên thế giới được tác giả luận án tham khảo như: Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong giới hạn xét xử sơ thẩm (*"Toà kháng cáo không xét xử ra ngoài được những sự kiện và những điểm pháp lí đã được giải quyết trong án sơ thẩm"*); Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị (*"đương sự kháng cáo về điểm nào trong bản án, thì Toà phúc án chỉ có thể xác định riêng về điểm ấy"*) và Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền theo hướng kháng cáo, kháng nghị ("*đương sự kháng cáo không thể bị thiệt hại do sự kháng cáo của chính mình"*) [46, tr. 239-245].

Xem xét tình hình nghiên cứu trong nước liên quan đến đề tài luận án có thể kết luận: Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Tuy nhiên, một số khía cạnh pháp lí liên quan đến hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đã được đề cập khái quát trong một số công trình nghiên cứu về phúc thẩm nói chung. Những đóng góp bước đầu đó của khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được tác giả luận án kế thừa.

1.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học, vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đã được nghiên cứu trong một số luận án từ thế kỉ XIX như: "De l'appel en matière correctionnelle et de simple police en droit français" (Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong lĩnh vực khinh tội và tội vi cảnh theo pháp luật Pháp) của tác giả George Tellier bảo vệ tại Khoa Luật Paris năm 1878 [131; tr. 301-304]; "De l'appel en matière civile et criminelle en

droit romain et en droit français" (Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong lĩnh vực dân sự và hình sự theo pháp luật La Mã và pháp luật Pháp) của tác giả A. Bonnefont bảo vệ tại Khoa Luật Toulouse năm 1880 [122, tr. 134-147]. Vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm tiếp tục được nghiên cứu trong các luận án tiến sĩ luật học ở các thế kỉ tiếp theo như: "Théorie générale de la voie d'appel" (Lí luận chung về kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm) của tác giả Lefort Christophe bảo vệ tại Trường Đại học Angers năm 2000 [137, tr. 95-105], "Contribution à l'étude d'une réforme de la juridiction criminelle de droit commun (étude comparée France - Algérie)" (Góp phần nghiên cứu cải cách toà đại hình theo luật chung (nghiên cứu so sánh Pháp – An-giê-ri) của tác giả Mohamed Korichi bảo vệ tại Trường Đại học Paris I năm 2002 [140, tr. 499-503], "Les voies de recours en matière pénale - Essai d'une théorie générale" (Kháng cáo, kháng nghị trong lĩnh vực hình sự - Nghiên cứu lí luận chung) của tác giả Maud Orillard Léna bảo vệ tại Trường Đại học Paris II năm 2007 [138, tr. 447-479].

Trong các luận án nói trên, vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được đề cập trực tiếp trong một phần của luận án, với vị trí là một nội dung của chế định kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự.

Ngoài ra, luận án tiến sĩ luật học "L'effet dévolutif en matière répressive des voies de recours exercées par l'inculpé seul" (Hiệu lực của các loại kháng cáo trong lĩnh vực hình sự do bị cáo thực hiện) của tác giả Paul Laguerre bảo vệ tại Khoa Luật Toulouse năm 1931 [142] nghiên cứu trực tiếp, chuyên sâu về hiệu lực của kháng cáo phúc thẩm và các loại kháng cáo khác do bị cáo thực hiện như hiệu lực của kháng cáo khuyết tịch và hiệu lực của kháng cáo giám đốc thẩm, tái thẩm. Tuy nhiên, luận án nói trên không nghiên cứu hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm do các chủ thể khác (viện công tố và các đương sự khác) thực hiện.

Như vậy, trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới, vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đã được nghiên cứu trực tiếp ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học với các phạm vi khác nhau.

Ở cấp độ giáo trình, sách tham khảo, vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được đề cập trong các công trình nghiên cứu về luật tố tụng hình sự của nhiều nước như Pháp: "Procédure pénale" (Tố tụng hình sự) của các tác giả Gaston Stefani, Georges Levasseur và Bernard Bouloc [130, tr. 890-899]; Bỉ: "Manuel de procédure pénale" (Giáo trình tố tụng hình sự) của các tác giả Michel Franchimont, Ann Jacobs và Adrien Masset [139, tr. 925-930]; Đức: "Procédure pénale allemande" (Tố tụng hình sự Đức) của tác giả Ellen Schlüchter [127, tr. 191-198]; Thuỵ Sĩ: "Manuel de procédure pénale suisse" (Giáo trình tố tụng hình sự Thuỵ Sĩ) của các tác giả Gérard Piquerez, Alain Macaluso và Laurence Piquerez [132, tr. 791-801]; Anh: "Procédure pénale anglaise" (Tố tụng hình sự Anh) của tác giả J. Spencer [134, tr. 115-120]; Ca-mơ-run: "Précis de procédure pénale camerounaise" (Tố tụng hình sự Ca-mơ-run giản yếu) của tác giả Philippe Keubou [144, tr. 159-160]; Ga-bông: "La procédure pénale au Gabon" (Tố tụng hình sự Ga-bông) của tác giả Francis Nkea Ndzigue [128, tr. 106-108]. Trong các công trình nghiên cứu nói trên, vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được đề cập trực tiếp trong một phần của công trình nghiên cứu với vị trí là một nội dung của chế định kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự.

Không chỉ được nghiên cứu theo truyền thống pháp luật của mỗi nước, vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm còn được nghiên cứu dưới góc độ luật học so sánh. Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được đề cập trong các công trình nghiên cứu so sánh pháp luật tố tụng hình sự của Pháp, Bỉ, I-ta-li-a, Đức, Thuỵ Điển, Tây Ban Nha, Mĩ, Anh, Cô-lôm-bi-a như: "Juguler la surcharge des instances supérieures: étude comparative des

procédures de recours et des mesures destinées à réduire à l'engorgement des tribunaux" (Ngăn chặn sự quá tải của các Toà án cấp cao: nghiên cứu so sánh thủ tục kháng cáo, kháng nghị và các biện pháp nhằm giảm tải cho các Toà án) do tác giả Bertil Cottier tại Viện nghiên cứu luật học so sánh Thuỵ Sĩ chủ biên [125, tr. 35, 145, 146, 207, 369]; "Quelle participation des citoyens au jugement des crimes?" (Công dân tham gia như thế nào vào việc xét xử tội phạm đặc biệt nghiêm trọng?) của Viện Khoa học hình sự Poitiers [133]; "Droit pénal comparé" (Luật hình sự so sánh) của tác giả Jean Pradel tại Trường Đại học Poitiers [135, tr. 618-620]; "La common law" của tác giả Antoine J. Bullier tại Trường Đại học Paris I [124, tr. 80-85]. Trong các công trình nghiên cứu nói trên, vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được đề cập trực tiếp và là một nội dung so sánh của chế định kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự giữa các nước.

Như vậy, ở cấp độ giáo trình, sách tham khảo trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới, vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được nghiên cứu một cách trực tiếp, phổ biến ở mức độ khái quát.

Về kết quả nghiên cứu, đóng góp lớn nhất cho khoa học luật tố tụng hình sự của các công trình nghiên cứu ngoài nước về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là xác định được nội dung khái quát của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị, bao gồm: sự phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Nội dung khái quát trên đây của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được thừa nhận phổ biến trong các công trình nghiên cứu theo truyền thống pháp luật của mỗi nước cũng như nghiên cứu so sánh pháp luật giữa các nước. Tuy nhiên, về nội dung cụ thể của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị còn những điểm khác biệt.

Giữa các truyền thống pháp luật, sự khác biệt về nội dung cụ thể của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm khá rõ. Trong pháp luật các

nước truyền thống civil law như Pháp [137, tr. 95], Nga [119, tr. 195], I-ta-li-a [52, tr. 259], Thuỵ Điển [125, tr. 369], Ca-mơ-run [144, tr. 159], kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong việc xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án. Truyền thống pháp luật xã hội chủ nghĩa chịu nhiều ảnh hưởng của truyền thống civil law [109, tr. 326] nên trong tố tụng hình sự Trung Quốc, Toà án cấp phúc thẩm cũng xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án [43, tr. 117; 195, 259]. Tại các nước truyền thống common law như Anh [135, tr. 617], Mỹ [135, tr. 618], Ca-na-đa [126, tr. 84], kháng cáo, kháng nghị chủ yếu phát sinh thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong việc xem xét lại mặt pháp luật của vụ án. Tại Mĩ, việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc của vụ án là ngoại lệ và chỉ trong trường hợp bản án sơ thẩm kết tội bị cáo có sai lầm nghiêm trọng về mặt sự việc [135, tr. 618]. Quyền kháng cáo của bị cáo bị hạn chế bởi chế định xin phép kháng cáo. Tại Anh và nhiều nước truyền thống common law, một trong những điều kiện để Toà án cấp phúc thẩm cho phép kháng cáo là bị cáo chỉ yêu cầu xem xét lại mặt pháp luật của vụ án [135, tr. 617]. Tại Ca-na-đa, kháng cáo của bị cáo về mặt sự việc hoặc kháng cáo hỗn hợp về cả mặt pháp luật và mặt sự việc của vụ án cần sự cho phép của Toà án cấp phúc thẩm [126, tr. 84].

Nội dung cụ thể của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm không chỉ khác biệt giữa các truyền thống pháp luật mà còn khác biệt giữa các nước thuộc một truyền thống pháp luật. Tại nước điển hình của truyền thống civil law như Pháp và nước chịu ảnh hưởng pháp luật Pháp như An-giê-ri tồn tại sự khác biệt giữa hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm về tội đặc biệt nghiêm trọng với hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm về các tội khác. Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm về tội đặc biệt nghiêm trọng có

hiệu lực tiêu án, nghĩa là bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị đương nhiên bị huỷ, Toà án cấp phúc thẩm không xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án, không giữ nguyên, sửa hay huỷ bản án sơ thẩm, mà chỉ đơn giản là xét xử vụ án lần thứ hai [140, tr. 499]. Các công trình nghiên cứu hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Pháp và Bỉ thừa nhận tính tương đối của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng pháp luật tố tụng và tự mình xét xử lại về nội dung vụ án. Khi xét xử lại về nội dung vụ án, Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét và quyết định ngoài giới hạn xét xử sơ thẩm và ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, sự vi phạm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong trường hợp nói trên không được thừa nhận trong tố tụng hình sự Đức và Tây Ban Nha. Tại các nước này, trong trường hợp bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng pháp luật tố tụng thì Toà án cấp phúc thẩm phải huỷ bản án để xét xử lại ở cấp sơ thẩm chứ Toà án cấp phúc thẩm không tự mình xét xử lại nội dung vụ án [135, tr. 619-621].

Mặc dù còn những điểm khác biệt nói trên nhưng luận điểm pháp lí kháng cáo, kháng nghị phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong các công trình nghiên cứu ngoài nước được tác giả luận án kế thừa khi trình bày nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

1.3. Những vấn đề còn tồn tại và những vấn đề được tập trung nghiên cứu, giải quyết trong luận án

1.3.1. Những vấn đề còn tồn tại

Thứ nhất, về nội dung và phạm vi nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu trong nước chỉ đề cập một cách gián tiếp và thiếu hệ thống một số nội dung liên quan đến hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Các công trình nghiên cứu ngoài nước chỉ nghiên cứu hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo truyền thống pháp luật của mỗi nước và so sánh pháp luật giữa các nước, chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu ngoài nước chỉ tập trung nghiên cứu nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Vấn đề điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị bị đặt ngoài phạm vi nghiên cứu trực tiếp về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Vấn đề cơ sở và ý nghĩa của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm chưa được nghiên cứu một cách hệ thống.

Thứ hai, về kết quả nghiên cứu

Những quan điểm khác nhau về khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm:

Trong khoa học luật tố tụng hình sự tồn tại hai quan điểm khác nhau về khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Quan điểm thứ nhất chỉ thừa nhận kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm; quan điểm thứ hai thừa nhận kháng cáo, kháng nghị không chỉ phát sinh mà còn giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm [138, tr. 447, 448]. Cả hai quan điểm nêu trên về khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đều không đề cập điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị.

Những quan điểm khác nhau về nội dung cụ thể của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm:

Trong khoa học luật tố tụng hình sự tồn tại hai quan điểm khác nhau về nội dung cụ thể của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm [147, tr. 797-799]. Quan điểm thứ nhất thừa nhận tính tuyệt đối của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm, theo đó, kháng cáo kháng nghị phát

sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn, cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng, xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại nội dung vụ án và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án đó trong giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị [147, tr. 797-799]. Quan điểm thứ hai thừa nhận tính tương đối của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm, theo đó, kháng cáo kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án khác cùng cấp với Toà án cấp sơ thẩm [139, tr. 222], xét xử lần thứ hai chứ không xét xử lại nội dung vụ án [140, tr. 499], chủ yếu xem xét lại mặt pháp luật chứ không phải mặt nội dung của vụ án [126, tr. 84; 135, tr. 617, 618], xem xét và quyết định ngoài giới hạn xét xử sơ thẩm [143, tr. 416], xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị [2, tr. 54; 39, tr. 83].

1.3.2. Những vấn đề được tập trung nghiên cứu, giải quyết trong luận án

Thứ nhất, xây dựng khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự theo hướng không chỉ gồm yếu tố nội dung hiệu lực mà còn yếu tố điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị.

Thứ hai, làm rõ cơ sở hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị gồm cơ sở lí luận, pháp lí và thực tiễn của sự tồn tại hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự.

Thứ ba, làm rõ điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực khi thoả mãn các điều kiện hợp pháp về đối tượng, chủ thể, giới hạn, thời hạn, hình thức và thủ tục kháng cáo, kháng nghị. Điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được làm rõ trên tất cả các phương diện lí luận, pháp luật cũng như thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Thứ tư, làm rõ nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị không chỉ phát sinh mà còn giới hạn việc

thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Nội dung thứ nhất: kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn, cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng, xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại nội dung vụ án. Nội dung thứ hai: kháng cáo, kháng nghị giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị, Toà án cấp phúc thẩm không được chấp nhận yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị vượt quá giới hạn xét xử sơ thẩm, không được xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị, không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự nếu không có kháng cáo, hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ. Nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được làm rõ trên tất cả các phương diện lí luận, pháp luật cũng như thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Thứ năm, làm rõ ý nghĩa hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị gồm ý nghĩa pháp lí, chính trị và xã hội của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự.

Thứ sáu, làm rõ yêu cầu và giải pháp bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Những vấn đề được tập trung nghiên cứu, giải quyết nêu trên chính là điểm mới của luận án so với các công trình nghiên cứu khác về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự.

1.4. Giả thuyết khoa học, cơ sở lí thuyết và phương pháp nghiên cứu

1.4.1. Giả thuyết khoa học

Giả thuyết khoa học của luận án là: kháng cáo, kháng nghị hợp pháp theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn, cấp xét xử thứ hai, đồng thời là cấp xét xử cuối cùng và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án đó trong giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

1.4.2. Cơ sở lí thuyết

Cơ sở lí thuyết của luận án là lí luận về sự kiện pháp lí, theo đó, kháng cáo, kháng nghị là sự kiện pháp lí làm phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Luận án còn được nghiên cứu trên cơ sở các nguyên tắc truyền thống được thừa nhận phổ biến trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới như nguyên tắc hai cấp xét xử; kháng cáo, kháng nghị trong giới hạn xét xử sơ thẩm (tiếng La tinh: "tantum appellatum quantum judicatum" [57, tr. 874]); Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị (tiếng La tinh: "tantum devolutum quantum appellatum" [57, tr. 875]); Toà án cấp phúc thẩm không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ (tiếng La tinh: "ne pejorare" [138, tr. 79])…

1.4.3. Phương pháp nghiên cứu

Cơ sở phương pháp luận của luận án là học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, các giá trị pháp luật quốc tế và các tư tưởng pháp lí tiến bộ của nhân loại về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Phương pháp nghiên cứu của luận án gồm các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê và vụ việc điển hình.

Phương pháp phân tích được sử dụng để làm sáng tỏ hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trên các phương diện lí luận, thực trạng quy định và thi hành pháp luật, lập luận các giải pháp bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Phương pháp tổng hợp được sử dụng để hệ thống hoá các quan điểm khoa học trong và ngoài nước về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Phương pháp so sánh được sử dụng để đối chiếu lịch sử pháp luật, các truyền thống pháp luật nhằm đánh giá sự phát triển của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Phương pháp thống kê và vụ việc điển hình được sử dụng để làm rõ thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

1. Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Một số vấn đề liên quan đến hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm chỉ được đề cập một cách gián tiếp trong các công trình nghiên cứu về phúc thẩm nói chung.

2. Trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới có nhiều công trình nghiên cứu trực tiếp về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Đóng góp lớn nhất cho khoa học luật tố tụng hình sự của các công trình nghiên cứu đó là xác định được nội dung khái quát của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị, bao gồm: sự phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm còn thiếu toàn diện và đầy đủ về nội dung và phạm vi nghiên cứu, còn tồn tại những quan điểm khác nhau về kết quả nghiên cứu.

3. Những vấn đề được tập trung nghiên cứu trong luận án gồm: khái niệm, cơ sở, điều kiện, nội dung và ý nghĩa hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm; yêu cầu và giải pháp bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam.

4. Giả thuyết khoa học của luận án là kháng cáo, kháng nghị hợp pháp theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của

Toà án cấp cao hơn, cấp xét xử thứ hai, đồng thời là cấp xét xử cuối cùng và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án đó trong giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở lí thuyết của luận án là lí luận về sự kiện pháp lí, cụ thể hoá bởi kháng cáo, kháng nghị và các nguyên tắc truyền thống được thừa nhận phổ biến trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

6. Phương pháp nghiên cứu của luận án gồm các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê và vụ việc điển hình.

7. Kết quả nghiên cứu tại chương 1 của luận án là cơ sở định hướng nghiên cứu của luận án về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự.

CHƯƠNG 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VỀ HIỆU LỰC CỦA KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

2.1. Khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự

Để xây dựng khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự, trước hết phải làm rõ khái niệm kháng cáo, kháng nghị.

Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam, thuật ngữ "kháng cáo" được phân biệt với thuật ngữ "kháng nghị" kể từ sau khi ban hành Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1960. Trước đó, thuật ngữ "chống án" hoặc "kháng cáo" được sử dụng chung đối với cả đương sự, biện lí và chưởng lí. Theo tác giả Đinh Gia Trinh, sự phân biệt giữa các thuật ngữ "kháng cáo" và "kháng nghị" *"là hợp lí, vì hai hành vi này có ý nghĩa khác nhau, tuy đưa đến kết quả giống nhau là vụ án được đưa lên Toà án cấp trên xét lại"* [99, tr. 31]. Tuy nhiên, sự phân biệt nói trên thể hiện địa vị pháp lí khác nhau giữa chủ thể của quyền kháng cáo và chủ thể của quyền kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam (một bên là bị cáo và các đương sự - người tham gia tố tụng hình sự và bên kia là Viện kiểm sát - cơ quan tiến hành tố tụng hình sự). Trong khi đó, luật tố tụng hình sự nhiều nước trên thế giới chỉ sử dụng một thuật ngữ, ví dụ "appel" trong tiếng Pháp, "appeal" trong tiếng Anh [135, tr. 614], thể hiện địa vị pháp lí bình đẳng của các bên trước Toà án cấp phúc thẩm.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm (Điều 103). Ngay sau khi Toà

án ra bản án, quyết định sơ thẩm, bản án, quyết định đó có "*uy lực quyết tụng"* [44, tr. 195] hay còn gọi là "*hiệu lực phán quyết"* [57, tr. 65]. Hiệu lực phán quyết được phân biệt với hiệu lực pháp luật của bản án, quyết định của Toà án [57, tr. 65, 381]. Hiệu lực pháp luật của bản án, quyết định của Toà án phát sinh khi bản án, quyết định đó trở thành nhất định, coi như chân lí (tiếng La tinh: "Res judicata pro veritate habetur" [54, tr. 186]), làm cơ sở cho việc bắt buộc thi hành và vụ án không thể bị xét xử lại về nội dung. Còn hiệu lực phán quyết *"nghĩa là vụ việc đã được Toà án có thẩm quyền xem xét và ra bản án, quyết định theo đúng các quy định của pháp luật thì Toà án đó hoặc Toà án khác cùng cấp xét xử sẽ không thụ lý để xét xử lại nữa"* [57, tr. 65]. Bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực phán quyết tức là Toà án cấp sơ thẩm đã kết thúc thẩm quyền giải quyết vụ án; việc sửa hoặc huỷ bản án, quyết định đó thuộc thẩm quyền của Toà án khác. Toà án cấp sơ thẩm không thể tự mình làm mất hiệu lực phán quyết của bản án, quyết định sơ thẩm. Để làm mất hiệu lực phán quyết của bản án, quyết định sơ thẩm cần có kháng cáo, kháng nghị.

Kháng cáo phúc thẩm trong tố tụng hình sự là phương thức thực hiện quyền của bị cáo và đương sự trong thời hạn, theo thủ tục luật định yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của họ hoặc của chủ thể mà họ bảo vệ hay đại diện.

Kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự là phương thức thực hiện quyền và trách nhiệm của Viện kiểm sát trong thời hạn, theo thủ tục luật định yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, tổ chức và cá nhân.

Vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị có nguồn gốc từ pháp luật La Mã [137, tr. 628] và trở thành chế định phổ biến trong tất cả các nền pháp luật [135, 618]. Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự có hiệu lực chưa đưa ra thi hành bản án, quyết định sơ thẩm và hiệu lực phát sinh, giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Các công trình nghiên cứu luật học của nhiều nước trên thế giới như Pháp [130, tr. 890-899], Bỉ [139, tr. 925-930, 942, 943], I-ta-li-a [125, tr. 35, 38, 145, 150, 207, 212, 369, 373], Thuỵ Điển [135, tr. 618-620], An-giê-ri [140, tr. 496-504], Ca-mơ-run [144, tr. 159-160], Ga-bông [128, tr. 106-108]… và của miền Nam Việt Nam trước năm 1975 [98, tr. 408] đều thừa nhận các hiệu lực đó của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Hiệu lực chưa đưa ra thi hành bản án, quyết định sơ thẩm tiếng Pháp là "effet suspensif". Hiệu lực này của kháng cáo, kháng nghị đã được đề cập trong các công trình nghiên cứu tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975 với thuật ngữ "hiệu lực đình chỉ" [53, tr. 360; 46, tr. 236; 61, tr. 241]. Thuật ngữ "hiệu lực đình chỉ" đã trở thành thuật ngữ pháp lí được quy định tại Điều 670 Bộ luật hình sự tố tụng tại miền Nam: *"… thời hạn kháng cáo của chưởng lí, dự liệu nơi các Điều 484, 522 và 524, không có hiệu lực đình chỉ việc chấp hành"*. Hiệu lực chưa đưa ra thi hành bản án, quyết định sơ thẩm có thể là hiệu lực toàn bộ hoặc hiệu lực một phần phụ thuộc vào phạm vi kháng cáo, kháng nghị. Kháng cáo, kháng nghị toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm thì toàn bộ bản án, quyết định chưa được đưa ra thi hành. Kháng cáo, kháng nghị một phần bản án, quyết định sơ thẩm thì phần bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị chưa được đưa ra thi hành. Hiệu lực chưa đưa ra thi hành bản án, quyết định sơ thẩm tồn tại trong suốt trình tự phúc thẩm như quan điểm của các tác giả Philippe Conte và Patrick Maistre du Chambon: "*Kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm làm cho bản án, quyết định*

sơ thẩm không được thi hành trong suốt trình tự phúc thẩm" [143, tr. 413]. Việc chưa đưa ra thi hành bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị là cần thiết. Nếu thi hành ngay bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị có thể dẫn đến hậu quả khó khắc phục trong trường hợp bản án, quyết định đó bị Toà án cấp phúc thẩm sửa hoặc huỷ. Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay, thuật ngữ "hiệu lực đình chỉ" tuy vẫn được sử dụng, nhưng không phổ biến [8, tr. 181-182]. Thuật ngữ được sử dụng phổ biến trong các công trình nghiên cứu, thể hiện nội dung hiệu lực chưa đưa ra thi hành bản án, quyết định sơ thẩm là thuật ngữ "hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị" [63, tr. 34, 47; 108, tr. 416; 9, tr. 438]. Trong một công trình nghiên cứu luật học so sánh, tác giả Jean Pradel cho rằng hiệu lực phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm *"quan trọng hơn"* hiệu lực chưa đưa ra thi hành bản án, quyết định sơ thẩm [135, tr. 619].

Hiệu lực phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm tiếng Pháp là "effet dévolutif". Theo Từ điển Pháp - Việt, danh từ "effet" có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa là "hiệu lực" [112, tr. 717]. Tính từ "dévolutif" xuất phát từ danh từ "dévolution" nghĩa là trao quyền theo quy định của pháp luật [140, tr. 499]. Hiệu lực này của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đã được đề cập trong các công trình nghiên cứu tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975 với thuật ngữ "hiệu lực phó thẩm" [53, tr. 360; 46, tr. 239-245; 98, tr. 411-416]. Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay, thuật ngữ "hiệu lực phó thẩm" không được sử dụng. Tuy nhiên, đã có công trình nghiên cứu như luận án tiến sĩ luật học "Nguyên tắc hai cấp xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam" của tác giả Vũ Gia Lâm sử dụng thuật ngữ "hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị" thể hiện nội dung hiệu lực phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà

án cấp phúc thẩm [39, tr. 120, 144, 146]. Phạm vi nghiên cứu trong luận án của chúng tôi là hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm (tương đương "effet dévolutif" trong các công trình nghiên cứu ngoài nước bằng tiếng Pháp). Vì vậy, chúng tôi cũng sử dụng thuật ngữ "hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị" để trình bày nội dung nghiên cứu đó. Theo Từ điển tiếng Việt, "hiệu lực" là "*tác dụng đích thực"*, *"giá trị thi hành"* [102, tr. 806] hoặc *"tác dụng thực tế, đúng như yêu cầu"* [103, tr. 570]. Thuật ngữ "hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị" thể hiện tác dụng, giá trị, hệ quả pháp lí của kháng cáo, kháng nghị đối với việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Việc sử dụng thuật ngữ "hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị" làm phong phú hơn kho tàng thuật ngữ pháp lí Việt Nam.

Về khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự có hai quan điểm khác nhau. Theo quan điểm thứ nhất, kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm; theo quan điểm thứ hai, kháng cáo, kháng nghị không chỉ phát sinh mà còn giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm [138, tr. 447, 448].

Quan điểm thứ nhất về khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được thể hiện trong các công trình nghiên cứu trong nước cũng như ngoài nước. Các tác giả Nguyễn Văn Lượng, Lê Tài Triển và Trần Thúc Linh đưa ra khái niệm: *"Hiệu lực phó thẩm của sự kháng cáo có nghĩa là, do sự kháng cáo, việc kiện được đem giao phó cho Toà phúc án để thẩm xét lại một lần thứ hai dưới mọi khía cạnh cũng như trước Toà sơ thẩm"* [46, tr. 239]. Khái niệm này chỉ đề cập hiệu lực của kháng cáo phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm mà không đề cập hiệu lực của kháng cáo giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm.

Tương tự, các tác giả Philippe Conte và Patrick Maistre du Chambon đưa ra khái niệm: *"Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nghĩa là vụ án được chuyển cho Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại các yếu tố sự việc cũng như pháp luật của vụ án đó"* [143, tr. 414]. Khái niệm này tuy xác định cụ thể hơn hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, nhưng cũng không đề cập hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm.

Trong luận án tiến sĩ luật học "Les voies de recours en matière pénale - Essai d'une théorie générale" (Kháng cáo, kháng nghị trong lĩnh vực hình sự - Nghiên cứu lí luận chung), tác giả Maud Orillard Léna phê bình quan điểm thứ nhất chỉ đưa ra những khái niệm *"đơn giản, thậm chí dễ dãi"* [138, tr. 447], và khẳng định *"tất cả những khái niệm đúng đắn* [về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị] *đều phải trình bày việc phát sinh cũng như những giới hạn nội tại của việc phát sinh thẩm quyền đó"* [138, tr. 448]. Tương tự, tác giả Nguyễn Đức Mai trong luận án tiến sĩ luật học "Phúc thẩm trong tố tụng hình sự" cũng cho rằng: "*Kháng cáo của bị cáo và các đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp hoặc cấp trên trực tiếp đối với bản án (quyết định) chưa có hiệu lực pháp luật không chỉ là căn cứ làm phát sinh thủ tục phúc thẩm, mà còn xác định phạm vi hoạt động cũng như quyền hạn của các chủ thể; phạm vi xét xử phúc thẩm và quyền hạn của Toà án cấp phúc thẩm ở giai đoạn tố tụng này*" [48, tr. 36]. Trên cơ sở quan điểm đó, tác giả Maud Orillard Léna đưa ra khái niệm: *"Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị là sự chuyển giao vụ án (không chỉ là bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị) từ Toà án đã kết thúc thẩm quyền giải quyết vụ án cho Toà án có thẩm quyền giải quyết kháng cáo, kháng nghị, trong giới hạn do pháp luật quy định"* [138, tr. 448].

Chúng tôi cho rằng quan điểm thứ hai về khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị thể hiện đầy đủ hơn nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị, bao gồm *"hai mặt"* [147, tr. 797; 138, tr. 447]: phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, quan điểm thứ hai về khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm cũng chưa đầy đủ bởi vì mới chỉ đề cập hai mặt nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị mà chưa đề cập điều kiện phát sinh hiệu lực đó. Khái niệm khoa học về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự cần được xây dựng theo hướng không chỉ gồm nội dung hiệu lực mà còn điều kiện phát sinh hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị.

Nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là sự phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn, cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án đó trong giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật. Theo Từ điển Luật học, thẩm quyền xét xử của Toà án là *"quyền xem xét và quyết định trong hoạt động xét xử của Toà án theo quy định của pháp luật"* [111, tr. 701]. Như vậy, thẩm quyền phát sinh và giới hạn bởi kháng cáo, kháng nghị gồm thẩm quyền xem xét và thẩm quyền quyết định của Toà án cấp phúc thẩm. Trên cơ sở kháng cáo, kháng nghị, Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại nội dung vụ án, quyết định giữ nguyên, sửa hoặc huỷ bản án, quyết định sơ thẩm. Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm gồm hiệu lực theo đối tượng tác động, hiệu lực theo không gian và hiệu lực theo thời gian. Theo đối tượng tác động, kháng cáo, kháng nghị chỉ phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của một Toà án cấp phúc thẩm nhất định. Theo không gian, kháng cáo, kháng nghị chỉ phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của một Toà án cấp phúc thẩm thuộc địa hạt tư pháp

nhất định. Theo thời gian, hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh khi thỏa mãn các điều kiện hợp pháp và chấm dứt bởi việc rút kháng cáo, kháng nghị hoặc bởi quyết định của Toà án cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phục hồi trong trường hợp Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Nội dung yêu cầu, phạm vi và hướng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trước đây vẫn là những yếu tố giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm khi xét xử lại vụ án theo quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Kháng cáo, kháng nghị chỉ có hiệu lực khi thoả mãn các điều kiện nhất định. Điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là sự hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị về đối tượng, chủ thể, giới hạn, thời hạn, hình thức và thủ tục. Sự hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị là điều kiện tiên quyết để Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định về nội dung.

Như vậy, hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị là sự phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn, cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án đó trong giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật với điều kiện kháng cáo, kháng nghị hợp pháp về đối tượng, chủ thể, giới hạn, thời hạn, hình thức và thủ tục.

Cũng có thể định nghĩa một cách khái quát: Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị là sự phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền xem xét và quyết định của Toà án cấp phúc thẩm bởi kháng cáo hoặc kháng nghị hợp pháp.

2.2. Cơ sở hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự

Cơ sở hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị là nền tảng lí luận, pháp lí và thực tiễn về sự tồn tại hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự.

- Cơ sở lí luận của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự là lí luận về sự kiện pháp lí, cụ thể hoá bởi kháng cáo, kháng nghị.

Kháng cáo, kháng nghị là sự kiện pháp lí, tức là *"sự kiện thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được pháp luật gắn với việc phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật"* [107, tr. 160].

Kháng cáo, kháng nghị là sự kiện pháp lí làm phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm.

Trong sự phân loại sự kiện pháp lí theo tiêu chuẩn ý chí, kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là hành vi pháp lí, tức là sự kiện xảy ra theo ý chí của chủ thể kháng cáo, kháng nghị, biểu hiện dưới dạng hành động. Cũng như *"Mọi hành vi pháp luật đều phải có một số giới hạn chủ thể nhất định, chứ không thể là hành vi trừu tượng"* [116, tr. 265], hành vi kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm chỉ được thực hiện bởi những chủ thể nhất định. Hành vi kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm do ý chí của chủ thể kháng cáo, kháng nghị quyết định, làm phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm: *"vụ án có được xét xử lại hay không chỉ phụ thuộc vào ý chí của các bên trong vụ án, không thể phụ thuộc vào ý chí của bất cứ chủ thể nào khác"* [51, tr. 30, 31]. Ý chí của chủ thể kháng cáo, kháng nghị còn quyết định nội dung, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị, tức là quyết định giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Ý chí của chủ thể kháng cáo, kháng nghị được thể hiện ra thế giới khách quan dưới dạng hành động kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào ý nghĩa và hậu quả pháp lí, kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là sự kiện pháp lí tích cực. *"Sự kiện pháp lí tích cực là những sự kiện khi nó xảy ra thì mang lại những giá trị hữu ích nhất định cho chính chủ thể và cho cả xã hội"* [45, tr. 70]. Những giá trị hữu ích đó thể hiện ở ý nghĩa của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự về các mặt pháp lí, chính trị và xã hội.

- Cơ sở pháp lí của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị là tổng hợp các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự về điều kiện phát sinh và nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Quan hệ tố tụng chỉ tồn tại khi có các quy định của pháp luật [107, tr. 232]. Thực hiện kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định của pháp luật là hành vi hợp pháp, *"là những hành vi có ý nghĩa xã hội rất cao, việc dùng pháp luật quy định, bảo vệ và nhân rộng nó là hết sức cần thiết"* [45, tr. 72]. Khi nói về nhu cầu tăng cường hành vi hợp pháp mà ở đây là hành vi kháng cáo, kháng nghị phải thấy được nhu cầu tạo ra những bảo đảm về mọi mặt cho sự phát triển đó. Pháp luật có vai trò ghi nhận và điều chỉnh nhu cầu của chủ thể kháng cáo, kháng nghị phù hợp với ý chí của Nhà nước, mang lại lợi ích cho Nhà nước, xã hội và nhân dân. Để chủ thể đạt đến mục đích của hành vi kháng cáo, kháng nghị, pháp luật tố tụng hình sự phải quy định điều kiện phát sinh và nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

- Cơ sở thực tiễn của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là sự thực hiện pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích của các chủ thể pháp luật nhằm hiện thực hoá các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Đây là hoạt động có lí trí và ý chí của các chủ thể pháp luật làm cho những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đi vào thực tiễn. Dưới góc độ pháp lí, thực hiện pháp luật là hành vi pháp luật hợp pháp, nghĩa là được tiến hành phù hợp với những yêu cầu, đòi hỏi trong phạm vi các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Chủ thể kháng cáo, kháng nghị thực hiện pháp luật thông qua hình thức sử dụng pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc

thẩm. Đây là hình thức mà trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền, tự do pháp lí của mình, tức là hành vi kháng cáo, kháng nghị mà pháp luật cho phép chủ thể tiến hành.

Toà án cấp phúc thẩm với tư cách là đối tượng tác động của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị thực hiện pháp luật thông qua hình thức thi hành pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Đây là hình thức mà trong đó Toà án cấp phúc thẩm thực hiện nghĩa vụ, thẩm quyền pháp lí xem xét và quyết định của mình bằng hành động tích cực.

2.3. Điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự

Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự phát sinh hiệu lực khi thoả mãn các điều kiện hợp pháp về đối tượng, chủ thể, giới hạn, thời hạn, hình thức và thủ tục.

Thứ nhất, điều kiện về đối tượng của kháng cáo, kháng nghị

Đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật là bản án, quyết định chưa phát sinh hiệu lực thi hành, thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định đó vẫn còn. Bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật không còn là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm (trừ trường hợp có lí do chính đáng) mà có thể trở thành đối tượng của kháng nghị theo thủ tục đặc biệt như giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Không phải mọi quyết định của Toà án cấp sơ thẩm đều là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Về hình thức, quyết định là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phải là quyết định sơ thẩm, tức là quyết định có khả năng được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung, quyết định là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phải là quyết định giải quyết vụ án của Toà án cấp sơ thẩm. Những quyết định hành

chính tư pháp nhằm bảo đảm hoạt động đúng đắn của trình tự phúc thẩm, không *"định đoạt việc giải quyết vụ án"* [62, tr. 27] thì không phải là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Thứ hai, điều kiện về chủ thể của kháng cáo, kháng nghị

Chủ thể của quyền kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là các bên trong vụ án gồm bị cáo, các đương sự khác, Viện kiểm sát cùng cấp với Toà án cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Các bên trong vụ án mới có *"lí do để kháng cáo, kháng nghị"* [137, tr. 516]. Chủ thể của quyền kháng cáo, kháng nghị phải là *"bên thất bại"* [141, tr. 145], *"bị kết phạt hay thất kiện"* [61, tr. 236] ở cấp sơ thẩm, hoặc là *"chủ thể không thoả mãn"* [137, tr. 453] với bản án, quyết định sơ thẩm. Chủ thể không phải là các bên trong vụ án thì không có quyền kháng cáo như người làm chứng, người giám định, người phiên dịch. Trong tố tụng hình sự Việt Nam, Viện kiểm sát không chỉ là một bên trong vụ án (bên công tố) mà còn là cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

Chủ thể của quyền kháng cáo phúc thẩm là bị cáo và các đương sự khác như người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người đại diện hợp pháp, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của họ.

Chủ thể của quyền kháng nghị phúc thẩm là Viện kiểm sát cùng cấp với Toà án cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Quyền kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là quyền độc lập chứ không phải chỉ bổ sung cho quyền kháng nghị của Viện kiểm sát cấp dưới [59, tr. 26]. Trong trường hợp kháng nghị của Viện kiểm sát cấp dưới và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có nội dung bổ sung cho nhau thì Toà án cấp phúc thẩm xem xét cả hai quyết định kháng nghị. Trong trường hợp kháng nghị của Viện kiểm sát cấp dưới và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có nội dung mâu thuẫn nhau mà Viện kiểm sát cấp dưới không rút kháng nghị của mình, Viện kiểm sát cấp trên trực

tiếp không rút kháng nghị của Viện kiểm sát cấp dưới thì Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp.

Thứ ba, điều kiện về giới hạn của kháng cáo, kháng nghị

Giới hạn của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là phạm vi quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật phù hợp với tư cách pháp lí tố tụng của chủ thể kháng cáo, kháng nghị. Các chủ thể chỉ được kháng cáo, kháng nghị trong phạm vi liên quan đến quyền lợi, trách nhiệm của mình hoặc quyền lợi, trách nhiệm của chủ thể mà mình đại diện hay bảo vệ. Nói cách khác, giới hạn kháng cáo, kháng nghị phải phù hợp với tư cách pháp lí của chủ thể trong tố tụng hình sự. Chủ thể của quyền công tố nhân danh xã hội hoặc Nhà nước truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội nên chỉ có quyền kháng nghị về hình sự như tội phạm, hình phạt, biện pháp tư pháp mà không có quyền kháng nghị về mức bồi thường, bồi hoàn. Ngược lại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chủ thể liên quan đến vấn đề dân sự trong vụ án hình sự nên chỉ có quyền kháng cáo phần dân sự của bản án hình sự. Bị cáo là chủ thể chịu tác động của cả quyền công tố và quyền dân sự trong vụ án hình sự nên có quyền kháng cáo toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm.

Thứ tư, điều kiện về thời hạn của kháng cáo, kháng nghị

Thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là khoảng thời gian cần thiết theo quy định của pháp luật để chủ thể của quyền kháng cáo, kháng nghị thực hiện việc kháng cáo, kháng nghị.

Thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm tính từ thời điểm bắt đầu đến thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Để xác định thời điểm bắt đầu thời hạn kháng cáo, kháng nghị, pháp luật quy định ngày được xác định (tiếng La tinh: “dies a quo” [123, tr. 180]). Tuỳ từng trường hợp, ngày được xác định là ngày tuyên án, ra quyết định hoặc ngày bản án, quyết

định sơ thẩm được giao hoặc được niêm yết. Trong trường hợp thời điểm tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị là ngày tiếp theo của ngày được xác định thì kháng cáo, kháng nghị ngay trong ngày được xác định vẫn có hiệu lực. Để xác định thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị, pháp luật quy định ngày cuối cùng của thời hạn (tiếng La tinh: "die ad quem" [123, tr. 180]). Ngày cuối cùng của thời hạn là ngày tròn thì thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị vào hai mươi tư giờ của ngày đó. Ngày cuối cùng của thời hạn không phải là ngày tròn thì thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị lúc hết giờ làm việc của Toà án. Trong trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị được kéo dài đến hết ngày làm việc đầu tiên tiếp theo ngày nghỉ đó.

Sự kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị có hậu quả tước bỏ quyền kháng cáo, kháng nghị của các chủ thể, làm cho bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, kháng cáo, kháng nghị quá hạn là kháng cáo, kháng nghị vô hiệu, trừ trường hợp có lí do chính đáng và được Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận. Lí do chính đáng của việc kháng cáo, kháng nghị quá hạn là trường hợp do trở ngại khách quan không thể vượt qua, chủ thể của quyền kháng cáo, kháng nghị tuyệt đối không thể thực hiện việc kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn luật định.

Thứ năm, điều kiện về hình thức và thủ tục của kháng cáo, kháng nghị

Kháng cáo, kháng nghị phải được thể hiện dưới hình thức nhất định. Hình thức của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là phương thức theo quy định của pháp luật thể hiện nội dung của kháng cáo, kháng nghị. Hình thức của kháng nghị là hình thức văn bản. Hình thức của kháng cáo có thể là văn bản hoặc bằng miệng. Trong trường hợp chủ thể kháng cáo trình bày trực tiếp việc kháng cáo bằng miệng thì Toà án tiếp nhận kháng cáo đó phải lập biên

bản. Hình thức văn bản, biên bản của kháng cáo, kháng nghị là cơ sở để Toà án cấp phúc thẩm xem xét nội dung của kháng cáo, kháng nghị.

Kháng cáo, kháng nghị phải được thực hiện theo thủ tục do pháp luật quy định. Thủ tục của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là cách thức theo quy định của pháp luật để thực hiện việc kháng cáo, kháng nghị. Thủ tục kháng cáo, kháng nghị phải thuận tiện cho chủ thể kháng cáo, kháng nghị. Chủ thể kháng cáo có thể thực hiện việc kháng cáo tại Toà án đã ra bản án, quyết định sơ thẩm hoặc Toà án cấp phúc thẩm, kháng cáo qua Bưu điện hoặc Ban giám thị Trại tạm giam. Toà án đã ra bản án, quyết định sơ thẩm phải là đầu mối tiếp nhận kháng cáo, kháng nghị, kiểm tra các điều kiện hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị, thông báo việc kháng cáo, kháng nghị, chuyển kháng cáo, kháng nghị và hồ sơ vụ án cho Toà án cấp phúc thẩm.

2.4. Nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự

Kháng cáo, kháng nghị phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm.

2.4.1. Phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm

Về hình thức, kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn, về nội dung, kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp xét xử thứ hai, đồng thời là cấp xét xử cuối cùng.

2.4.1.1. Phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn

Kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn theo hình thức phúc thẩm thứ bậc.

Hình thức phúc thẩm thứ bậc là thể thức tố tụng, trong đó kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn Toà án cấp sơ thẩm. Hình thức phúc thẩm thứ bậc là truyền thống pháp lí bắt nguồn từ

pháp luật La Mã, theo đó, *"cần phải coi kháng cáo phúc thẩm như là yêu cầu đối với Toà án cấp trên chứ không phải chỉ là đưa bản án, quyết định sơ thẩm ra trước những Thẩm phán mới"* [148, tr. 15]. Ngày nay, quy định Toà án cấp phúc thẩm có địa vị pháp lí là Toà án cấp cao hơn đã trở thành nguyên tắc quốc tế và là bảo đảm thực hiện quyền con người. Khoản 5 Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị quy định: *"Bất cứ người nào bị kết án là phạm tội đều có quyền yêu cầu Toà án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật"* [101, tr. 115].

Tùy theo truyền thống pháp luật, Toà án cấp cao hơn trong hình thức phúc thẩm thứ bậc có thể là Toà án phúc thẩm (Pháp) [135, tr. 387] hoặc Toà án cấp trên trực tiếp của Toà án cấp sơ thẩm (Liên Xô [146, tr. 164], Việt Nam). Toà án phúc thẩm chỉ thực hiện thẩm quyền xét xử phúc thẩm chuyên biệt. Toà án cấp trên trực tiếp của Toà án cấp sơ thẩm không chỉ thực hiện thẩm quyền xét xử phúc thẩm mà còn thực hiện thẩm quyền theo các thủ tục khác, có thể là sơ thẩm hoặc giám đốc thẩm, tái thẩm.

Hình thức phúc thẩm thứ bậc là hình thức phổ biến trên thế giới. Hình thức này cũng thể hiện trong mô hình phúc thẩm đặc biệt của Nhật Bản. Trong tố tụng hình sự Nhật Bản có hai hình thức kháng cáo phúc thẩm: kháng cáo lần đầu (koso) lên Toà án phúc thẩm do *"không tuân theo luật tố tụng, sai sót trong việc áp dụng luật và sai sót trong việc tìm ra các tình tiết vụ án mà có vẻ là đã ảnh hưởng đến bản án, cũng như kết án không hợp lí";* kháng cáo lần thứ hai (jukoku) lên Toà án tối cao do *"vi phạm Hiến pháp hoặc giải thích sai về Hiến pháp và mâu thuẫn với tiền lệ của Toà án tối cao"* [7, tr. 44]. Toà án phúc thẩm và Toà án tối cao đều là những Toà án cấp cao hơn Toà án cấp sơ thẩm trong hệ thống tổ chức Toà án Nhật Bản.

Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo hình thức phúc thẩm thứ bậc khác hiệu lực của kháng cáo khuyết tịch. Chế định kháng cáo khuyết tịch có

nguồn gốc từ pháp luật Pháp thời kì Napoléon [129, tr. 205]. Kháng cáo khuyết tịch được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam (trước khi pháp điển hoá lần thứ nhất) và trong pháp luật tố tụng hình sự một số nước hiện nay (Pháp, Bỉ). Kháng cáo khuyết tịch là kháng cáo của người bị xét xử vắng mặt có lí do chính đáng yêu cầu Toà án đã xét xử vắng mặt xét xử lại vụ án có mặt mình. Kháng cáo khuyết tịch chỉ có *"hiệu lực tiêu án"* [130, tr. 877], tức là hiệu lực đương nhiên huỷ bản án bị kháng cáo. Kháng cáo khuyết tịch không trao thẩm quyền xét xử lại vụ án cho Toà án cấp trên mà chính Toà án đã xét xử khuyết tịch phải xét xử vụ án lần thứ hai. Đây không phải là xét xử lại nội dung vụ án bởi vì *"bản án khuyết tịch bị coi như không có. Toà án sẽ xét lại vụ kiện theo tình trạng hồ sơ khi tuyên bản án khuyết tịch"* [61, tr. 235].

Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo hình thức phúc thẩm thứ bậc khác hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo hình thức phúc thẩm ngang cấp. Hình thức phúc thẩm ngang cấp là thể thức tố tụng, trong đó, kháng cáo, kháng nghị làm phát sinh thẩm quyền của Toà án khác cùng cấp với Toà án cấp sơ thẩm. *"Theo thể thức này, không có sự kháng cáo từ Toà dưới lên Toà trên, mà chỉ có sự xê dịch hàng ngang giữa các Toà án bình đẳng"* [106, tr. 444]. Hình thức phúc thẩm ngang cấp được các nhà làm luật Cách mạng Pháp thiết lập nhằm xoá bỏ hình thức phúc thẩm thứ bậc của chế độ cũ được sử dụng như cách thức tập trung kiểm soát quyền lực vào nhà vua. Hình thức phúc thẩm ngang cấp bị huỷ bỏ tại Bỉ năm 1849, tại Pháp năm 1856. Tuy nhiên, từ năm 2000, hình thức phúc thẩm ngang cấp được thiết lập lại tại Pháp. Trước thời điểm này, Toà đại hình chỉ xét xử theo thủ tục sơ thẩm đồng thời là chung thẩm theo quan điểm nhân dân không thể sai lầm, quyền lực của nhân dân là tối cao (Bồi thẩm đoàn là đại diện của nhân dân tại Toà đại hình). Từ khi thiết lập lại hình thức phúc thẩm ngang cấp, bản án, quyết định của Toà đại hình sơ thẩm

có thể bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Tuy nhiên, Toà đại hình phúc thẩm không phải là Toà án cấp trên mà là Toà án khác cùng cấp với Toà đại hình sơ thẩm. Phúc thẩm ngang cấp không phải là hình thức phổ biến, không thể hiện tính chất truyền thống của phúc thẩm. Tác giả luận án đồng ý quan điểm *"Chỉ phúc thẩm thứ bậc mới đáp ứng được đòi hỏi của pháp luật quốc tế và đòi hỏi của những nguyên tắc chung về kháng cáo, kháng nghị"* [138, tr. 222].

Sự phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hình thức phúc thẩm thứ bậc là phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử. Địa vị pháp lí Toà án cấp cao hơn tạo cơ sở cho Toà án cấp phúc thẩm xem xét tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm, quyết định giữ nguyên, sửa hay huỷ bản án, quyết định đó.

Sự phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hình thức phúc thẩm thứ bậc là phù hợp với nguyên tắc giám đốc việc xét xử. Xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm là một trong những hình thức giám đốc việc xét xử của Toà án cấp phúc thẩm đối với Toà án cấp sơ thẩm. Địa vị pháp lí Toà án cấp cao hơn tạo cơ sở cho Toà án cấp phúc thẩm giám đốc việc xét xử đối với Toà án cấp sơ thẩm, *"uốn nắn, sửa chữa những sai sót"* [1, tr. 37] của Toà án cấp sơ thẩm.

2.4.1.2. Phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng

Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng:

- Trên cơ sở kháng cáo, kháng nghị, Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án.

Xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án là thẩm quyền của Toà án cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng. Sau khi có bản án, quyết định phúc thẩm, việc xem xét lại mặt pháp luật của vụ án

chỉ được thực hiện theo thủ tục đặc biệt là giám đốc thẩm, việc xem xét lại mặt sự việc của vụ án chỉ được thực hiện theo thủ tục đặc biệt là tái thẩm. Mặt pháp luật của vụ án được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm trong trường hợp có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lí vụ án, *"Toà án có thẩm quyền giám đốc thẩm không xem xét về sự việc, vốn thuộc thẩm quyền xét xử của các Thẩm phán xét xử về mặt nội dung ở Toà án cấp dưới mà chỉ xem xét việc áp dụng luật vào các sự việc đó có đúng hay không"* [51, tr. 22]. Mặt sự việc của vụ án được xem xét lại theo thủ tục tái thẩm trong trường hợp có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà Toà án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó. Mặc dù việc xem xét lại mặt sự việc của vụ án bị hạn chế trong pháp luật một số nước như Anh [135, tr. 617], Mỹ [135, tr. 618] Ca-na-đa [126, tr. 84], nhưng không có nghĩa Toà án cấp phúc thẩm của những nước đó không có thẩm quyền xem xét lại mặt sự việc của vụ án. Nếu Toà án chỉ có thẩm quyền xem xét lại mặt pháp luật của vụ án thì Toà án đó thực hiện chức năng giám đốc thẩm chứ không phải chức năng phúc thẩm.

Xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án là việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại các tình tiết về sự thật khách quan của vụ án, việc áp dụng luật nội dung và thi hành luật hình thức của cấp sơ thẩm trong việc giải quyết vụ án. Qua việc xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án, Toà án cấp phúc thẩm thực hiện giám đốc việc xét xử đối với Toà án cấp sơ thẩm, kiểm tra tính có căn cứ và tính hợp pháp của bản án, quyết định sơ thẩm. Tính có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm thể hiện ở việc những kết luận trong bản án, quyết định đó phù hợp với những sự kiện thực tế của vụ án. Tính hợp pháp của bản án, quyết định sơ thẩm thể hiện ở việc bản án, quyết định đó phù hợp với những quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức [108, tr. 408]. Tác giả luận án đồng ý quan điểm của tác giả Trần Văn Độ: *"Toà án cấp*

phúc thẩm kiểm tra tính hợp pháp, tính phù hợp pháp luật tố tụng cũng như pháp luật về nội dung của Toà án cấp sơ thẩm khi xét xử vụ án; đồng thời kiểm tra tính có căn cứ, sự phù hợp của các kết luận của Toà án cấp sơ thẩm với các tình tiết khách quan của vụ án được chứng minh" [14, tr. 228].

- Trên cơ sở kháng cáo, kháng nghị, Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại nội dung vụ án, quyết định cuối cùng về việc giải quyết nội dung vụ án.

Việc xét xử lại nội dung vụ án là thẩm quyền của Toà án cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng. Toà án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm không xét xử lại nội dung vụ án mà chỉ xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Xét xử lại nội dung vụ án là thẩm quyền đặc trưng của Toà án cấp phúc thẩm. Vì vậy, mô hình phúc thẩm tại Liên Xô thời kì đầu sau Cách mạng tháng Mười là mô hình đặc biệt, không phản ánh tính chất truyền thống của phúc thẩm. Theo tác giả Lam Sơn, *"Ở Liên Xô, ngay trong những năm đầu của chính quyền Xô Viết các nhà lập pháp đã quan niệm chức năng của Toà án phúc thẩm là kiểm tra việc xét xử của Toà án cấp dưới chứ không xét xử lại vụ án về thực chất… Các luật gia Xô viết đã xác định trình tự nói trên là chế độ một cấp xét xử vì Toà án phúc thẩm chỉ kiểm tra chứ không xét xử lại vụ án về thực chất"* [69, tr. 17, 18]. Tính chất đặc biệt đó được lí giải bởi yêu cầu thoát khỏi ảnh hưởng của pháp luật chế độ cũ: *"Sau Cách mạng tháng Mười, chính quyền Xô Viết ra Sắc lệnh một mặt bỏ chế độ phúc thẩm cũ tương tự như của Pháp"* [10, tr. 10], và đề cao vai trò của nhân dân trong xét xử sơ thẩm: *"Giao rộng quyền cho sơ thẩm vì sơ thẩm có Hội thẩm nhân dân do nhân dân lao động trực tiếp bầu ra, sát với thực tế đời sống của nhân dân. Giao rộng quyền cho sơ thẩm tức là giành lại quyền định đoạt về sinh mệnh chính trị và về sinh mệnh vật chất của người công dân về cho những người gần dân nhất"* [10, tr. 10]. Thẩm quyền của Toà đại hình phúc thẩm tại Pháp hiện nay cũng không phản ánh tính chất truyền thống của phúc thẩm vì kháng

cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đại hình có hiệu lực tiêu án, nghĩa là bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị đương nhiên bị huỷ, Toà án cấp phúc thẩm không xét xử lại nội dung vụ án, không giữ nguyên, sửa hay huỷ bản án sơ thẩm, mà chỉ đơn giản là xét xử vụ án lần thứ hai [140, tr. 499].

Toà án cấp phúc thẩm phải kết thúc việc giải quyết nội dung vụ án. Quyết định giải quyết nội dung vụ án của Toà án cấp phúc thẩm có hiệu lực pháp luật được coi như chân lí (tiếng La tinh: "Res judicata pro veritate habetur" [54, tr. 186]). Quyết định đó chỉ có thể bị xem xét lại theo thủ tục đặc biệt.

Sự phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng là phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử. Theo nguyên tắc này, sơ thẩm là cấp xét xử thứ nhất, phúc thẩm là cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng, còn giám đốc thẩm, tái thẩm không phải là cấp xét xử thứ ba, mà chỉ là thủ tục đặc biệt xem xét lại bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

2.4.2. Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm

Kháng cáo, kháng nghị giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị.

2.4.2.1. Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm

Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong giới hạn xét xử sơ thẩm.

Giới hạn xét xử sơ thẩm gồm giới hạn xét xử theo sự việc (tiếng La tinh: "in rem" và giới hạn xét xử theo chủ thể (tiếng La tinh: "in personam") [143, tr. 356, 358]. Giới hạn xét xử theo sự việc là giới hạn xét xử của Toà án đối với hành vi bị Viện kiểm sát truy tố. Giới hạn xét xử theo chủ thể là giới hạn xét xử của Toà án đối với người bị Viện kiểm sát truy tố.

Toà án cấp phúc thẩm chỉ được thực hiện thẩm quyền trong giới hạn xét xử sơ thẩm theo sự việc cũng như chủ thể. Vấn đề này đã được đề cập ở

những mức độ khác nhau trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam. Ở mức độ khái quát có quan điểm của tác giả Đinh Văn Quế: *"Toà án cấp phúc thẩm chỉ xét và quyết định những gì mà Toà án cấp sơ thẩm đã xét và quyết định"* [63, tr. 9], tác giả Nguyễn Văn Huyên: *"Khi xét lại bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị, Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét những gì Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét và quyết định"* [37, tr. 96], tác giả Vũ Gia Lâm: *"phạm vi xét xử phúc thẩm phải được xác định rõ ràng và không vượt quá những vấn đề đã được cấp sơ thẩm xét xử và kết luận"* [39, tr. 120], tác giả Trần Đức Dương: *"không thể "phúc thẩm một vấn đề mà vấn đề đó chưa được "sơ thẩm"* [11, tr. 21, 23]. Những quan điểm nói trên chỉ đề cập chung chung giới hạn thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm, chưa làm rõ giới hạn xét xử theo sự việc cũng như chủ thể. Quan điểm của tác giả Phan Huy Xương vào những năm 60 của thế kỉ XX tại miền Bắc thể hiện rõ hơn giới hạn thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm theo sự việc cũng như chủ thể: *"phạm vi xét xử theo trình tự phúc thẩm chỉ có thể là những bị can và những hành vi phạm pháp đã bị truy tố và đã xét xử trước Toà án sơ thẩm"* [121, tr. 21].

Kháng cáo, kháng nghị chỉ được thực hiện trong giới hạn xét xử sơ thẩm (tiếng La tinh: "tantum appellatum quantum judicatum") [57, tr. 874]. Điều đó là cần thiết *"để không biến cấp phúc thẩm thành Toà sơ thẩm thứ hai xét xử lại vụ án"* [48, tr. 39]. Chủ thể kháng cáo, kháng nghị không được đưa ra yêu cầu mới về nội dung, vượt quá yêu cầu ban đầu trước Toà án cấp sơ thẩm. Việc Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu mới sẽ làm mất một cấp xét xử. Cấp xét xử bị tước bỏ chính là cấp sơ thẩm vì bản án, quyết định phúc thẩm là bản án, quyết định chung thẩm. Vì vậy, tác giả Lefort Christophe cho rằng *"Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị không thể mở rộng hơn phạm vi vụ án đã được đưa ra ở cấp sơ thẩm"* [137, tr. 97].

Yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị định lại tội danh không phải là yêu cầu mới. Các tác giả Serge Guinchard và Jacques Buisson cho rằng *"Yêu cầu định lại tội danh không phải là yêu cầu mới nếu như yêu cầu đó không dựa trên sự việc mới, chưa được đưa ra trước Toà án cấp sơ thẩm bằng quyết định truy tố"* [147, tr. 798]. Toà án cấp phúc thẩm chỉ bị ràng buộc trong giới hạn xét xử sơ thẩm theo sự việc và chủ thể nên có thể định lại tội danh. Việc Toà án cấp phúc thẩm định lại tội danh là phù hợp với nguyên tắc xét xử độc lập, với hình thức phúc thẩm thứ bậc và thẩm quyền xét xử lại nội dung vụ án. Tuy nhiên, việc Toà án cấp phúc thẩm định lại tội danh nặng hơn phải trên cơ sở kháng cáo, kháng nghị hợp pháp yêu cầu áp dụng điều luật về tội nặng hơn và phải bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo.

Toà án cấp phúc thẩm không được chấp nhận yêu cầu mới về nội dung nhưng có thể chấp nhận chứng cứ và cơ sở pháp lí mới được viện dẫn, không vi phạm giới hạn xét xử sơ thẩm về sự việc và chủ thể. Việc chấp nhận chứng cứ và cơ sở pháp lí mới được viện dẫn là tất yếu của việc xét xử lại vụ án, bảo đảm hiệu quả của phúc thẩm như quan điểm của tác giả M. Faustin Hélie (dẫn theo luận án của Mohamed Korichi): *"Để việc xem xét có hiệu quả, cần được tự do đưa ra những luận cứ chưa được xem xét ở cấp sơ thẩm. Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm để làm gì nếu không cho đưa ra những luận cứ mới?"* [140, tr. 501]. Để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo và quyền bảo vệ quyền lợi của đương sự, chứng cứ mới phải được thông báo cho bị cáo và đương sự có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn hợp lí trước khi xét xử phúc thẩm. Phúc thẩm là cấp xét xử cuối cùng về nội dung vụ án nên quyền đưa ra chứng cứ mới của các bên phải được Toà án cấp phúc thẩm tôn trọng.

Sự giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm là phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử. Nguyên tắc

này đòi hỏi Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án chứ không phải xét xử vụ án lần thứ hai, xét lại quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật chứ không phải ra quyết định lần đầu.

2.4.2.2. Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị

Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị (tiếng La tinh: "tantum devolutum quantum appellatum" [57, tr. 875]).

Trong trường hợp phạm vi kháng cáo, kháng nghị là toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm thì Toà án cấp phúc thẩm phải xét xử lại toàn bộ vụ án hoặc xét lại toàn bộ quyết định sơ thẩm. Tác giả luận án đồng ý với quan điểm của tác giả Trần Văn Độ: *"Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn diện vụ án nếu không bị giới hạn bởi kháng cáo, kháng nghị"* [14, tr. 228]. Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị buộc Toà án cấp phúc thẩm phải xem xét tất cả các nội dung của kháng cáo, kháng nghị. Việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét không đầy đủ nội dung của kháng cáo, kháng nghị là vi phạm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị (tiếng La tinh: "infra petita" [147, tr. 286]).

Trong trường hợp phạm vi kháng cáo, kháng nghị là một phần bản án, quyết định sơ thẩm thì Toà án cấp phúc thẩm chỉ được xét xử lại phần vụ án hoặc xét lại phần quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Nếu chỉ kháng cáo, kháng nghị phần hình sự, Toà án cấp phúc thẩm không được xem xét phần dân sự của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Nếu chỉ kháng cáo phần dân sự, Toà án cấp phúc thẩm không được xem xét phần hình sự của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Nếu chỉ kháng cáo, kháng nghị về việc vi phạm nghiêm trọng pháp luật tố tụng hình sự ở cấp sơ thẩm thì Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại mặt pháp luật của vụ án, chứ không xem xét lại nội dung vụ án. Việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị là vi phạm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị (tiếng La tinh: "ultra petita" [145, tr. 529]).

Việc Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị là phù hợp với nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Toà án. Nguyên tắc này đòi hỏi bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được các cơ quan, tổ chức và mọi công dân tôn trọng. Phạm vi kháng cáo, kháng nghị là toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm thì toàn bộ bản án, quyết định đó chưa có hiệu lực pháp luật và Toà án cấp phúc thẩm phải xét xử lại toàn bộ vụ án hoặc xét lại toàn bộ quyết định sơ thẩm. Kháng cáo, kháng nghị một phần bản án, quyết định sơ thẩm thì Toà án cấp phúc thẩm không được xem xét phần bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị vì phần này của bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Việc thi hành án đòi hỏi tính ổn định của bản án, quyết định được thi hành. Nếu Toà án cấp phúc thẩm xem xét phần bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị là làm mất tính ổn định của việc thi hành án.

Việc Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị là phù hợp với đặc điểm của quyền tư pháp do Toà án thực hiện. Tác giả Tocqueville tại Mĩ cho rằng quyền tư pháp có ba đặc tính. Ngoài hai đặc tính là Toà án *"làm trọng tài"* và *"phán quyết về những trường hợp riêng rẽ chứ không phát ngôn về những nguyên tắc chung"* thì *"đặc tính thứ ba của quyền lực tư pháp là chỉ có thể hành động khi người ta yêu cầu nó, hoặc nói theo ngôn từ pháp lí, khi nó được giao xét xử"* [97, tr. 231, 232]. Phù hợp với đặc tính thứ ba của quyền lực tư pháp, Toà án cấp phúc thẩm được thiết lập không phải để tự mình xét lại bản án, quyết định sơ thẩm, Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định đó khi có kháng cáo, kháng nghị.

Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận việc chỉ xem xét, quyết định trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị làm cho Toà án cấp phúc thẩm không thể trực

tiếp khắc phục sai lầm về sự việc và vi phạm về pháp luật tại phần bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị. Điều này đòi hỏi phải có những giải pháp hợp lí.

2.4.2.3. Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị

Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền theo hướng kháng cáo, kháng nghị, không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ (tiếng La tinh: "ne pejorare" [138, tr. 79]).

Kháng cáo, kháng nghị có thể được thực hiện theo hướng có lợi (tiếng La tinh: "a maxima") hoặc không có lợi (tiếng La tinh: "a minima") cho bị cáo và đương sự [145, tr. 39]. Trong trường hợp kháng cáo hoặc kháng nghị không có lợi cho bị cáo và đương sự, Toà án cấp phúc thẩm mới được làm xấu hơn tình trạng của họ (tiếng La tinh: "reformatio in pejus" [145, tr. 446]). Trong trường hợp chỉ có kháng cáo hoặc kháng nghị có lợi cho bị cáo và đương sự, Toà án cấp phúc thẩm chỉ được quyết định theo hướng có lợi hoặc giữ nguyên tình trạng pháp lí của họ. (Ngoài ra, kháng nghị phúc thẩm cũng có thể theo hướng vì lợi ích pháp luật. Tại Anh, trong trường hợp Toà án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo vô tội, Viện công tố chỉ có thể kháng nghị vì lợi ích pháp luật. Kháng nghị vì lợi ích pháp luật không ảnh hưởng đến quyết định tuyên bị cáo vô tội của bản án sơ thẩm) [137, tr.21].

Nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự được thừa nhận phổ biến ở nhiều quốc gia, trở thành nguyên tắc luật định, thậm chí nguyên tắc hiến định như tại Cô-lôm-bi-a (Điều 31 Hiến pháp Cô-lôm-bi-a năm 1991) [135, tr. 619]. Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam, nguyên tắc này đã được đề cập ở những mức độ khác nhau. Về đối tượng áp dụng của nguyên tắc, có công trình nghiên cứu chỉ đề cập đến bị cáo, mà

không đề cập đến các đương sự khác: "*Ngày nay yêu cầu "không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong xét xử phúc thẩm" được thừa nhận trong pháp luật của nhiều nước và được coi là một yêu cầu đặc trưng cơ bản của phúc thẩm trong tố tụng hình sự. Yêu cầu này không chỉ là một bảo đảm pháp lí quan trọng để bị cáo thực hiện quyền tự do kháng cáo bản án (quyết định) sơ thẩm mà còn trực tiếp bảo vệ các lợi ích hợp pháp của bị cáo khi vụ án được xét xử lại ở cấp phúc thẩm. Nó loại trừ sự nghi ngờ từ phía bị cáo về những hậu quả pháp lí bất lợi mà việc kháng cáo có thể đem lại"* [48, tr. 45, 46]. Tuy nhiên, cũng có công trình nghiên cứu đề cập phạm vi đối tượng áp dụng của nguyên tắc rộng hơn: Toà án cấp phúc thẩm "*không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và những người tham gia tố tụng*" [63, tr. 49].

Tác giả luận án cho rằng nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự có đối tượng áp dụng không chỉ là bị cáo mà còn các đương sự khác như người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Toà án cấp phúc thẩm không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo cũng như đương sự nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ. Phạm vi đối tượng áp dụng như vậy mới phù hợp với nguyên tắc bảo đảm sự bình đẳng trước Toà án.

Nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự phải được Toà án cấp phúc thẩm thực hiện một cách tuyệt đối. Toà án cấp phúc thẩm không được vi phạm nguyên tắc này một cách trực tiếp như ra bản án, quyết định làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự trong khi không có kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng.

Nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự bảo đảm quyền tự do kháng cáo của bị cáo và đương sự, bảo đảm sự an toàn về tình trạng pháp lí của họ không bị xấu hơn nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị tăng nặng. Trong trường hợp có cả kháng cáo, kháng nghị giảm nhẹ và

kháng cáo, kháng nghị tăng nặng đối với bị cáo và đương sự thì Toà án cấp phúc thẩm có quyền làm xấu hơn tình trạng của họ. Kháng cáo, kháng nghị tăng nặng là điều kiện bắt buộc để Toà án cấp phúc thẩm làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự. Ngược lại, việc Toà án cấp phúc thẩm quyết định theo hướng có lợi cho bị cáo và đương sự không phụ thuộc vào hướng kháng cáo, kháng nghị. Mặc dù có kháng cáo, kháng nghị tăng nặng đối với bị cáo và đương sự, Toà án cấp phúc thẩm vẫn có thể quyết định có lợi cho họ.

2.5. Ý nghĩa hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự

Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự có ý nghĩa pháp lí, chính trị và xã hội quan trọng.

2.5.1. Ý nghĩa pháp lí

Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị trong việc phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm là bảo đảm pháp lí cần thiết cho việc thực hiện đúng thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại vụ án về nội dung, bảo đảm thực hiện đúng thẩm quyền của cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng. Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm, bảo đảm thực hiện đúng thẩm quyền của cấp xét xử thứ hai, chỉ xem xét và quyết định đối với các sự việc và chủ thể mà Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét và quyết định. Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị, bảo đảm thực hiện đúng thẩm quyền của cấp xét xử thứ hai, chỉ xem xét bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị.

Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị trong việc phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm là bảo đảm pháp lí cần thiết cho việc sửa chữa sai lầm, vi phạm của Toà án cấp sơ thẩm, nâng cao trách nhiệm của Toà án cấp sơ thẩm trong việc giải quyết vụ án. Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại vụ án về nội dung, bảo đảm kịp thời sửa chữa sai lầm về sự việc và vi phạm về pháp luật của Toà án cấp sơ thẩm. Việc Toà án cấp phúc thẩm sửa hoặc huỷ bản án, quyết định sơ thẩm chính là hình thức hướng dẫn áp dụng pháp luật của Toà án cấp phúc thẩm đối với Toà án cấp sơ thẩm, bảo đảm tính thống nhất trong việc áp dụng, thi hành pháp luật, góp phần nâng cao chất lượng xét xử và phòng ngừa sai lầm, vi phạm của Toà án cấp sơ thẩm.

Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị trong việc phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm là bảo đảm pháp lí cần thiết cho việc bảo đảm quyền và lợi ích của bị cáo và đương sự. Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hình thức phúc thẩm thứ bậc, bảo đảm cho bị cáo và đương sự được bảo vệ quyền và lợi ích ở cấp độ cao hơn. Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án, chấm dứt sai lầm và vi phạm của bản án, quyết định sơ thẩm bằng việc sửa hoặc huỷ bản án quyết định đó. Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị, bảo đảm an toàn pháp lí cho bị cáo và đương sự không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị. Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị, bảo đảm không làm xấu hơn tình trạng

của bị cáo và đương sự nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ.

Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị trong việc phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm là bảo đảm pháp lí cần thiết cho việc xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm, tìm ra nguyên nhân của sai lầm về sự việc hay vi phạm về pháp luật trong việc giải quyết vụ án của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và Toà án cấp sơ thẩm nói riêng, từ đó tìm ra giải pháp thích hợp để sửa chữa, khắc phục về lập pháp cũng như về việc hướng dẫn áp dụng pháp luật, về tổ chức và hoạt động của Toà án đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.

2.5.2. Ý nghĩa chính trị, xã hội

Việc thực hiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị trong việc phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm đáp ứng các yêu cầu của Nhà nước pháp quyền, bảo đảm các quyền và lợi ích chính đáng của công dân, bảo đảm dân chủ. Việc thực hiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự thể hiện nhận thức khoa học về hoạt động xét xử của Toà án phù hợp với nguyên lí của chủ nghĩa Mác - Lênin về nhận thức thế giới. Đó là nhận thức luôn có sự vận động và phát triển, không phải trong mọi trường hợp nhận thức của con người về một sự vật, hiện tượng đã đúng đắn ngay từ lần nhận thức đầu tiên. Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án là phù hợp quy luật của nhận thức nhằm bảo đảm tính đúng đắn, khách quan của hoạt động xét xử. Điều đó thể hiện thái độ thận trọng của Nhà nước trong việc phán xét số phận pháp lí, sinh mạng chính trị, quyền lợi của bị cáo và các đương sự khác, là sự thể hiện rõ ràng nhất bản chất của Nhà nước pháp quyền là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, trong đó vấn đề tôn trọng và bảo vệ các

quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của công dân là một nội dung quan trọng của Nhà nước pháp quyền.

Việc thực hiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị trong việc phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm thể hiện sự tôn trọng và bảo đảm thực hiện một cách có hiệu quả quyền con người trong tố tụng hình sự. Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm tạo điều kiện để các chủ thể tham gia tố tụng có thể trực tiếp bảo vệ quyền và lợi ích của mình tại Toà án cấp phúc thẩm. Đồng thời với việc bảo đảm quyền lợi của người tham gia tố tụng, hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm cũng giúp cho họ nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong vụ án để có thái độ hợp tác tích cực với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện các nghĩa vụ pháp lí của mình. Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án, sửa hoặc huỷ bản án, quyết định sơ thẩm sai lầm về sự việc và vi phạm về pháp luật, góp phần khôi phục quyền con người bị vi phạm trong tố tụng hình sự. Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị, thực thi các nguyên tắc bảo đảm hiệu lực pháp luật của bản án, quyết định của Toà án, không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự, góp phần bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự.

Việc thực hiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị trong việc phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm góp phần bảo đảm công bằng xã hội, nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức pháp luật và phòng ngừa tội phạm, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân vào hoạt động xét xử của Toà án, nâng cao uy tín của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và Toà án nói riêng. Bởi lẽ, việc xét xử phải nhằm mục đích cao nhất là

đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, tránh oan, sai, bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trong tố tụng hình sự. Do vậy, sẽ không công bằng nếu tước bỏ quyền được bảo vệ quyền và lợi ích của bị cáo và đương sự một lần nữa tại một cấp xét xử cao hơn, nếu như chưa thể có các điều kiện thực tế để khẳng định hay bảo đảm rằng, phán quyết của cấp xét xử thứ nhất là hoàn toàn chính xác. Khi biết được kết quả xét xử phúc thẩm, thấy được sự đánh giá về tính đúng đắn hay không đúng đắn của xét xử sơ thẩm, người dân mới thực hiện được triệt để quyền giám sát hoạt động xét xử của Toà án các cấp. Trên cơ sở đó mới có thái độ chính xác về tính khách quan, của hoạt động này trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công dân, lợi ích chung của xã hội, cộng đồng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

1. Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự là sự phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền xem xét và quyết định của Toà án cấp phúc thẩm bởi kháng cáo hoặc kháng nghị hợp pháp.

2. Cơ sở hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị là nền tảng lí luận, pháp lí và thực tiễn về sự tồn tại hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự. Cơ sở lí luận của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự là lí luận về sự kiện pháp lí, cụ thể hoá bởi kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Cơ sở pháp lí của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự là tổng hợp các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự về điều kiện phát sinh và nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Cơ sở thực tiễn của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là sự thực hiện pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

3. Điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố

tụng hình sự là sự hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị về đối tượng, chủ thể, giới hạn, thời hạn, hình thức và thủ tục. Đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Chủ thể của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là các bên trong vụ án gồm bị cáo, các đương sự khác, Viện kiểm sát cùng cấp với Toà án cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Giới hạn của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là phạm vi quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật phù hợp với tư cách pháp lí tố tụng của chủ thể kháng cáo, kháng nghị. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là khoảng thời gian cần thiết theo quy định của pháp luật để chủ thể của quyền kháng cáo, kháng nghị thực hiện việc kháng cáo, kháng nghị. Hình thức của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là phương thức theo quy định của pháp luật thể hiện nội dung của kháng cáo, kháng nghị. Thủ tục của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là cách thức theo quy định của pháp luật để thực hiện việc kháng cáo, kháng nghị.

4. Nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị là sự phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn, cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án đó trong giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

5. Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự có ý nghĩa pháp lí, chính trị và xã hội quan trọng.

6. Kết quả nghiên cứu tại Chương 2 của luận án là cơ sở lí luận đánh giá thực trạng quy định và thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm, đồng thời là cơ sở lí luận để kiến nghị các giải pháp bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam.

CHƯƠNG 3

PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ HIỆU LỰC CỦA KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam đã được pháp điển hoá hai lần: lần thứ nhất với BLTTHS năm 1988, lần thứ hai với BLTTHS năm 2003. Nhằm đánh giá sự phát triển của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về lĩnh vực nghiên cứu, việc phân tích quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được đặt trong quan hệ so sánh với quy định của pháp luật tố tụng hình sự trước khi pháp điển hoá lần thứ hai. Phần thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được trình bày không chỉ ở mức độ mô tả khoa học mà còn giải thích khoa học, chỉ ra mối liên hệ, bản chất bên trong, nguyên nhân về mặt pháp luật và các nguyên nhân khác của thực tiễn đó.

3.1. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

3.1.1. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Trong tố tụng hình sự Việt Nam, điều kiện phát sinh hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là sự hợp pháp về đối tượng, chủ thể, giới hạn, thời hạn, hình thức và thủ tục của kháng cáo, kháng nghị.

3.1.1.1. Điều kiện về đối tượng của kháng cáo, kháng nghị

BLTTHS Việt Nam hiện hành chưa có điều luật cụ thể quy định trực tiếp đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Căn cứ vào quy định tại Điều 230 BLTTHS về tính chất của xét xử phúc thẩm có thể xác định đối

tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

Bản án sơ thẩm là văn bản pháp lí tố tụng của Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định bị cáo có phạm tội hay không phạm tội, hình phạt, biện pháp tư pháp và các vấn đề khác. Bản án sơ thẩm có nội dung và hình thức theo quy định tại Điều 224 BLTTHS và mục 2 phần IV Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC.

Quyết định sơ thẩm có thể là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm gồm quyết định đình chỉ vụ án và quyết định tạm đình chỉ vụ án của Toà án cấp sơ thẩm (khoản 2 Điều 239 BLTTHS).

Bản án, quyết định sơ thẩm là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm nếu bản án, quyết định đó chưa có hiệu lực pháp luật. Bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật thì không còn là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm mà có thể là đối tượng của kháng nghị giám đốc thẩm nếu *"có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lí vụ án"* (Điều 272 BLTTHS), hoặc là đối tượng của kháng nghị tái thẩm nếu *"có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà Toà án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó"* (Điều 290 BLTTHS).

Đối tượng của kháng cáo, kháng nghị quyết định hình thức thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Kháng cáo, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục phiên toà, trực tiếp, bằng lời nói và liên tục. Kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xét lại quyết định sơ thẩm theo thủ tục bút lục trên cơ sở hồ sơ vụ án.

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về đối tượng của kháng

cáo, kháng nghị phúc thẩm còn những điểm bất cập như không xác định rõ quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử (khoản 3 Điều 109 BLTTHS), quyết định của Toà án về việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh (khoản 2 Điều 316 BLTTHS), lệnh tạm giam của Chánh án Toà án cấp sơ thẩm (tiểu mục 2.3 mục 2 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng thẩm phán TANDTC) có phải là đối tượng của kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không.

3.1.1.2. Điều kiện về chủ thể kháng cáo, kháng nghị

- Chủ thể kháng cáo phúc thẩm:

Theo quy định tại Điều 231 BLTTHS và mục 1 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, các chủ thể của kháng cáo phúc thẩm trong tố tụng hình sự gồm: bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người đại diện hợp pháp của họ; người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự trong trường hợp bị cáo, đương sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất. Kháng cáo của người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự trong những trường hợp nói trên là kháng cáo độc lập nên có hiệu lực không phụ thuộc vào ý chí của bị cáo và đương sự. Sự hợp pháp về chủ thể kháng cáo là một trong các điều kiện của hiệu lực của kháng cáo nên trong trường hợp đơn kháng cáo là của người không có quyền kháng cáo thì trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, Toà án cấp sơ thẩm trả lại đơn cho người làm đơn.

- Chủ thể kháng nghị phúc thẩm:

Theo quy định tại Điều 232 BLTTHS và mục 2 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, chủ thể kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự gồm: Viện kiểm sát cùng cấp với Toà án cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Theo quy định

của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, chủ thể kháng nghị phúc thẩm gồm: VKSND cấp huyện, VKSND cấp tỉnh, VKSND cấp cao, VKSQS khu vực, VKSQS quân khu và tương đương, VKSQS trung ương. Thẩm quyền ra quyết định kháng nghị phúc thẩm thuộc về Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp với Toà án cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong trường hợp cùng tồn tại kháng nghị của Viện kiểm sát cấp dưới và kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có nội dung mâu thuẫn nhau thì kháng nghị của Viện kiểm sát cấp dưới vô hiệu, Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp.

3.1.1.3. Điều kiện về giới hạn kháng cáo, kháng nghị

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành quy định giới hạn quyền kháng cáo, kháng nghị đối với toàn bộ hoặc một phần bản án, quyết định sơ thẩm, tùy theo tư cách pháp lí tố tụng của chủ thể kháng cáo, kháng nghị (các Điều 231, 232 BLTTHS và các mục 1, 2 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC).

- Kháng cáo một phần bản án, quyết định sơ thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của người bị hại có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định sơ thẩm liên quan đến việc bồi thường thiệt hại; nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định sơ thẩm liên quan đến việc bồi thường thiệt hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định sơ thẩm liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định sơ thẩm liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người mà họ đại diện; người bảo vệ quyền lợi của đương sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định sơ thẩm liên

quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người mà mình bảo vệ. Người được Toà án tuyên bố là không có tội có quyền kháng cáo phần lí do bản án sơ thẩm đã tuyên là họ không có tội.

- Kháng cáo hoặc kháng nghị toàn bộ bản án quyết định sơ thẩm:

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm; Bị cáo, người đại diện theo pháp luật của bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm; người bào chữa cho bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo để bảo vệ lợi ích cho bị cáo, vì vậy người bào chữa cũng có quyền kháng cáo toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm; người bị hại, người đại diện theo pháp luật của họ trong trường hợp người bị hại chết hoặc người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền kháng cáo toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm.

Trong trường hợp nội dung kháng cáo không thuộc giới hạn của việc kháng cáo thì trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, Toà án cấp sơ thẩm trả lại đơn cho người làm đơn.

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về giới hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm còn bất cập là chưa quy định yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị không được vượt quá giới hạn xét xử sơ thẩm. Nếu yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị vượt quá giới hạn xét xử sơ thẩm là không phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử.

3.1.1.4. Điều kiện về thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành quy định các loại thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm tùy theo đối tượng và chủ thể kháng cáo, kháng nghị (các Điều 234, 235, 239 BLTTHS và các mục 4, 5 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng thẩm phán TANDTC).

- Thời điểm bắt đầu đến thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm

Thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết nếu bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên toà. Thời hạn kháng nghị bản án sơ thẩm là 15 ngày đối với Viện kiểm sát cùng cấp, 30 ngày đối với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo quyết định sơ thẩm là 7 ngày, kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định. Thời hạn kháng nghị quyết định sơ thẩm là 7 ngày đối với Viện kiểm sát cùng cấp, 15 ngày đối với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, kể từ ngày ra quyết định.

Thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị là ngày tiếp theo của ngày được xác định. Ngày được xác định là ngày Toà án tuyên án hoặc ra quyết định trong trường hợp Viện kiểm sát, bị cáo, đương sự có mặt tại phiên toà hoặc là ngày bản án, quyết định được giao hoặc được niêm yết trong trường hợp bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên toà. Ngày được xác định không tính là thời điểm bắt đầu thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị là ngày tiếp theo của ngày được xác định. Tuy nhiên, kháng cáo ngay trong ngày được xác định vẫn có hiệu lực.

Thời hạn kháng cáo, kháng nghị kết thúc vào ngày cuối cùng của thời hạn. Ngày cuối cùng của thời hạn là ngày tròn. Thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị là thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó. Trong trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần (thứ bảy, chủ nhật) hoặc ngày nghỉ lễ, thời hạn kháng cáo, kháng nghị kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.

- Việc xác định thời điểm kháng cáo, kháng nghị

Để xác định kháng cáo, kháng nghị có hợp pháp về thời hạn không cần

xác định thời điểm kháng cáo, kháng nghị có nằm trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị không.

Ngày kháng cáo được xác định ở những thời điểm khác nhau, tuỳ theo phương thức thực hiện việc kháng cáo. Trong trường hợp đơn kháng cáo gửi qua bưu điện, ngày kháng cáo là ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì. Trong trường hợp đơn kháng cáo gửi qua Ban giám thị trại tạm giam, ngày kháng cáo là ngày Ban giám thị trại tạm giam nhận được đơn. Trong trường hợp người kháng cáo đến nộp đơn kháng cáo tại Toà án hoặc trong trường hợp họ đến Toà án cấp sơ thẩm trình bày trực tiếp về việc kháng cáo thì ngày kháng cáo là ngày Toà án nhận đơn hoặc ngày Toà án lập biên bản về việc kháng cáo. Do chưa có quy định về việc xác định ngày kháng nghị phúc thẩm nên trong trường hợp kháng nghị gửi qua bưu điện không có cơ sở pháp lí để xác định ngày kháng nghị có phải là ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì không [58, tr. 33].

- Kháng cáo quá hạn có lí do chính đáng

Kháng cáo quá hạn vẫn phát sinh hiệu lực nếu thoả mãn hai điều kiện. Thứ nhất là điều kiện về nội dung: kháng cáo quá hạn có lí do chính đáng, tức là những trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà người kháng cáo không thể thực hiện được việc kháng cáo trong thời hạn luật định, ví dụ: do thiên tai, lũ lụt; do ốm đau, tai nạn phải nằm viện điều trị… Thứ hai là điều kiện về hình thức: Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo quá hạn.

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành không quy định việc kháng nghị phúc thẩm quá hạn. Vì vậy, kháng nghị phúc thẩm quá hạn không có hiệu lực.

3.1.1.5. Điều kiện về hình thức và thủ tục kháng cáo, kháng nghị

Theo quy định tại Điều 233 BLTTHS, kháng cáo được thực hiện dưới hình thức đơn kháng cáo. Trong trường hợp người kháng cáo trình bày trực tiếp với Toà án đã xử sơ thẩm về việc kháng cáo thì Toà án phải lập biên bản

về việc kháng cáo. Viện kiểm sát kháng nghị bằng văn bản nêu rõ lí do. Căn cứ kháng nghị phúc thẩm gồm: việc điều tra, xét hỏi tại phiên toà sơ thẩm phiến diện hoặc không đầy đủ; kết luận của bản án hoặc quyết định hình sự sơ thẩm không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án; có vi phạm trong việc áp dụng BLHS; thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng luật định hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng (khoản 1 Điều 33 Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự Ban hành kèm theo Quyết định số 960/QĐ-VKSTC ngày 17/9/2007 của Viện trưởng VKSNDTC).

Đơn kháng cáo được gửi đến Toà án đã xử sơ thẩm hoặc Toà án cấp phúc thẩm. Trong trường hợp bị cáo đang bị tạm giam, Ban giám thị trại tạm giam phải bảo đảm cho bị cáo thực hiện quyền kháng cáo. Người kháng cáo cũng có thể trình bày trực tiếp với Toà án đã xử sơ thẩm về việc kháng cáo. Kháng nghị của Viện kiểm sát được gửi đến Toà án đã xử sơ thẩm.

3.1.2. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Trong tố tụng hình sự Việt Nam, kháng cáo, kháng nghị phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm.

3.1.2.1. Phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm

a. Phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp trên trực tiếp

Kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp trên trực tiếp của Toà án cấp sơ thẩm. Vấn đề này đã được thể hiện trong quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trước khi pháp điển hoá lần thứ nhất. Thông tư số 19-TATC ngày 02/10/1974 của TANDTC quy định: *"Chế độ hai cấp xét xử không phải là bắt buộc. Đương sự nào chưa thoả mãn với bản án sơ thẩm đều có quyền kháng cáo, cũng như Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị, để Toà án nhân dân trên một cấp xét xử*

lại" [78, tr. 209]. Thông tư này nhấn mạnh: *"và cũng chỉ trong trường hợp ấy*, *Toà án nhân dân trên một cấp mới xét xử lại"* [78, tr. 209].

Trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành, sự phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp trên trực tiếp của Toà án cấp sơ thẩm được thể hiện qua quy định tại Điều 230 BLTTHS về tính chất của xét xử phúc thẩm: *"Toà án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị"*.

Toà án cấp phúc thẩm gồm TAND cấp tỉnh (Toà án cấp trên trực tiếp của TAND cấp huyện), TAQS cấp quân khu (Toà án cấp trên trực tiếp của TAQS khu vực) và TANDTC (Toà án cấp trên trực tiếp của TAND cấp tỉnh và TAQS cấp quân khu). Căn cứ thẩm quyền theo lãnh thổ, Toà án cấp trên trực tiếp xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của các Toà án cấp sơ thẩm thuộc địa hạt tư pháp của mình. Đây là hiệu lực theo không gian của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Hệ thống Toà án tại Việt Nam về cơ bản được tổ chức theo đơn vị hành chính. Trong hệ thống tổ chức Toà án đó, kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp trên trực tiếp của Toà án cấp sơ thẩm. Ngoài Toà phúc thẩm TANDTC và Toà phúc thẩm TAQS trung ương là các toà chuyên trách xét xử phúc thẩm, các Toà án khác có thẩm quyền xét xử phúc thẩm như TAND cấp tỉnh, TAQS cấp quân khu còn thực hiện thẩm quyền xét xử theo thủ tục sơ thẩm, hoặc xét lại bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Hệ thống tổ chức Toà án theo đơn vị hành chính thể hiện những bất cập như không bảo đảm sự độc lập, chuyên môn hoá của Thẩm phán phúc thẩm, không bảo đảm sự cân đối về số vụ án phải giải quyết giữa các Toà án cấp phúc thẩm. Thể chế hoá chủ trương của Đảng về đổi mới hệ thống tổ chức

Toà án theo cấp xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 2014 quy định bốn cấp Toà án, trong đó, TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị, TAND cấp cao phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị, TANDTC không thực hiện thẩm quyền xét xử phúc thẩm. Hệ thống tổ chức Toà án mới cho phép khắc phục những bất hợp lí của việc tổ chức Toà án theo đơn vị hành chính.

Như vậy, quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam phù hợp với lí luận về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo hình thức phúc thẩm thứ bậc, phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế về địa vị pháp lí của Toà án cấp phúc thẩm phải là Toà án cấp cao hơn Toà án cấp sơ thẩm (khoản 5 Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Việt Nam gia nhập ngày 24/9/1982).

b. Phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng

Sự phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng thể hiện ở việc trên cơ sở kháng cáo, kháng nghị, Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại nội dung vụ án, quyết định cuối cùng về việc giải quyết nội dung vụ án.

Thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án đã được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trước khi pháp điển hoá lần thứ nhất. Thông tư số 19-TATC ngày 02/10/1974 của TANDTC quy định: *"Toà án nhân dân cấp phúc thẩm thẩm*

tra toàn bộ về mặt pháp lí cũng như về mặt sự việc" [78, tr. 208]. Về sự việc, Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại các tình tiết về sự thật khách quan của vụ án. Chủ thể kháng cáo, kháng nghị *"được hoàn toàn tự do đặt lại vấn đề chứng minh sự kiện phạm tội có hay không có, những tình tiết ảnh hưởng đến mức độ trách nhiệm của bị cáo, tính chất và mức độ thiệt hại do tội phạm gây ra v.v..."* [78, tr. 221-222]. Việc xem xét lại mặt sự việc của vụ án được thực hiện qua việc kiểm tra tính có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm: *"Tính chất có căn cứ của bản án thể hiện ở chỗ nó phải phù hợp với những sự kiện có trong thực tế, và được chứng minh bằng những chứng cứ đầy đủ, xác thực"* [78, tr. 208]. Về pháp luật, Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại việc áp dụng luật nội dung và thi hành luật hình thức của cấp sơ thẩm trong việc giải quyết vụ án. Việc xem xét lại mặt pháp luật của vụ án được thực hiện qua việc kiểm tra tính hợp pháp của bản án, quyết định sơ thẩm. Thông tư số 19-TATC ngày 02/10/1974 của TANDTC quy định: tính hợp pháp của bản án thể hiện ở chỗ không những nó phải phù hợp với pháp luật hình sự về nội dung trong việc định tội, lượng hình, mà còn phải phù hợp với những quy định của pháp luật hình sự tố tụng bảo đảm quyền lợi hợp pháp của những người tham gia tố tụng, phù hợp với những quy định của pháp luật về tổ chức TAND các cấp, về thẩm quyền của TAND các cấp, của pháp luật dân sự v.v…[78, tr. 207, 208]

Thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại nội dung vụ án cũng được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trước khi pháp điển hoá lần thứ nhất. Thông tư số 19-TATC ngày 02/10/1974 của TANDTC quy định: Xét xử lại vụ án về nội dung ở cấp phúc thẩm là đi sâu xác định lại thực chất của vụ án. Trên cơ sở đánh giá lại những chứng cứ đã thu thập được ở cấp sơ thẩm và xét những chứng cứ mới, cấp phúc thẩm có thể có những kết luận về sự việc giống như cấp sơ thẩm, hoặc ít nhiều có khác, hoặc trái ngược hẳn [78, tr. 208].

Trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành, việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại nội dung vụ án được thể hiện qua những quy định của BLTTHS về thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong việc giữ nguyên, sửa hoặc huỷ bản án, quyết định sơ thẩm.

Toà án cấp phúc thẩm có quyền không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm (điểm a khoản 2 Điều 248 BLTTHS). Toà án cấp phúc thẩm có thể không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị về hình thức hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị về nội dung. Việc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị về hình thức là do kháng cáo, kháng nghị không hợp pháp. Việc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị về nội dung là do bản án sơ thẩm không có sai lầm về sự việc và vi phạm về pháp luật.

Toà án cấp phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nhẹ hơn hoặc về tội nặng hơn, giảm hoặc tăng hình phạt, giảm hoặc tăng mức bồi thường thiệt hại, sửa quyết định xử lí vật chứng, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo (Điều 249 BLTTHS).

Toà án cấp phúc thẩm có quyền huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại khi nhận thấy việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được (khoản 1 Điều 250 BLTTHS).

Toà án cấp phúc thẩm có quyền huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại trong trường hợp thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng luật định hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng và trong trường hợp người được Toà án cấp sơ thẩm tuyên bố không có tội nhưng có căn cứ cho rằng người đó đã phạm tội (khoản 2 Điều 250 BLTTHS).

Toà án cấp phúc thẩm có quyền huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án trong trường hợp không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội

phạm, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự, người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật, đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, tội phạm đã được đại xá, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết (Điều 251 BLTTHS).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (khoản 3 Điều 248 BLTTHS). Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định (khoản 4 Điều 253 BLTTHS). *"Sau khi bản án và quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật, luật tố tụng hình sự Việt Nam lại chia thành hai thủ tục giám đốc thẩm (kiểm tra tính hợp pháp) và tái thẩm (kiểm tra tính có căn cứ) để xét lại các bản án và quyết định đó"* [51, tr. 26]. Bản án, quyết định phúc thẩm chỉ bị xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm *"vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lí vụ án"* (Điều 272 BLTTHS). Bản án, quyết định phúc thẩm chỉ bị xét lại theo thủ tục tái thẩm *"vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà Toà án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó"* (Điều 290 BLTTHS).

Như vậy, khác với Toà án cấp phúc thẩm tại Liên Xô thời kì đầu sau Cách mạng Tháng Mười và Toà đại hình phúc thẩm tại Pháp hiện nay không xem xét lại mặt sự việc và mặt pháp luật của vụ án, khác với Toà án cấp phúc thẩm một số nước hệ thống common law (Anh, Mĩ, Ca-na-đa) hạn chế việc xem xét lại mặt sự việc của vụ án, Toà án cấp phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam có thẩm quyền xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại nội dung vụ án. Đúng như nhận định của sách Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam của Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật: *"Ở nhiều nước, cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại luật hình thức và việc áp dụng luật chứ không có thẩm quyền xác định nội dung vụ án. Nội*

dung vụ án coi như đã được xác định tại phiên toà sơ thẩm rồi... Ngược lại, ở nước ta, Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án: nội dung vụ án, việc áp dụng luật nội dung và luật hình thức" [117, tr. 500-501].

Việc Toà án cấp phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại nội dung vụ án là phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm chỉ phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của cấp xét xử thứ hai chứ không phải cấp xét xử cuối cùng. Trong tố tụng hình sự Việt Nam, Toà án có thẩm quyền giám đốc thẩm không chỉ xem xét lại mặt pháp luật mà còn xem xét lại mặt sự việc của vụ án. Trong những căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm quy định tại Điều 273 BLTTHS có những căn cứ bao hàm khả năng kháng nghị giám đốc thẩm về mặt sự việc của vụ án, đó là *"việc điều tra xét hỏi tại phiên toà phiến diện hoặc không đầy đủ"* (điểm 1) và *"kết luận trong bản án hoặc quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án"* (điểm 2). Hai căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm nói trên tương tự hai trong số các căn cứ kháng nghị phúc thẩm: *"Việc điều tra, xét hỏi tại phiên toà sơ thẩm phiến diện hoặc không đầy đủ"* và *"Kết luận của bản án hoặc quyết định hình sự sơ thẩm không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án"* (điểm a, b khoản 1 Điều 33 Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự ban hành kèm theo Quyết định số 960/QĐ-VKSTC ngày 17/9/2007 của Viện trưởng VKSNDTC). Việc Toà án có thẩm quyền giám đốc thẩm xem xét lại mặt sự việc của vụ án làm cho giám đốc thẩm không còn nguyên nghĩa là thủ tục đặc biệt nữa, mà gần giống với thủ tục thông thường - cấp xét xử phúc thẩm lần thứ hai hay cấp xét xử thứ ba [38, tr. 23]. Hội đồng giám đốc thẩm có quyền huỷ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (trong đó có bản án, quyết định phúc thẩm) để điều tra lại hoặc xét xử lại (Điều 287 BLTTHS). Việc xem

xét lại mặt sự việc của vụ án, hủy bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật để điều tra hoặc xét xử lại dẫn đến việc điều tra, truy tố, xét xử lại nhiều lần, làm cho tố tụng không có điểm dừng, vi phạm nguyên tắc hai cấp xét xử, vi phạm nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Toà án.

3.1.2.2. Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm

a. Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm

Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm đã được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trước khi pháp điển hoá lần thứ nhất. Thông tư số 19-TATC ngày 02/10/1974 của TANDTC quy định: *"Để bảo đảm nguyên tắc hai cấp xét xử, Toà án nhân dân cấp phúc thẩm chỉ được xét xử đối với những hành vi phạm tội và đối với những người phạm tội mà Toà án nhân dân cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên án trong bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc kháng nghị"* [78, tr. 222].

Trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành, việc Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong giới hạn xét xử sơ thẩm được thể hiện qua quy định tại Điều 20 và Điều 230 BLTTHS về nguyên tắc hai cấp xét xử và tính chất của xét xử phúc thẩm. Toà án cấp phúc thẩm là Toà án cấp xét xử thứ hai, xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm nên chỉ có thể thực hiện thẩm quyền đó trong giới hạn xét xử sơ thẩm. Nếu Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền ngoài giới hạn xét xử sơ thẩm thì không phải là xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà là xét xử lần đầu.

Giới hạn xét xử sơ thẩm được quy định tại Điều 196 BLTTHS, theo đó *"Toà án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử"*. Như vậy, giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam gồm giới hạn xét xử theo sự việc (tiếng La tinh: "in rem") và giới hạn xét xử theo chủ thể (tiếng La tinh:

"in personam") [143, tr. 356, 358], tương tự quan điểm về giới hạn xét xử trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới [143, tr. 356, 358]. Trên cơ sở giới hạn xét xử sơ thẩm theo chủ thể, Toà án cấp phúc thẩm chỉ được xét xử đối với những bị cáo mà Viện kiểm sát truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử. Trên cơ sở giới hạn xét xử sơ thẩm theo sự việc, Toà án cấp phúc thẩm chỉ được xét xử đối với những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử. Tác giả luận án đồng ý quan điểm *"Toà án không được xét xử thêm bị cáo, thêm hành vi của họ mà chưa được Viện kiểm sát truy tố. Giới hạn xét xử là giới hạn số lượng bị cáo, giới hạn hành vi phạm tội của bị cáo đã bị truy tố"* [110, tr. 75].

Tuy nhiên, giới hạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam không chỉ là giới hạn xét xử theo sự việc và theo chủ thể, mà còn là giới hạn xét xử theo tội danh. Toà án cấp sơ thẩm không được xét xử tội danh nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố.

Trong khi đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS, Toà án cấp phúc thẩm có thể áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố. Luận án tiến sĩ luật học Nguyên tắc hai cấp xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam của tác giả Vũ Gia Lâm cho rằng việc Toà án cấp phúc thẩm áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố là *"vi phạm giới hạn xét xử ở cấp sơ thẩm, vì cáo trạng của Viện kiểm sát chỉ truy tố về một tội danh nhẹ hơn tội bị chủ thể kháng cáo, kháng nghị đề nghị xét xử ở cấp phúc thẩm"* [39, tr. 147]. Tác giả Trần Văn Độ cũng cho rằng việc Toà án cấp phúc thẩm áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố *"không chỉ vi phạm sự phân công chức năng trong tố tụng hình sự, mà còn vi phạm quyền bào chữa của bị cáo"* [13, tr. 27]. Các tác giả nói trên đều cho rằng việc Toà án cấp phúc thẩm áp dụng tội danh nặng hơn chỉ phù hợp giới hạn xét xử sơ thẩm nếu tội danh nặng hơn đó đã được Viện kiểm sát viện dẫn để truy tố mà Toà án cấp sơ thẩm không áp dụng để xét xử.

Các quan điểm nói trên là hợp lí bởi vì Điều 196 BLTTHS không cho phép Toà án cấp sơ thẩm xét xử tội danh nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố. Tuy nhiên, về lí luận, việc kháng cáo, kháng nghị yêu cầu định lại tội danh nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố không phải là yêu cầu mới về nội dung vượt quá giới hạn xét xử sơ thẩm. Yêu cầu đó không vi phạm nguyên tắc được thừa nhận phổ biến trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới là nguyên tắc kháng cáo, kháng nghị trong giới hạn xét xử sơ thẩm (tiếng La tinh: "tantum appellatum quantum judicatum") [57, tr. 874]. Quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh trong bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố chỉ là quan điểm của bên buộc tội trước Toà án cấp sơ thẩm, chỉ có giá trị tham khảo chứ không bắt buộc Toà án phải chấp nhận. Toà án cấp phúc thẩm chỉ bị ràng buộc trong giới hạn xét xử sơ thẩm theo sự việc và chủ thể nên có thể định lại tội danh. Như vậy, để quy định tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS về thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn không trái với quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm thì cần huỷ bỏ quy định tại Điều 196 về giới hạn xét xử sơ thẩm theo tội danh.

b. Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị

Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị không được thừa nhận trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trước khi pháp điển hoá lần thứ nhất. Thông tư số 03-NCPL ngày 19/5/1967 của TANDTC quy định Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án, không phụ thuộc nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nói cách khác, kháng cáo, kháng nghị chỉ có hiệu lực phát sinh chứ không có hiệu lực giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm: *"Quyền chống án của bị cáo, người bị hại và quyền kháng nghị của Viện kiểm sát chỉ ràng buộc Toà phúc thẩm ở chỗ là buộc Toà phúc thẩm phải đem vụ án ra xét xử thôi"*

[16, tr. 17]. Quy định Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án, không phụ thuộc nội dung kháng cáo, kháng nghị được lí giải từ những nguyên nhân có tính hạn chế về lịch sử như sau: *thứ nhất*, sự vận dụng triết học duy vật biện chứng: *"Sự việc phạm pháp đã xảy ra là một thể thống nhất; mọi tình tiết của vụ án đều liên quan đến nhau; những cộng phạm trong một vụ án đều có quan hệ với nhau. Tách một bộ phận ra khỏi toàn bộ vụ án để nghiên cứu và giải quyết riêng biệt là không biện chứng"* [3, tr. 34]; *thứ hai*, sự khẳng định lập trường giai cấp: *"Toà án cấp phúc thẩm khi xét xử phải đứng vững trên lập trường giai cấp vô sản để xử lại vụ án cho đúng theo một trình tự thích hợp, luôn luôn chủ động chứ không thể bị gò bó bởi việc kháng cáo của bị cáo"* [75, tr. 9]*; thứ ba,* sự ảnh hưởng của pháp luật Liên Xô: *"Toà án phúc thẩm không bị bó buộc bởi những lí do kháng cáo hoặc kháng nghị và có quyền tiến hành thẩm tra toàn bộ vụ án đối với tất cả mọi người bị án, trong đó kể cả những người không kháng cáo và đối với những người không bị kháng nghị. Luật pháp Liên Xô về vấn đề này, cũng quy định như vậy"* [4, tr. 20]; *thứ tư,* sự thoát khỏi ảnh hưởng của pháp luật Pháp: *"Thẩm tra lại toàn diện và quyết định toàn diện là một bước cải tiến đối với trình tự phúc thẩm trước đây"* [10, tr. 9]; *thứ năm,* sự yếu kém về năng lực giải quyết vụ án của Toà án cấp sơ thẩm: *"Toà án nhân dân cấp phúc thẩm có nhiệm vụ xét xử đối với cả những người không kháng cáo, cũng không bị kháng cáo, kháng nghị là xuất phát từ yêu cầu xét xử phúc thẩm phải chính xác đối với toàn bộ vụ án, đối với tất cả các bị cáo mà Toà án nhân dân sơ thẩm đã xét xử, trong tình hình lúc bấy giờ chất lượng công tác xét xử của Toà án nhân dân cấp sơ thẩm, nói chung, chưa cao"* [78, tr. 209].

Sau bảy năm thực hiện Thông tư nói trên, ngày 02/10/1974, TANDTC ra Thông tư số 19-TATC huỷ bỏ quy định Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án, không phụ thuộc nội dung kháng cáo, kháng nghị với những lí

do sau: *thứ nhất,* quy định đó *"làm cho công tác xét xử phúc thẩm trở thành nặng nề một cách không cần thiết"* [78, tr. 206]; *thứ hai,* quy định đó vi phạm nguyên tắc bảo đảm hiệu lực pháp luật đối với phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, *"làm chậm cả việc thi hành những phần của bản án sơ thẩm lẽ ra đã phải có hiệu lực pháp luật và đã có thể phát huy kịp thời tác dụng thiết thực"* [78, tr. 206]; *thứ ba,* quy định đó vi phạm nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử: *"Chế độ hai cấp xét xử không phải là bắt buộc. Đương sự nào chưa thoả mãn với bản án sơ thẩm đều có quyền kháng cáo, cũng như Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị, để Toà án nhân dân trên một cấp xét xử lại; và cũng chỉ trong trường hợp ấy, Toà án nhân dân trên một cấp mới xét xử lại"* [78, tr. 209]. Thông tư số 19-TATC ngày 02/7/1974 của TANDTC quy định: *"Vụ án được xét xử lại toàn bộ khi kháng cáo, kháng nghị đề cập đến toàn bộ. Trường hợp kháng cáo, kháng nghị có phạm vi hạn chế, thì Toà án nhân dân cấp phúc thẩm xét xử đối với những người có kháng cáo, hay bị kháng cáo, kháng nghị"* [78, tr. 208]. Thông tư còn xác định mối quan hệ trong việc giải quyết nội dung kháng cáo, kháng nghị với việc nghiên cứu toàn bộ vụ án: *"Tất nhiên khi giải quyết những vấn đề nêu lên trong bản kháng nghị hoặc đơn kháng cáo, Toà án nhân dân cấp phúc thẩm không phải chỉ nghiên cứu riêng những vấn đề ấy, mà phải đặt bộ phận trong toàn bộ vụ án"* [78, tr. 208]. Tuy nhiên, sự giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị không được bảo đảm triệt để. Thông tư này vẫn cho phép Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị: *"Nếu khi giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo có kháng cáo hoặc Viện kiểm sát nhân dân có kháng nghị, mà Toà án nhân dân cấp phúc thẩm xét có thể giảm hình phạt cho cả những bị cáo không ở trong diện kháng cáo, kháng nghị, thì cấp phúc thẩm vẫn xét giảm"* [78, tr. 210].

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành một mặt quy định Toà án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị, mặt khác cho phép Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị. Cụ thể:

Thứ nhất, xem xét ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị

Thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xem xét ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị thể hiện trong quy định tại Điều 241 BLTTHS: *"Nếu xét thấy cần thiết thì Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án"*. Điều luật không quy định thế nào là trường hợp "cần thiết". Tham khảo quy định tại Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 08/12/1988 của TANDTC, VKSNDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong BLTTHS (năm 1988) có thể xác định trường hợp cần thiết để Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị *"là trường hợp ở phần không bị kháng cáo hoặc kháng nghị có điểm cần được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo*". Như vậy, Toà án cấp phúc thẩm không được xem xét ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị theo hướng tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Ngoài ra, Thông tư nói trên còn quy định: *"Đối với các khoản bồi thường dân sự trong bản án hình sự, nếu không có kháng cáo, kháng nghị, thì Toà án cấp phúc thẩm không xem xét"*. Quy định này bảo đảm nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự, theo đó đương sự tự quyết định về quyền, lợi ích của họ và lựa chọn biện pháp pháp lí cần thiết để bảo vệ quyền, lợi ích đó.

Thứ hai, quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị

Thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị thể hiện trong quy định tại khoản 2 Điều 249 BLTTHS: *"Nếu có căn cứ, Toà án cấp phúc thẩm có thể giảm hình phạt hoặc áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nhẹ hơn, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn; giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo cho cả những bị*

cáo không kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị". Như vậy, Toà án cấp phúc thẩm không được quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo.

Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam có hai quan điểm khác nhau về thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị. *Quan điểm thứ nhất* cho rằng việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị là cần thiết vì *"nhờ đó mà các vi phạm pháp luật của Toà án cấp sơ thẩm được phát hiện và khắc phục kịp thời"* [2, tr. 54], *"đảm bảo quyền lợi... cho cả "bị cáo" không kháng cáo hay không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị"* [39, tr. 83] *Quan điểm thứ hai* cho rằng việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị là *"vi phạm quy định về cơ sở pháp lí của thủ tục phúc thẩm"* [41, tr. 47], *"không phù hợp với nội dung của nguyên tắc hai cấp xét xử cũng như tính chất của xét xử phúc thẩm và quy định về hậu quả của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm"* [41, tr. 49].

Tác giả luận án cho rằng việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị theo hướng có lợi cho bị cáo về phần hình sự tuy nhanh chóng khắc phục sai lầm, vi phạm của Toà án cấp sơ thẩm nhưng là cách giải quyết vi phạm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị, vi phạm nguyên tắc hai cấp xét xử, nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của Toà án.

c. Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị

Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị không được thừa nhận trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trước khi pháp điển hoá lần thứ nhất. Thông tư số 03-NCPL ngày 19/5/1967 của TANDTC quy định: *"Bản án sơ thẩm có thể được Toà án*

nhân dân cấp phúc thẩm sửa lại đối với bất cứ người nào, bất cứ khoản nào (kể cả trường hợp không có kháng cáo, kháng nghị về người ấy, khoản ấy), hình phạt có thể được giảm mà cũng có thể tăng lên" [78, tr. 208].

Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị chỉ được đặt ra bắt đầu từ khi ban hành Thông tư số 19-TATC ngày 02/10/1974 của TANDTC. Thông tư này quy định: *"Toà án nhân dân cấp phúc thẩm chỉ có thể trực tiếp sửa đổi bản án sơ thẩm theo hướng nặng hơn, trong trường hợp có kháng cáo của người bị hại, hoặc của Viện kiểm sát nhân dân với yêu cầu đó. Đối với bị cáo không kháng cáo, cũng không bị kháng cáo, kháng nghị về phần hình phạt, vấn đề sửa bản án sơ thẩm theo hướng nặng hơn không đặt ra"* [78, tr. 226]. Tuy nhiên, nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ vẫn chưa được bảo đảm. Thông tư này vẫn cho phép Toà án cấp phúc thẩm có thể xét xử theo tội danh nặng hơn không phụ thuộc hướng kháng cáo, kháng nghị, mà chỉ phụ thuộc lời nhận tội của bị cáo hoặc đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà phúc thẩm: *"có thể xử theo tội danh nặng hơn (như xử về tội hiếp dâm chứ không phải tội thông dâm, về tội giết người chứ không phải tội cố ý gây thương tích làm chết người, như ở sơ thẩm xử), nếu ở phiên toà phúc thẩm, chính bị cáo cũng nhận tội danh nặng hơn ấy, hay Viện kiểm sát nhân dân có kết luận đề nghị xử theo tội danh mới nặng hơn"* [78, tr. 226]. Cũng theo Thông tư này, Toà án cấp phúc thẩm có thể *"bổ sung hình phạt phụ vào hình phạt chính"* không phụ thuộc hướng kháng cáo, kháng nghị [78, tr. 226].

Giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị đã được quy định đầy đủ hơn khi pháp điển hoá luật tố tụng hình sự Việt Nam lần thứ nhất (khoản 1 Điều 212, khoản 3 Điều 221 BLTTHS năm 1988) và tiếp tục được kế thừa khi pháp điển hoá luật tố

tụng hình sự Việt Nam lần thứ hai. Hướng dẫn thi hành BLTTHS năm 1988, Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 08/12/1988 của TANDTC, VKSNDTC quy định: chỉ những bị cáo bị kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng tăng nặng hình phạt, tăng mức bồi thường, áp dụng hình phạt bổ sung hoặc áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn thì Toà án cấp phúc thẩm mới có quyền xét xử theo hướng đó đối với họ.

Trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành, giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị được thể hiện trong quy định tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS: *"Trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu thì Toà án cấp phúc thẩm có thể tăng hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn; tăng mức bồi thường thiệt hại, nếu có kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của người bị hại, nguyên đơn dân sự".*

Như vậy, Toà án cấp phúc thẩm có thể sửa bản án sơ thẩm theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự với những điều kiện sau:

Thứ nhất, phải có kháng cáo hoặc kháng nghị yêu cầu. Đây là điều kiện bắt buộc để Toà án cấp phúc thẩm có thể sửa bản án sơ thẩm theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự. Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay có quan điểm cần quy định Toà án cấp phúc thẩm có thể tăng hình phạt hoặc áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn cả trong trường hợp kháng nghị theo hướng giảm nhẹ đối với bị cáo [68, tr. 68]. Tác giả luận án không tán thành quan điểm này vì trái với nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo, đi ngược xu thế phát triển của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam. Khi sửa bản án sơ thẩm theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự, Toà án cấp phúc thẩm không được vượt quá yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị. Nếu chỉ có kháng cáo, kháng nghị yêu cầu tăng hình phạt thì Toà án cấp phúc thẩm chỉ được tăng trong khung hình phạt mà

Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng, không được chuyển sang khung hình phạt khác nặng hơn. Nếu kháng cáo hoặc kháng nghị yêu cầu áp dụng khung hình phạt khác nặng hơn hoặc tội danh khác nặng hơn nhưng vẫn thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án đã xét xử sơ thẩm thì Toà án cấp phúc thẩm có quyền áp dụng khung hình phạt hoặc tội danh nặng hơn đó để xét xử bị cáo.

Thứ hai, chủ thể yêu cầu phải là chủ thể do pháp luật quy định. Chủ thể kháng cáo, kháng nghị yêu cầu tăng hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn phải là Viện kiểm sát hoặc người bị hại. Chủ thể kháng cáo, kháng nghị yêu cầu tăng mức bồi thường thiệt hại phải là Viện kiểm sát hoặc người bị hại, nguyên đơn dân sự.

Ngoài ra, việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự còn phải bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 245 BLTTHS: Toà án cấp phúc thẩm không được ra bản án hoặc quyết định không có lợi cho bị cáo hoặc đương sự vắng mặt có lí do chính đáng tại phiên toà.

Về các trường hợp sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng nặng, tác giả luận án cho rằng khoản 3 Điều 249 BLTTHS còn thiếu quy định về việc áp dụng hình phạt, áp dụng biện pháp tư pháp, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn, chuyển hình phạt tù cho hưởng án treo thành hình phạt tù. Vì vậy, kháng cáo, kháng nghị về các trường hợp nói trên là kháng cáo, kháng nghị vô hiệu. Ngược lại, nếu Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, kháng nghị về các trường hợp nói trên là thiếu cơ sở pháp lí, vi phạm quyền con người (các trường hợp tăng nặng nói trên mới chỉ được đề cập tại điểm a tiểu mục 3.3 mục 3 Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC: Bản án, quyết định phúc thẩm được coi là không có lợi cho bị cáo nếu Toà án cấp phúc thẩm tăng hình phạt, chuyển khung hình phạt nặng hơn, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn, không cho hưởng án treo đối với bị cáo được Toà án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo,

tăng mức bồi thường thiệt hại, áp dụng thêm hình phạt bổ sung, áp dụng thêm biện pháp tư pháp so với bản án hoặc quyết định sơ thẩm).

Trong khi hướng tăng nặng của kháng cáo hoặc kháng nghị là điều kiện bắt buộc để quyết định không có lợi cho bị cáo và đương sự thì ngược lại, quyết định có lợi cho bị cáo và đương sự không phụ thuộc vào hướng kháng cáo, kháng nghị. Khoản 3 Điều 249 BLTTHS quy định: *"nếu có căn cứ, Toà án vẫn có thể giảm hình phạt, áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nhẹ hơn, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo, giảm mức bồi thường thiệt hại"*. Như vậy, mặc dù kháng cáo, kháng nghị tăng nặng nhưng nếu có căn cứ, Toà án cấp phúc thẩm vẫn có thể quyết định giảm nhẹ cho bị cáo và đương sự trong các trường hợp nói trên. Tuy nhiên, quy định này có điểm không hợp lí bởi vì: trong trường hợp chỉ có kháng cáo của người bị hại theo hướng tăng mức bồi thường thiệt hại nhưng Toà án cấp phúc thẩm quyết định giảm mức bồi thường thiệt hại là làm xấu hơn tình trạng của chủ thể kháng cáo; trong trường hợp chỉ có kháng nghị của Viện kiểm sát nhưng Toà án cấp phúc thẩm quyết định giảm mức bồi thường thiệt hại là làm xấu hơn tình trạng của chủ thể được bồi thường không kháng cáo. Việc Toà án cấp phúc thẩm quyết định giảm mức bồi thường thiệt hại trong các trường hợp nói trên là quyết định không có lợi cho đương sự (điểm b tiểu mục 3.3 mục 3 Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC quy định: Bản án, quyết định phúc thẩm được coi là không có lợi cho đương sự nếu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án hoặc quyết định sơ thẩm theo hướng ngược lại kháng cáo của họ hoặc giảm quyền lợi hoặc tăng nghĩa vụ đối với họ so với bản án, quyết định sơ thẩm).

Trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành, việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị còn được thể hiện trong quy định tại khoản 1 Điều 238 BLTTHS: *"Trước khi bắt*

đầu hoặc tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có quyền bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị nhưng không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo". Quy định này thể hiện sự nhân đạo của pháp luật, tránh cho bị cáo bất ngờ trước việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị làm xấu hơn tình trạng của họ khiến bị cáo không kịp thời bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, quy định này có điểm không hợp lí:

Thứ nhất, điều luật không quy định việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị trong trường hợp vẫn còn thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị chưa kết thúc thì việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị theo hướng có lợi hay không có lợi cho bị cáo là phụ thuộc ý chí của chủ thể kháng cáo, kháng nghị. Trong trường hợp vẫn còn thời hạn kháng cáo, kháng nghị, việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo vẫn có hiệu lực nên Toà án cấp phúc thẩm phải chấp nhận để xem xét.

Thứ hai, điều luật chỉ quy định việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo mà chưa quy định việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị không được làm xấu hơn tình trạng của các đương sự khác như người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Việc Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo nhưng lại chấp nhận bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị theo hướng làm xấu hơn tình trạng của các đương sự khác là không bảo đảm công bằng.

3.2. Thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

3.2.1. Những kết quả đạt được

Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền

của Toà án cấp phúc thẩm. Hàng năm, số vụ án phải xét xử phúc thẩm trên toàn quốc có xu hướng tăng. Cụ thể: số vụ án phải xét xử phúc thẩm năm 2005 là 13.868, năm 2006 là 15.173 (tăng 9,41%), năm 2007 là 15.974 (tăng 5,28%), năm 2008 là 15.479 (giảm 3,1%), năm 2009 là 15.673 (tăng 1,25%), năm 2010 là 14.217 (giảm 9,3%), năm 2011 là 16.356 (tăng 15,04%), năm 2012 là 16.613 (tăng 1,57%), năm 2013 là 17.585 (tăng 5,85%), năm 2014 là 17.607 (tăng 0,12%) [117]. Số vụ án phải xét xử phúc thẩm thể hiện tính chất bắt buộc của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Xu hướng tăng của số vụ án phải xét xử phúc thẩm thể hiện trách nhiệm ngày càng nặng của Toà án cấp phúc thẩm trong việc bảo đảm hiệu lực đó của kháng cáo, kháng nghị (xem Bảng 3.1 và Biểu đồ 3.1).

Bảng 3.1. Thống kê số vụ án phải xét xử phúc thẩm (năm 2005 – 2014)

Năm	Tổng số vụ	Tăng/giảm so với năm trước	
		Số vụ	Tỉ lệ %
2005	13.868		
2006	15.173	+ 1.305	+ 9,41
2007	15.974	+ 801	+ 5,28
2008	15.479	- 495	- 3,10
2009	15.673	+ 194	+ 1,25
2010	14.217	- 1.456	- 9,30
2011	16.356	+ 2.139	+ 15,04
2012	16.613	+ 257	+ 1,57
2013	17.585	+ 972	+ 5,85
2014	17.607	+ 22	+ 0,12

(Nguồn: Các báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân từ năm 2005 đến năm 2014 của VKSNDTC)

Biểu đồ 3.1. Số vụ án phải xét xử phúc thẩm (năm 2005 - 2014)

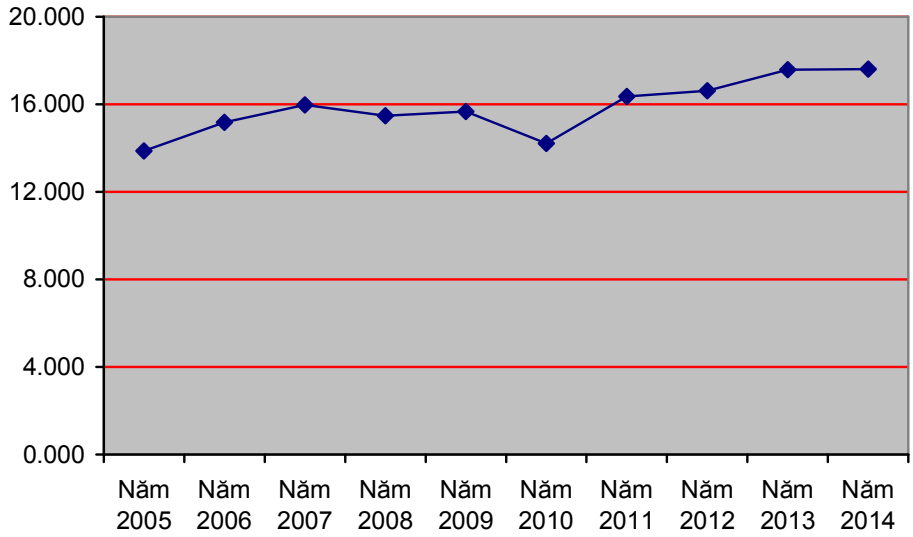

(Nguồn: Các báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân từ năm 2005 đến năm 2014 của VKSNDTC)

Số vụ án đã xét xử trên tổng số vụ án phải xét xử phúc thẩm chiếm tỉ lệ cao, từ 66,72% đến 81,76%. Cụ thể: năm 2005: 11.339/13.868 vụ (chiếm 81,76%), năm 2006: 11.975/15.173 vụ (chiếm 78,92%), năm 2007: 12.652/15.974 vụ (chiếm 79,20%), năm 2008: 11.861/15.479 vụ (chiếm 76,62%), năm 2009: 11.939/15.673 vụ (chiếm 76,17%), năm 2010: 10.543/14.217 vụ (chiếm 74,15%), năm 2011: 11.992/16.356 vụ (chiếm 73,31%), năm 2012: 12.155/16.613 vụ (chiếm 73,16%), năm 2013: 12.362/17.585 vụ (chiếm 70,29%), năm 2014: 11.749/17.607 (chiếm 66,72%) [114]. Số vụ án đã xét xử phúc thẩm thể hiện sự hiện thực hoá hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Tỉ lệ cao của số vụ án đã xét xử trên tổng số vụ án phải xét xử thể hiện sự bảo đảm ở mức độ cao đối với hiệu lực đó của kháng cáo, kháng nghị (xem Bảng 3.2 và Biểu đồ 3.2).

Bảng 3.2. Thống kê số vụ án đã xét xử/tổng số vụ án phải xét xử phúc thẩm (năm 2005 – 2014)

Năm	Tổng số vụ phải xét xử phúc thẩm	Đã xét xử phúc thẩm	
		Số vụ	Tỉ lệ %
2005	13.868	11.339	81,76
2006	15.173	11.975	78,92
2007	15.974	12.652	79,20
2008	15.479	11.861	76,62
2009	15.673	11.939	76,17
2010	14.217	10.543	74,15
2011	16.356	11.992	73,31
2012	16.613	12.155	73,16
2013	17.585	12.362	70,29
2014	17.607	11.749	66,72

(Nguồn: Các báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân từ năm 2005 đến năm 2014 của VKSNDTC)

Biểu đồ 3.2. Số vụ án đã xét xử trên tổng số vụ án phải xét xử phúc thẩm (năm 2005 - 2014)

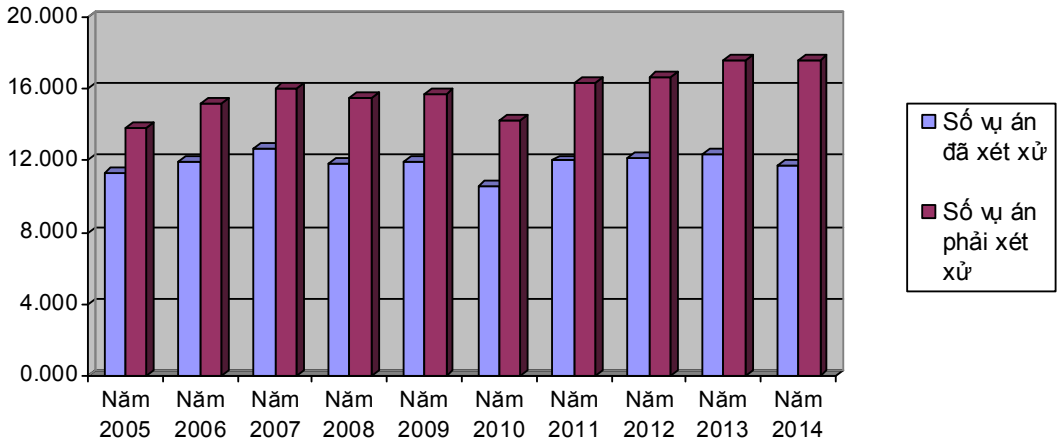

(Nguồn: Các báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân từ năm 2005 đến năm 2014 của VKSNDTC)

Nhìn chung, tỉ lệ ổn định của số vụ án đã xét xử trên tổng số vụ án phải xét xử (từ 66,72% đến 81,76%) thể hiện sự bảo đảm ở mức độ thường xuyên đối với hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm.

3.2.2. Những tồn tại, bất cập

3.2.2.1. Những tồn tại, bất cập trong thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Trong thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm còn tồn tại việc kháng cáo, kháng nghị không hợp pháp. Sự hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị về đối tượng, chủ thể, giới hạn, thời hạn, hình thức và thủ tục là điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị. Sự vi phạm điều kiện hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị làm cho kháng cáo, kháng nghị vô hiệu.

Về đối tượng của kháng cáo, kháng nghị: Khoản 3 Điều 109 và Điều 239 BLTTHS không quy định rõ quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử có phải là đối tượng của kháng nghị phúc thẩm không. Tuy nhiên, trong thực tiễn, quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử sơ thẩm cũng bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm [71, tr. 40; 77, tr. 71]. Đây là điểm bất hợp lí vì quyết định khởi tố vụ án hình sự chỉ là quyết định khởi động tố tụng, không phải là quyết định sơ thẩm giải quyết thực chất nội dung vụ án.

Về chủ thể kháng cáo, kháng nghị: Khoản 3 Điều 32 Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự Ban hành kèm theo Quyết định số 960/QĐ-VKSTC ngày 17/9/2007 của Viện trưởng VKSNDTC quy định: Viện trưởng VKSNDTC ủy quyền cho Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm những bản án hoặc quyết định sơ thẩm chưa có

hiệu lực pháp luật của Toà án cấp tỉnh. Như vậy, kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm không nhân danh, không thừa uỷ quyền của Viện trưởng VKSNDTC là kháng nghị vô hiệu. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn những trường hợp kháng nghị vi phạm điều kiện chủ thể như Kháng nghị phúc thẩm số 67/QĐ-VPT3 ngày 13/2/2009 [24] và Kháng nghị phúc thẩm số 387/QĐ-KNPT ngày 27/5/2009 của Viện trưởng Viện thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại thành phố Hồ Chí Minh [27] (Kể từ ngày 01/6/2015, VKSNDTC chuyển giao nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm cho VKSND cấp cao)

Về giới hạn kháng cáo, kháng nghị: Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành, người đại diện theo ủy quyền của người bị hại chỉ được kháng cáo phần bản án hoặc quyết định sơ thẩm liên quan đến việc bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, trong thực tiễn vẫn có trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của người bị hại kháng cáo về phần hình sự của bản án như yêu cầu chuyển hình phạt tù cho hưởng án treo thành hình phạt tù hoặc tăng hình phạt (Bản án hình sự phúc thẩm số 149/2005/HSPT ngày 23/11/2005 của TAND tỉnh Tây Ninh [85], Bản án hình sự phúc thẩm số 647/2008/HSPT ngày 20/6/2008 của Toà phúc thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh [25]).

Về thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Khoản 1 Điều 234 BLTTHS quy định thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là ba mươi ngày, kể từ ngày tuyên án. Tuy nhiên, trong thực tế có trường hợp gần hai tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp mới kháng nghị phúc thẩm (Kháng nghị phúc thẩm số 98/KSXXPTHS ngày 22/7/2005 của VKSND tỉnh Đăk Nông) [84]. Điểm b tiểu mục 7.1 mục 7 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC quy định trong trường hợp đã hết thời hạn kháng nghị,

Viện kiểm sát có quyền thay đổi nội dung kháng nghị, nhưng không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo. Tuy nhiên, trong thực tiễn, có trường hợp hơn hai tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, Viện kiểm sát mới thay đổi nội dung kháng nghị theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo (Quyết định thay đổi kháng nghị số 16/KSXXPTHS ngày 07/3/2007 của VKSND thành phố Hải Phòng) [86]. Nhiều Toà án cấp sơ thẩm chậm giao, gửi bản án, quyết định cho chủ thể kháng cáo, kháng nghị [100, tr. 29], để khỏi bị kháng cáo, kháng nghị [71, tr. 40]. Từ năm 2008 đến năm 2011, số bản án, quyết định Toà án cấp sơ thẩm không gửi hoặc gửi chậm cho Viện kiểm sát chiếm 18,6% [113]. Đến mức, có ý kiến mang tính đối phó với tình thế là đề nghị trang bị máy ghi âm cho Kiểm sát viên ghi lại bản án sơ thẩm khi tuyên để nghiên cứu và kháng nghị đúng thời hạn [71, tr. 42]. Nhiều trường hợp, khi Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp nhận được bản án, quyết định sơ thẩm thì đã hết thời hạn kháng nghị phúc thẩm, khiến *"tỉ lệ kháng nghị trên một cấp còn chưa cao"* [5, tr. 5]. Năm 2009, trong số 4.805 bản án sơ thẩm được các Viện kiểm sát cấp dưới gửi lên VKSND thành phố Hồ Chí Minh thì có đến 3.423 bản án sơ thẩm đã hết thời hạn kháng nghị phúc thẩm, chiếm 71,23% [15, tr. 18].

3.2.2.2. Những tồn tại, bất cập trong thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Thứ nhất, những tồn tại, bất cập trong thực tiễn về hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm

- Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, trong thực tiễn, tình trạng tồn đọng án tại Toà án cấp phúc thẩm còn khá cao, vi phạm hiệu lực theo thời gian của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Trong số các vụ án chưa xét xử phúc thẩm tại các TAND cấp tỉnh và các Toà phúc thẩm TANDTC, số vụ quá hạn xét xử

chiếm tỉ lệ từ 0,95% đến 15,14% (xem Bảng 3.3) [115]. Giữa các Toà án cấp phúc thẩm có tình trạng không đồng đều về số vụ án phải xét xử. Trung bình mỗi Thẩm phán TAND cấp tỉnh, thành phố lớn phải chủ toạ từ 10 đến 12 vụ/1 tháng, "quá tải" so với chỉ tiêu xét xử được giao (5 vụ/1 Thẩm phán/1 tháng) [35, tr. 33]. Tại TANDTC, mỗi Toà phúc thẩm có phạm vi địa bàn xét xử rộng, mỗi đợt xét xử kéo dài nhiều ngày, nhiều trường hợp phải hoãn phiên toà. *"Đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự tồn đọng án phúc thẩm nhiều ở Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao trong thời gian qua"* [35, tr. 34].

Bảng 3.3. Thống kê số vụ án quá hạn trong số vụ án chưa xét xử phúc thẩm tại các TAND cấp tỉnh và các Toà phúc thẩm TANDTC (năm 2005 – 2014)

Năm	Số vụ chưa xét xử phúc thẩm	Trong đó quá hạn	
		Số vụ	Tỉ lệ %
2005	1.327	201	15,14
2006	1.609	66	4,10
2007	1.463	114	7,79
2008	1.475	140	9,49
2009	1.349	106	7,85
2010	1.610	21	1,30
2011	1.477	50	3,38
2012	1.764	79	4,47
2013	1.769	52	2,93
2014	1.981	19	0,95

(Nguồn: Thống kê của VKSNDTC về công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm vụ án hình sự của các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Viện Phúc thẩm I, II, III)

- Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, trong thực tiễn, có trường hợp không phân định rõ thẩm quyền của Toà án cấp sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc

thẩm và tái thẩm, vi phạm hiệu lực theo đối tượng tác động và hiệu lực theo không gian của kháng cáo, kháng nghị. Có trường hợp Toà án cấp sơ thẩm tự mình thay đổi nội dung bản án sơ thẩm bằng việc đính chính bản án, trong khi việc sửa bản án sơ thẩm chỉ thuộc thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm (Công văn số 639/2005/CV-HS ngày 25/3/2005 đính chính Bản án hình sự sơ thẩm số 639/HSST ngày 27/4/2004 của TAND thành phố Hồ Chí Minh) [20]. Có trường hợp Toà án cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết kháng cáo của người bị hại yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo mà lại *"hủy một phần bản án sơ thẩm để xét xử lại theo trình tự sơ thẩm về việc kháng cáo của bị hại"* (Bản án hình sự phúc thẩm số 33/2008/HSPT ngày 16/4/2008 của TAND tỉnh Nam Định). Hội đồng giám đốc thẩm Toà hình sự TANDTC khẳng định cách giải quyết đó của Toà án cấp phúc thẩm là *"không đúng, vì việc xem xét, giải quyết kháng cáo... thuộc thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm, không thuộc thẩm quyền của Toà án cấp sơ thẩm"* [91]. Có trường hợp Toà án cấp phúc thẩm đòi hỏi Toà án cấp sơ thẩm phải thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp và bị cáo việc người bị hại rút kháng cáo về phần hình phạt, trong khi điểm b.1 tiểu mục 7.2 mục 7 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC quy định trách nhiệm thông báo việc rút kháng cáo, kháng nghị thuộc về Toà án cấp phúc thẩm (Bản án hình sự phúc thẩm số 33/2008/HSPT ngày 16/4/2008 của TAND tỉnh Nam Định) [91]. Kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với bản án, quyết định sơ thẩm của TAND cấp tỉnh phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà phúc thẩm TANDTC trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ. Tuy nhiên, có những kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm của TAND cấp tỉnh nhưng lại *"đề nghị Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao"* xét xử phúc thẩm [36, tr. 8], [76, tr. 24], [56, tr. 9], trong khi Toà hình sự TANDTC chỉ có thẩm quyền giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

- Trong thực tiễn, có những trường hợp Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, kháng nghị không hợp pháp, trong khi không xem xét hoặc xem xét không đầy đủ nội dung kháng cáo, kháng nghị hợp pháp. Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị quá thời hạn luật định (Bản án hình sự phúc thẩm số 66/2005/HSPT ngày 02/11/2005 của TAND tỉnh Đắc Nông) [84] chấp nhận quyết định thay đổi kháng nghị làm xấu hơn tình trạng của bị cáo mặc dù đã hết thời hạn kháng nghị (Bản án hình sự phúc thẩm số 32/2007/HSST ngày 21/3/2007 của TAND thành phố Hải Phòng) [86], chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của người bị hại chuyển hình phạt tù cho hưởng án treo thành hình phạt tù hoặc tăng hình phạt, trong khi pháp luật quy định người đại diện theo uỷ quyền của người bị hại chỉ được kháng cáo phần bồi thường thiệt hại (Bản án hình sự phúc thẩm số 149/2005/HSPT ngày 23/11/2005 của TAND tỉnh Tây Ninh [85], Bản án hình sự phúc thẩm số 647/2008/HSPT ngày 20/6/2008 của Toà phúc thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh [25]). Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét kháng cáo của các bị cáo mà không xem xét kháng cáo hợp pháp của người đại diện hợp pháp của người bị hại (Bản án hình sự phúc thẩm số 2141/HSPT ngày 17/9/2004 của Toà phúc thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh) [18], chỉ xem xét kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị cáo mà không xem xét kháng cáo hợp pháp của bị cáo (Bản án hình sự phúc thẩm số 1631/2005/HSPT ngày 23/9/2005 của Toà phúc thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh) [19], không xem xét kháng cáo hợp pháp của bị cáo do xét xử nhầm đối với người không kháng cáo (Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 08/2007/HSPT ngày 07/02/2007 của TAND tỉnh Thái Nguyên) [88], người bị hại chỉ rút kháng cáo về phần hình phạt, không rút kháng cáo hợp pháp về phần bồi thường thiệt hại nhưng Toà án cấp phúc thẩm không xem xét kháng cáo về phần bồi thường thiệt hại (Bản án hình sự phúc thẩm số 33/2008/HSPT ngày 16/4/2008 của

TAND tỉnh Nam Định) [91], người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án kháng cáo hợp pháp về án phí và kê biên tài sản nhưng Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét về án phí (Bản án hình sự phúc thẩm số 1341/HSPT ngày 08/6/2004 của Toà phúc thẩm TANDTC) [22], bị cáo kháng cáo hợp pháp về bồi thường thiệt hại và kêu oan nhưng Toà án cấp phúc thẩm không xem xét phần bồi thường thiệt hại (Bản án hình sự phúc thẩm số 900/2006/HSPT ngày 28/6/2006 của Toà phúc thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh) [21], bị cáo kháng cáo hợp pháp đề nghị giảm hình phạt (bao gồm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung) và xin hưởng án treo nhưng Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét, quyết định đối với hình phạt chính, không xem xét đối với hình phạt bổ sung (Bản án hình sự phúc thẩm số 392/2009/HSPT ngày 17/7/2009 của Toà phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội) [28], bị cáo kháng cáo hợp pháp đề nghị giảm hình phạt, Toà án cấp phúc thẩm tuy có xem xét kháng cáo và nhận định về hành vi phạm tội của bị cáo nhưng trong phần quyết định của bản án phúc thẩm không quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo (Bản án hình sự phúc thẩm số 444/2009/HS-PT ngày 30/7/2009 của Toà phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội) [30], không xem xét kháng nghị hợp pháp của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp về tội danh và hình phạt theo hướng có lợi cho bị cáo (Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 213/2010/HS-PT-QĐ ngày 09/11/2010 của Toà phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội) [31].

Việc Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, kháng nghị không hợp pháp là chấp nhận kháng cáo, kháng nghị vô hiệu. Trong trường hợp này, bản án phúc thẩm cần bị hủy bỏ theo thủ tục giám đốc thẩm do vi phạm nghiêm trọng pháp luật tố tụng hình sự. Việc Toà án cấp phúc thẩm không xem xét hoặc xem xét không đầy đủ nội dung kháng cáo, kháng nghị hợp pháp là vi phạm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Trong trường hợp này, một mặt, bản

án phúc thẩm cần bị hủy bỏ theo thủ tục giám đốc thẩm do vi phạm nghiêm trọng pháp luật tố tụng hình sự, mặt khác, phải xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm để phục hồi hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị.

Thứ hai, những tồn tại, bất cập trong thực tiễn về hiệu lực giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm

Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên, trong thực tiễn, còn tồn tại tình trạng Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài giới hạn xét xử sơ thẩm, ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị, làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong khi không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ.

- Xem xét và quyết định ngoài giới hạn xét xử sơ thẩm

Toà án cấp phúc thẩm vi phạm giới hạn xét xử sơ thẩm, xem xét và quyết định những vấn đề mà Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét và quyết định như: tịch thu, xung quỹ Nhà nước 2 xe ô tô nhập lậu trong khi Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét và quyết định xử lí 2 xe ô tô này (Bản án hình sự phúc thẩm số 2609/HSPT ngày 11/11/2004 của Toà phúc thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh) [20], buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án liên đới với bị cáo bồi thường thiệt hại trong khi Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét và quyết định việc này (Bản án hình sự phúc thẩm số 397/2009/HSPT ngày 08/6/2009 [26] và Bản án hình sự phúc thẩm số 583/2009/HSPT ngày 05/8/2009 [29] của Toà phúc thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh). Có trường hợp Toà án cấp phúc thẩm kết án bị cáo về hành vi mà Viện kiểm sát không truy tố như: kết án bị cáo phạm tội nhiều lần trong khi Viện kiểm sát chỉ truy tố về một lần mua bán trái phép chất ma tuý (Bản án hình sự phúc thẩm số 111/2007/HSPT ngày 15/8/2007 của TAND thành phố Hải Phòng) [89], kết án các bị cáo về hành vi cướp giật 8.950.000 đồng và 3,5 chỉ vàng trong khi Viện

kiểm sát chỉ truy tố về hành vi cướp giật 450.000 đồng và 03 USD (Bản án hình sự phúc thẩm số 16/2008/HSPT ngày 14/7/2008 của TAND tỉnh Ninh Bình) [96], kết án bị cáo 7 lần trộm cắp tài sản trong khi Viện kiểm sát chỉ truy tố bị can 2 lần trộm cắp tài sản (Bản án hình sự phúc thẩm số 179/2008/HSPT ngày 19/12/2008 của TAND tỉnh Tiền Giang) [95]. Có trường hợp Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để điều tra đối với hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản trong khi Viện kiểm sát chỉ truy tố hành vi mua bán trái phép chất ma tuý (Bản án hình sự phúc thẩm số 17/2009/ngày 14/01/2009 của TAND tỉnh Đắc Nông) [94]. Có trường hợp Toà án cấp phúc thẩm vi phạm giới hạn xét xử sơ thẩm về dân sự trong vụ án hình sự như buộc bị cáo bồi thường thiệt hại trong khi theo yêu cầu của người bị hại, Toà án cấp sơ thẩm đã tách việc bồi thường thiệt hại để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự [80].

Khoản 3 Điều 249 BLTTHS quy định trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu thì Toà án cấp phúc thẩm có thể áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn. Vì vậy, trong thực tiễn có trường hợp Toà án cấp phúc thẩm xét xử bị cáo tội danh nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố như xét xử bị cáo về tội giết người trong khi Viện kiểm sát chỉ truy tố về tội cố ý gây thương tích (Bản án hình sự phúc thẩm ngày 17/01/2005 của Toà phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội) [12, tr. 28-29]. Tuy nhiên, việc Toà án cấp phúc thẩm áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố là không phù hợp với quy định tại Điều 196 BLTTHS về giới hạn của việc xét xử.

Việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định những vấn đề mà Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét và quyết định, kết tội bị cáo về những hành vi mà Viện kiểm sát không truy tố là vi phạm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm. Việc Toà án cấp phúc thẩm xét xử bị cáo về tội danh

nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố tuy không trái với quy định về thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm nhưng không phù hợp với quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm theo tội danh.

- Xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị

Điều 241 BLTTHS không quy định các trường hợp cần thiết để Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án. Vì vậy, trong thực tiễn, nhiều trường hợp Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị mà Hội đồng giám đốc thẩm cho là vi phạm pháp luật như:

Huỷ quyết định về phần hình sự của bản án sơ thẩm đối với bị cáo không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị để điều tra lại: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/HSST ngày 29/12/2004, TAND thành phố Đà Lạt áp dụng khoản 1 Điều 307 BLHS phạt Nguyễn Trung Quân 6 tháng tù về tội khai báo gian dối, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với Lê Thị Liễu và Nguyễn Đình Ngọc Quý. Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyễn Trung Quân không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị. Ngày 04/01/2005, Lê Thị Liễu kháng cáo xin được hưởng án treo và giảm mức bồi thường thiệt hại. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 42/HSPT ngày 27/4/2005, TAND tỉnh Lâm Đồng quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần quyết định đối với Lê Thị Liễu và hủy bản án sơ thẩm về phần quyết định đối với Nguyễn Trung Quân để điều tra lại [82]. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 105/2006/HSST ngày 08/9/2006, TAND thị xã Bến Tre phạt tù đối với Hồ Văn Vương về tội đánh bạc. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với 11 bị cáo khác. Ngày 20/9/2006, Hồ Văn Vương kháng cáo kêu oan. Các bị cáo khác không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 11/2006/HSPT ngày 29/12/2006, TAND tỉnh

Bến Tre hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại [90]. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2008/HSST ngày 20/6/2008, TAND huyện Hoà Bình tỉnh Bạc Liêu phạt tù đối với Nguyễn Trí Dũng về tội tổ chức đánh bạc. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với Lê Thị Thúy. Ngày 23/6/2008, Nguyễn Trí Dũng kháng cáo xin giảm hình phạt. Lê Thị Thúy không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 137/2008/HSPT ngày 29/8/2008, TAND tỉnh Bạc Liêu giảm hình phạt cho Nguyễn Trí Dũng, hủy bản án sơ thẩm về phần quyết định đối với Lê Thị Thúy để điều tra lại [93].

Xem xét và quyết định giữ nguyên phần bản án sơ thẩm đối với bị cáo không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 41/HSST ngày 15/6/2004, TAND thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai phạt Nguyễn Xuân Huy Hoàng 2 năm tù về tội cố ý gây thương tích. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có các quyết định khác. Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyễn Xuân Huy Hoàng không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị. Khi xét xử phúc thẩm do phần bản án sơ thẩm đối với các bị cáo khác bị kháng cáo, tại Bản án hình sự phúc thẩm số 56/2005/HSPT ngày 16/6/2005, TAND tỉnh Gia Lai vẫn xem xét và quyết định giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với Nguyễn Xuân Huy Hoàng [83].

Huỷ quyết định về bồi thường thiệt hại của bản án sơ thẩm mặc dù quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2011/HSST ngày 27/1/2011, TAND thành phố Hồ Chí Minh buộc các bị cáo bồi thường cho bà Thạch Thị Biên 25.000.000 đồng và chị Thạch Thị Linh Đa số tiền tương đương 03 chỉ vàng 18K. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có các quyết định khác. Sau khi xét xử sơ thẩm, quyết định nói trên không bị kháng cáo, kháng nghị. Khi xét xử phúc thẩm do phần khác của bản án sơ thẩm bị kháng cáo, tại Bản án phúc thẩm số 150/2011/HSPT ngày 12/12/2011,

Toà phúc thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy quyết định về bồi thường thiệt hại nói trên [32].

Việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị trong những trường hợp nói trên là vi phạm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị, vi phạm nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Toà án.

- Làm xấu hơn tình trạng của bị cáo

Khoản 3 Điều 249 BLTTHS quy định trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo yêu cầu thì Toà án cấp phúc thẩm có thể tăng hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn. Tuy nhiên, trong thực tiễn, có trường hợp Toà án cấp phúc thẩm áp dụng khung hình phạt nặng hơn đối với bị cáo trong khi chỉ có kháng cáo của họ xin hưởng án treo như: Bản án hình sự sơ thẩm số 338/HSST ngày 17/6/2004 của TAND tỉnh Đồng Nai áp dụng khoản 1 Điều 202 BLHS phạt bị cáo 18 tháng tù về tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Ngày 22/6/2004, bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 2141/HSPT ngày 17/9/2004, Toà phúc thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh áp dụng điểm a khoản 2 Điều 202 BLHS phạt bị cáo 18 tháng tù. Hội đồng giám đốc thẩm Hội đồng Thẩm phán TANDTC khẳng định chỉ có kháng cáo của bị cáo theo hướng giảm nhẹ nhưng Toà án cấp phúc thẩm làm xấu hơn tình trạng của bị cáo là vi phạm pháp luật [18]. Tương tự trường hợp nói trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 155/2006/HSST ngày 24/10/2006 của TAND thành phố Cà Mau áp dụng khoản 1 Điều 138 BLHS phạt bị cáo 2 năm tù về tội trộm cắp tài sản. Ngày 31/10/2006, bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 47/2007/HSPT ngày 23/01/2007, TAND tỉnh Cà Mau áp dụng khoản 2 Điều 138 BLHS phạt bị cáo 2 năm tù. Hội đồng giám đốc thẩm Toà hình sự TANDTC khẳng định chỉ có

kháng cáo của bị cáo theo hướng giảm nhẹ nhưng Toà án cấp phúc thẩm làm xấu hơn tình trạng của bị cáo là vi phạm pháp luật [87].

Điểm b tiểu mục 7.1 mục 7 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC quy định trong trường hợp đã hết thời hạn kháng nghị, Viện kiểm sát có quyền thay đổi nội dung kháng nghị, nhưng không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo. Tuy nhiên, trong thực tế, có trường hợp Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị bổ sung làm xấu hơn tình trạng của bị cáo mặc dù đã hết thời hạn kháng nghị như: tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2007/HSST ngày 04/01/2007, TAND quận Hải An, thành phố Hải Phòng phạt tù 7 bị cáo về tội cố ý gây thương tích. Tại Kháng nghị phúc thẩm hình sự số 05/KNPT ngày 24/01/2007, VKSND thành phố Hải Phòng kháng nghị một phần bản án sơ thẩm nói trên theo hướng tăng hình phạt với 4 bị cáo. Tại Quyết định thay đổi kháng nghị số 16/KSXXPTHS ngày 07/3/2007, VKSND thành phố Hải Phòng đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại với lí do bản án sơ thẩm không quyết định việc các bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 32/2007/HSPT ngày 21/3/2007, TAND thành phố Hải Phòng chấp nhận quyết định thay đổi kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại. Hội đồng giám đốc thẩm Toà hình sự TANDTC cho rằng việc thay đổi nội dung kháng nghị như trên là làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong khi đã hết thời hạn kháng nghị. Trong trường hợp này, Toà án cấp phúc thẩm phải quyết định không chấp nhận quyết định thay đổi kháng nghị, đình chỉ việc xét xử phúc thẩm, nếu xét thấy bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng pháp luật thì Viện trưởng VKSND hoặc Chánh án TAND thành phố Hải Phòng kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại [86].

Khoản 3 Điều 249 BLTTHS không quy định thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm chuyển hình phạt tù cho hưởng án treo thành hình phạt tù. Tuy

nhiên, trong thực tiễn, các Toà án cấp phúc thẩm vẫn thực hiện quyền này như: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 08/HSST ngày 26/5/2004, TAND huyện Tân Trụ, tỉnh Long An áp dụng khoản 2 Điều 104 BLHS phạt bị cáo 24 tháng tù về tội cố ý gây thương tích, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 tháng. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 117/HSPT ngày 13/9/2004, TAND tỉnh Long An phạt bị cáo 24 tháng tù [81]. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2008/HSST ngày 02/7/2008, TAND huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình áp dụng điểm a khoản 2 Điều 202 BLHS phạt bị cáo 2 năm 6 tháng tù về tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 4 năm. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 58/2008 ngày 19/9/2008, TAND tỉnh Thái Bình phạt bị cáo 30 tháng tù [92]. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 162/HSST ngày 25/10/2007, TAND tỉnh Gia Lai áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 202 BLHS phạt bị cáo 30 tháng tù về tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 42 tháng. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 248/2008/HSPT ngày 26/02/2008, Toà phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng phạt bị cáo 30 tháng tù [23]. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2010/HSST ngày 25/02/2010, TAND thành phố Hồ Chí Minh áp dụng khoản 1 Điều 181 BLHS phạt bị cáo 2 năm tù về tội lưu hành giấy tờ có giá giả, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 4 năm. Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 365/2010/HSPT ngày 24/6/2010, Toà phúc thẩm TANDTC tại thành phố Hồ Chí Minh phạt bị cáo 2 năm tù [33].

Việc Toà án cấp phúc thẩm làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong khi không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ là vi phạm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị. Việc Toà án cấp phúc thẩm chuyển hình phạt tù cho hưởng án treo thành hình phạt tù trong khi BLTTHS không quy định trường hợp này là quyết định thiếu cơ sở pháp lí.

3.2.3. Nguyên nhân của sự tồn tại, bất cập

3.2.3.1. Nguyên nhân về mặt pháp luật

Sự thiếu hoàn thiện của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là nguyên nhân về mặt pháp luật của tình trạng không bảo đảm trong thực tiễn hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị.

Thứ nhất, sự thiếu hoàn thiện của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, cụ thể:

Pháp luật chưa quy định cụ thể các quyết định của Toà án cấp sơ thẩm là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm, dẫn đến trong thực tiễn, quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử cũng bị kháng nghị phúc thẩm, trong khi quyết định này chỉ là quyết định khởi động tố tụng, không định đoạt việc giải quyết nội dung vụ án.

Pháp luật quy định không hợp lí thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị, không quy định trách nhiệm của Toà án cấp sơ thẩm giao, gửi bản án, quyết định sơ thẩm cho tất cả các chủ thể kháng cáo, kháng nghị dẫn đến không bảo đảm điều kiện về thời hạn kháng cáo, kháng nghị trong thực tiễn.

Thứ hai, sự thiếu hoàn thiện của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, cụ thể:

Quy định về hình thức phúc thẩm thứ bậc theo đơn vị hành chính, thẩm quyền xét xử phúc thẩm theo lãnh thổ không hợp lí dẫn đến tình trạng không đồng đều về số vụ án phải xét xử giữa các Toà án cấp phúc thẩm, tình trạng số vụ án phải xét xử phúc thẩm lớn và số vụ án chưa xét xử phúc thẩm khá lớn ở nhiều Toà án cấp phúc thẩm.

Pháp luật không quy định cụ thể Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong giới hạn xét xử sơ thẩm, dẫn đến việc Toà án cấp phúc thẩm xem

xét và quyết định những vấn đề chưa được xem xét và quyết định bởi Toà án cấp sơ thẩm, kết tội bị cáo về những hành vi mà Viện kiểm sát không truy tố.

Sự thiếu thống nhất giữa quy định Toà án không được xét xử tội danh nặng hơn và quy định Toà án cấp phúc thẩm có thể áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn dẫn đến quan điểm cho rằng việc Toà án cấp phúc thẩm áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn tội mà Viện kiểm sát truy tố là vi phạm giới hạn xét xử.

Pháp luật không quy định cụ thể các trường hợp Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị, dẫn đến việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định đối với phần bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.

Pháp luật không quy định đầy đủ các trường hợp sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng nặng đối với bị cáo, dẫn đến việc Toà án cấp phúc thẩm làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong khi thiếu cơ sở pháp lí, vi phạm quyền con người.

3.2.3.2. Nguyên nhân khác

Sự thiếu trách nhiệm, yếu kém về chuyên môn, nghiệp vụ và thiếu hiểu biết pháp luật của các chủ thể liên quan là những nguyên nhân khác của tình trạng không bảo đảm trong thực tiễn hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị.

Về phía Toà án cấp sơ thẩm: sự thiếu trách nhiệm, yếu kém về chuyên môn, nghiệp vụ của Toà án cấp sơ thẩm trong việc giao, gửi bản án, quyết định sơ thẩm cho chủ thể kháng cáo, kháng nghị dẫn đến quá hạn kháng cáo, kháng nghị, không bảo đảm thời gian hợp lí để quyết định việc kháng cáo, kháng nghị.

Về phía Viện kiểm sát: sự thiếu trách nhiệm, yếu kém về chuyên môn, nghiệp vụ của chủ thể kháng nghị dẫn đến việc không kháng nghị, mặc dù bản án, quyết định sơ thẩm không có căn cứ, không hợp pháp hoặc dẫn đến việc kháng nghị không hợp pháp, không đủ điều kiện phát sinh hiệu lực của kháng nghị, nhất là điều kiện về chủ thể và thời hạn kháng nghị.

Về phía bị cáo và đương sự: sự thiếu hiểu biết pháp luật của chủ thể kháng cáo dẫn đến việc kháng cáo không hợp pháp, không đủ điều kiện phát sinh hiệu lực của kháng cáo, nhất là điều kiện về giới hạn kháng cáo.

Về phía Toà án cấp phúc thẩm: sự thiếu trách nhiệm, yếu kém về chuyên môn, nghiệp vụ của chủ thể chịu tác động của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị dẫn đến việc chấp nhận kháng cáo, kháng nghị không hợp pháp, không xem xét hoặc xem xét không đầy đủ nội dung kháng cáo, kháng nghị hợp pháp, xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự một cách trực tiếp trong khi không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đã được thể hiện trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ trước khi pháp điển hoá lần thứ nhất và ngày càng được quy định đầy đủ, hợp lí hơn. Tuy nhiên, quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành vẫn còn những điểm chưa hoàn thiện về điều kiện cũng như nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Về điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị, pháp luật chưa quy định cụ thể các quyết định của Toà án cấp sơ thẩm là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm, chưa quy định yêu cầu về nội dung của kháng cáo, kháng nghị chỉ trong giới hạn xét xử sơ thẩm, chưa quy định trách nhiệm của Toà án cấp sơ thẩm giao, gửi bản án, quyết định sơ thẩm cho tất cả các chủ thể kháng cáo, kháng nghị, quy định không hợp lí thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Về nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị, pháp luật chưa quy định Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong giới hạn xét xử sơ thẩm, chưa quy định đầy đủ các trường hợp Toà án cấp phúc thẩm

xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị, chưa quy định đầy đủ các trường hợp Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không có lợi cho bị cáo, chưa quy định việc thay đổi, bổ sung kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm không được làm xấu hơn tình trạng của đương sự.

2. Trong thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam còn tồn tại tình trạng chưa bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm như: tình trạng tồn đọng án quá hạn tại Toà án cấp phúc thẩm; tình trạng kháng cáo, kháng nghị không hợp pháp do vi phạm điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị; tình trạng Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, kháng nghị không hợp pháp trong khi không xem xét hoặc xem xét không đầy đủ nội dung kháng cáo, kháng nghị hợp pháp; tình trạng Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài giới hạn xét xử sơ thẩm, ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị, làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong khi không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ.

3. Việc không bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm ngoài nguyên nhân về mặt pháp luật còn những nguyên nhân khác như sự thiếu trách nhiệm, yếu kém về chuyên môn, nghiệp vụ của Kiểm sát viên, Thẩm phán và sự thiếu hiểu biết pháp luật của các chủ thể của quyền kháng cáo.

4. Kết quả nghiên cứu tại Chương 3 của luận án là cơ sở thực tiễn để kiến nghị bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam.

CHƯƠNG 4

YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HIỆU LỰC CỦA KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

4.1. Yêu cầu bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam

Theo Từ điển tiếng Việt, "bảo đảm" nghĩa là *"tạo điều kiện để chắc chắn giữ gìn được, hoặc thực hiện được, hoặc có được những gì cần thiết"* [103, tr. 52]. Như vậy, bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam là làm cho hiệu lực đó chắc chắn thực hiện được, có đầy đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện được.

Việc bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam cần thực hiện theo những yêu cầu sau:

Thứ nhất, phù hợp với đường lối của Đảng về chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam

Cải cách tư pháp là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Các chủ trương cải cách tư pháp được nêu rõ trong các Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI của Đảng, đặc biệt trong các Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và Kết luận số 79-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 28/7/2010 về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Toà án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp

đến năm 2020. Việc bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam phải quán triệt đúng đắn, toàn diện và đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam. Cụ thể:

- Bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phù hợp với chủ trương tổ chức hệ thống Toà án theo thẩm quyền xét xử:

Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 xác định: Tổ chức hệ thống Toà án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính. Kết luận số 79-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 28/7/2010 về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Toà án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 xác định phương hướng tổ chức Toà án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, gồm bốn cấp là TAND sơ thẩm khu vực, TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, TAND cấp cao và TANDTC, trong đó, TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của TAND sơ thẩm khu vực có kháng cáo, kháng nghị, TAND cấp cao xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định của TAND cấp tỉnh có kháng cáo, kháng nghị. Ngày 12/3/2014, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 92-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW, trong đó xác định tiếp tục thực hiện chủ trương tổ chức TAND theo cấp xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính. TAND được tổ chức bốn cấp như Kết luận số 79-KL/TW. Việc tổ chức Toà án theo thẩm quyền xét xử cho phép khắc phục những bất hợp lí của việc tổ chức Toà án theo đơn vị hành chính như không bảo đảm sự độc lập, chuyên môn hoá của Thẩm phán cấp phúc thẩm, không bảo đảm sự cân đối về số vụ án phải giải quyết giữa các Toà án cấp phúc thẩm. Trong hệ thống tổ chức Toà án theo thẩm quyền xét xử, hình thức phúc thẩm thứ bậc vẫn được bảo đảm. Toà án cấp phúc thẩm vẫn có địa vị

pháp lí là Toà án cấp cao hơn Toà án cấp sơ thẩm. Việc xây dựng và thi hành pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phải phù hợp với việc tổ chức hệ thống Toà án theo thẩm quyền xét xử, bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn Toà án cấp sơ thẩm.

- Bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử:

Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 xác định: Trọng tâm là hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của TAND, bảo đảm Toà án xét xử độc lập, đúng pháp luật, kịp thời và nghiêm minh; phân định thẩm quyền của Toà án sơ thẩm và Toà án phúc thẩm phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử. Việc xây dựng và thi hành pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phải phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử, bảo đảm kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng, giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm và phạm vi kháng cáo, kháng nghị.

- Bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phù hợp với yêu cầu tôn trọng và bảo vệ quyền con người:

Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đều đặt ra yêu cầu tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Vì vậy, việc xây dựng và thi hành pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phải phù hợp với chủ trương của Đảng về tôn trọng và bảo vệ quyền con người, bảo đảm kháng cáo, kháng nghị phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp

phúc thẩm, nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho bị cáo và đương sự thì không được làm xấu hơn tình trạng của họ.

Thứ hai, phù hợp với quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khoá XIII, kì họp thứ 6 thông qua ngày 28/11/2013, có hiệu lực từ ngày 01/01/2014. Hiến pháp là cơ sở hiến định, bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự. Cụ thể:

Hiến pháp quy định Toà án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, Toà án có nhiệm vụ bảo vệ công lí, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Điều 102). Việc xây dựng và thi hành pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phải phù hợp với các quy định nói trên của Hiến pháp, bảo đảm kháng cáo, kháng nghị phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm, nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho bị cáo và đương sự thì không được làm xấu hơn tình trạng của họ.

Hiến pháp quy định chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm, bản án, quyết định của Toà án phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành (Điều 103, Điều 106). Việc xây dựng và thi hành pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phải phù hợp với các quy định nói trên của Hiến pháp, bảo đảm kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng, Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong giới hạn xét xử sơ thẩm và phạm vi kháng cáo, kháng nghị.

Thứ ba, phù hợp với các giá trị pháp lí quốc tế được tiếp thu có chọn lọc

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc xây dựng pháp luật tố tụng hình

sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm cần tiếp thu các giá trị pháp lí quốc tế phù hợp với truyền thống pháp luật và điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội của Việt Nam. Cụ thể:

- Bảo đảm kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn theo hình thức phúc thẩm thứ bậc, phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế về địa vị pháp lí của Toà án cấp phúc thẩm (khoản 5 Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị); không tiếp thu quy định trong pháp luật một số nước về hình thức phúc thẩm ngang cấp, tức là kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án khác cùng cấp với Toà án cấp sơ thẩm.

- Bảo đảm kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp xét xử cuối cùng, xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, kết thúc việc giải quyết nội dung vụ án theo nguyên tắc chung thẩm (tiếng La tinh: "non bis in idem" [145, tr. 357]), bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật coi như chân lí (tiếng La tinh: "Res judicata pro veritate habetur" [54, tr. 186]); không tiếp thu quy định trong pháp luật một số nước về việc Toà án cấp phúc thẩm hạn chế xem xét lại mặt sự việc của vụ án hoặc không xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, không xét xử lại nội dung vụ án mà chỉ xét xử vụ án lần thứ hai.

- Bảo đảm kháng cáo, kháng nghị trong giới hạn xét xử sơ thẩm (tiếng La tinh: "tantum appellatum quantum judicatum" [57, tr. 874]), Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong giới hạn xét xử sơ thẩm theo sự việc (tiếng La tinh: "in rem") và theo chủ thể (tiếng La tinh: "in personam") [143, tr. 356, 358].

- Bảo đảm kháng cáo, kháng nghị giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị (tiếng La tinh: "tantum devolutum quantum appellatum" [57, tr. 875]).

- Bảo đảm kháng cáo, kháng nghị giới hạn việc thực hiện thẩm quyền

của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị, không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ (tiếng La tinh: "ne pejorare" [138, tr. 79]).

4.2. Giải pháp bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam

4.2.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

4.2.1.1. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

a) Hoàn thiện pháp luật về đối tượng của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

BLTTHS hiện hành không có điều luật cụ thể quy định trực tiếp đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Điều 239 BLTTHS không xác định rõ các quyết định sơ thẩm là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm mà chỉ quy định thời hạn kháng cáo đối với quyết định đình chỉ vụ án và quyết định tạm đình chỉ vụ án. Khoản 3 Điều 109, khoản 2 Điều 316 BLTTHS và tiểu mục 2.3 mục 2 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng thẩm phán TANDTC không xác định rõ quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử, quyết định của Toà án về việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh, lệnh tạm giam của Chánh án Toà án cấp sơ thẩm có phải là đối tượng của kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không.

Tác giả luận án cho rằng không phải mọi quyết định của Toà án cấp sơ thẩm đều là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Về hình thức, quyết định là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phải là quyết định sơ thẩm, tức là quyết định có khả năng được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung, quyết định là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phải là quyết định định đoạt việc giải quyết vụ án của Toà án cấp sơ thẩm. Quyết định khởi tố vụ án hình sự là quyết định khởi động việc giải quyết

vụ án và có trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm chứ không chỉ thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử sơ thẩm. Quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh của Toà án là hệ quả của quyết định định đoạt việc giải quyết vụ án như miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, đình chỉ vụ án hoặc tạm đình chỉ vụ án (Điều 314 BLTTHS) và có trường hợp thuộc thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm chứ không chỉ thuộc thẩm quyền của Toà án cấp sơ thẩm. Lệnh tạm giam của Chánh án Toà án cấp sơ thẩm là quyết định bảo đảm điều kiện cần thiết cho việc giải quyết vụ án và thuộc thẩm quyền xét lại của chính Chánh án Toà án đã ra lệnh tạm giam chứ không phải thuộc thẩm quyền xét lại của Toà án cấp phúc thẩm. Vì vậy, quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử, quyết định của Toà án về việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh, lệnh tạm giam của Chánh án Toà án cấp sơ thẩm không phải là đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Các quyết định của Toà án cấp sơ thẩm thỏa mãn điều kiện của đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là quyết định đình chỉ vụ án và quyết định tạm đình chỉ vụ án.

Vì vậy, cần bổ sung điều luật cụ thể trong BLTTHS quy định trực tiếp đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm như sau:

"Điều 230 a. Đối tượng của kháng cáo, kháng nghị

Đối tượng của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm là bản án sơ thẩm, quyết định đình chỉ vụ án và quyết định tạm đình chỉ vụ án của Toà án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật".

b) Hoàn thiện pháp luật về giới hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

- Bổ sung quy định yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị không được vượt quá giới hạn xét xử sơ thẩm

Điều 231 và Điều 232 BLTTHS quy định giới hạn kháng cáo, kháng nghị nhưng không quy định yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị không được vượt quá giới hạn xét xử sơ thẩm. Việc bổ sung quy định này là cần thiết, phù

hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử, theo đó phúc thẩm là cấp xét xử thứ hai, chỉ xem xét và quyết định đối với các sự việc và chủ thể đã được Toà án cấp sơ thẩm xem xét và quyết định. Việc bổ sung quy định này cũng phù hợp với nguyên tắc truyền thống được thừa nhận phổ biến trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới - nguyên tắc kháng cáo, kháng nghị trong giới hạn xét xử sơ thẩm (tiếng La tinh: "tantum appellatum quantum judicatum" [57, tr. 874]).

Các điều luật nói trên cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 231. Chủ thể và giới hạn kháng cáo

…

Yêu cầu của kháng cáo không được vượt quá giới hạn xét xử sơ thẩm".

"Điều 232. Chủ thể và giới hạn kháng nghị

…

Yêu cầu của kháng nghị không được vượt quá giới hạn xét xử sơ thẩm".

- Ngoài kiến nghị nêu trên, về lâu dài, cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi quy định của BLTTHS về giới hạn kháng nghị của Viện kiểm sát:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị về mức bồi thường thiệt hại. Việc Viện kiểm sát kháng nghị về mức bồi thường là không phù hợp tư cách pháp lí của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự. Viện kiểm sát là chủ thể của quyền công tố, không phải là chủ thể của quyền dân sự trong vụ án hình sự nên không có quyền kháng nghị về mức bồi thường. Mặt khác, việc Viện kiểm sát kháng nghị về mức bồi thường là vi phạm nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự. Viện kiểm sát không có quyền thoả thuận với bị cáo hoặc đương sự về mức bồi thường, bồi hoàn cũng như không có nghĩa vụ chịu án phí dân sự.

Việc hạn chế giới hạn kháng nghị của Viện kiểm sát đòi hỏi những giải pháp đồng bộ như: chuyển Viện kiểm sát thành Viện công tố; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, trợ giúp pháp lí cho bị cáo và đương sự để họ thực hiện đúng quyền tự định đoạt về vấn đề dân sự; quy định quyền

của các tổ chức trong việc tham gia tố tụng hình sự để kháng cáo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo và đương sự là thành viên của tổ chức mình.

c) Hoàn thiện quy định về thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

- Sửa đổi quy định về thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành quy định thời hạn Toà án giao, gửi bản án sơ thẩm cho chủ thể kháng cáo, kháng nghị và thời hạn kháng cáo, kháng nghị bản án đó được tính kể từ cùng một thời điểm. Theo quy định tại Điều 229 BLTTHS, thời hạn Toà án cấp sơ thẩm giao hoặc gửi bản án sơ thẩm là mười ngày, kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm cũng tính kể từ ngày tuyên án (trừ trường hợp bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên toà). Như vậy, nếu gần hết thời hạn mười ngày kể từ ngày tuyên án, Toà án cấp sơ thẩm mới giao hoặc gửi bản án thì không vi phạm pháp luật nhưng không bảo đảm thời hạn hợp lí cho việc nghiên cứu bản án sơ thẩm và quyết định việc kháng cáo, kháng nghị một cách thận trọng.

Vì vậy, Điều 234 BLTTHS cần quy định thời hạn kháng cáo, kháng nghị tính từ ngày tiếp theo ngày chủ thể của quyền kháng cáo, kháng nghị nhận bản án, quyết định sơ thẩm; trong trường hợp xét xử vắng mặt bị cáo hoặc đương sự mà không biết rõ bị cáo hoặc đương sự đang ở đâu, thời hạn kháng cáo, kháng nghị tính từ ngày tiếp theo ngày niêm yết bản án, quyết định sơ thẩm.

- Bổ sung quy định Toà án cấp sơ thẩm giao, gửi bản án, quyết định sơ thẩm cho tất cả các chủ thể của quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

Điều 229 BLTTHS không quy định Toà án cấp sơ thẩm phải gửi bản án, quyết định sơ thẩm cho Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Việc thiếu quy định này là không hợp lí. Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp của Viện kiểm sát cùng cấp với Toà án cấp sơ thẩm cũng là chủ thể của quyền kháng nghị phúc thẩm.

Trong thực tiễn, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp chỉ nhận được bản án, quyết định sơ thẩm do Viện kiểm sát cấp dưới chuyển lên. Trong khi đó, pháp luật lại quy định thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, hoặc kể từ ngày ra quyết định sơ thẩm. Vì vậy, không bảo đảm thời hạn hợp lí cho Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp nghiên cứu bản án, quyết định sơ thẩm và quyết định việc kháng nghị một cách thận trọng.

Theo quy định tại Điều 229 BLTTHS, Toà án cấp sơ thẩm phải giao bản án cho bị cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, người bào chữa và gửi bản án cho người bị xử vắng mặt. Như vậy, các đương sự khác là chủ thể của quyền kháng cáo có mặt tại phiên toà sơ thẩm như người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không được Toà án cấp sơ thẩm giao hoặc gửi bản án. Những đương sự này phải chủ động yêu cầu Toà án cấp trích lục bản án hoặc bản sao bản án để thực hiện quyền kháng cáo. Người bảo vệ quyền lợi của đương sự là chủ thể của quyền kháng cáo nhưng không được Toà án giao hoặc gửi bản án và cũng không có quyền yêu cầu Toà án cấp trích lục bản án hoặc bản sao bản án.

Vì vậy, các Điều 182 và 229 BLTTHS cần quy định trách nhiệm của Toà án cấp sơ thẩm trong việc giao, gửi bản án, quyết định sơ thẩm cho tất cả các chủ thể của quyền kháng cáo, kháng nghị.

4.2.1.2. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm

a) Hoàn thiện pháp luật về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm

Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp trên trực tiếp của Toà án cấp sơ thẩm, cấp xét xử thứ hai, đồng thời là cấp xét xử cuối cùng. Để bảo đảm hiệu lực này của kháng cáo, kháng nghị, một mặt, cần hủy bỏ quy định Toà án cấp sơ thẩm trả lại đơn kháng cáo do vi phạm điều kiện về chủ thể hoặc về giới hạn của quyền kháng cáo, đồng

thời quy định Toà án cấp phúc thẩm xem xét điều kiện hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị trước khi xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị; mặt khác, cần sửa đổi căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng không kháng nghị để xét lại mặt sự việc mà chỉ kháng nghị để xét lại mặt pháp luật của vụ án, bảo đảm giám đốc thẩm không phải là cấp xét xử thứ ba và phúc thẩm thực sự là cấp xét xử cuối cùng.

- Hủy bỏ quy định Toà án cấp sơ thẩm trả lại đơn kháng cáo do vi phạm điều kiện về chủ thể hoặc về giới hạn của quyền kháng cáo, đồng thời quy định Toà án cấp phúc thẩm xem xét điều kiện hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị trước khi xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị

Điểm đ tiểu mục 3.1 mục 3 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng thẩm phán TANDTC quy định: *"Trong trường hợp đơn kháng cáo là của người không có quyền kháng cáo hoặc nội dung kháng cáo không thuộc giới hạn của việc kháng cáo thì trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, Toà án cấp sơ thẩm trả lại đơn cho người làm đơn"*. Việc Toà án cấp sơ thẩm trả lại đơn kháng cáo do vi phạm điều kiện về chủ thể hoặc về giới hạn của quyền kháng cáo thực chất là không chấp nhận kháng cáo về hình thức. Luận án kiến nghị huỷ bỏ quy định Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận kháng cáo về hình thức dựa trên những lí do sau:

Thứ nhất, quy định này vi phạm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Khi có kháng cáo, kháng nghị, Toà án cấp sơ thẩm chỉ còn trách nhiệm hỗ trợ việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm như nhận kháng cáo, kháng nghị, thông báo việc kháng cáo, kháng nghị và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp phúc thẩm (Điều 233, Điều 236 và khoản 2 Điều 237 BLTTHS). Việc Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận kháng cáo về hình thức làm mất khả năng kháng cáo được xem xét bởi Toà án cấp trên trực tiếp, xâm hại quyền lợi của chủ thể kháng cáo.

Thứ hai, quy định này không bảo đảm sự bình đẳng giữa chủ thể quyền kháng cáo với chủ thể quyền kháng nghị. Pháp luật quy định Toà án cấp sơ thẩm xem xét kháng cáo về hình thức nhưng không quy định Toà án cấp sơ thẩm xem xét kháng nghị về hình thức. Nói cách khác, điều kiện hợp pháp của kháng cáo được xem xét bởi cả hai cấp Toà án, còn điều kiện hợp pháp của kháng nghị chỉ được xem xét bởi Toà án cấp phúc thẩm.

Vì vậy, quy định tại điểm đ tiểu mục 3.1 mục 3 phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng thẩm phán TANDTC cần sửa đổi, bổ sung như sau: "Trong trường hợp đơn kháng cáo là của người không có quyền kháng cáo hoặc nội dung kháng cáo không thuộc giới hạn của việc kháng cáo thì trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, Toà án cấp sơ thẩm giải thích pháp luật cho người làm đơn. Nếu người làm đơn không rút đơn kháng cáo thì Toà án cấp sơ thẩm chuyển đơn kháng cáo cho Toà án cấp phúc thẩm theo thủ tục chung".

Đồng thời với việc huỷ bỏ quy định Toà án cấp sơ thẩm trả lại đơn kháng cáo do vi phạm điều kiện về chủ thể hoặc về giới hạn của quyền kháng cáo, cần bổ sung quy định Toà án cấp phúc thẩm xem xét kháng cáo, kháng nghị về hình thức trước khi xem xét kháng cáo, kháng nghị về nội dung. Pháp luật tố tụng hình sự hiện hành chưa quy định việc Toà án cấp phúc thẩm phải xem xét kháng cáo, kháng nghị về hình thức trước khi xem xét kháng cáo, kháng nghị về nội dung. Việc xét lí do kháng cáo quá hạn quy định tại Điều 235 BLTTHS mới chỉ là xem xét một trong những điều kiện hợp pháp của kháng cáo, chứ không phải là thủ tục chung xem xét kháng cáo, kháng nghị về hình thức. Trong khi đó, về lí luận, việc chấp nhận kháng cáo, kháng nghị về hình thức là tiền đề cần thiết để Toà án cấp phúc thẩm xem xét kháng cáo, kháng nghị về nội dung. Vì vậy, Điều 247 BLTTHS cần bổ sung quy định: "Trước khi xét hỏi, Hội đồng xét xử phúc thẩm phải xem xét các điều kiện hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị".

- Sửa đổi căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng không kháng nghị để xét lại mặt sự việc của vụ án mà chỉ kháng nghị để xét lại mặt pháp luật của vụ án, bảo đảm giám đốc thẩm không phải là cấp xét xử thứ ba và phúc thẩm thực sự là cấp xét xử cuối cùng

Điều 273 BLTTHS quy định căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, theo đó "*Bản án hoặc quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, khi có một trong những căn cứ sau đây: 1. Việc điều tra xét hỏi tại phiên toà phiến diện hoặc không đầy đủ; 2. Kết luận trong bản án hoặc quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án; 3. Có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong khi điều tra, truy tố hoặc xét xử; 4. Có những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng Bộ luật hình sự"*. Trong những căn cứ nói trên, căn cứ thứ nhất và thứ hai bao hàm khả năng kháng nghị giám đốc thẩm về mặt sự việc của vụ án, làm cho giám đốc thẩm trở thành cấp xét xử thứ ba và phúc thẩm không còn là cấp xét xử cuối cùng. Luận án kiến nghị hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng không kháng nghị để xét lại mặt sự việc của vụ án mà chỉ kháng nghị để xét lại mặt pháp luật của vụ án. Kiến nghị của luận án dựa trên những lí do sau:

Thứ nhất, phù hợp với nguyên tắc hai cấp xét xử, theo đó, phúc thẩm là cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng về nội dung vụ án, còn giám đốc thẩm không phải là cấp xét xử thứ ba, không xem xét lại mặt sự việc của vụ án, không xét xử lại nội dung vụ án mà chỉ xem xét lại mặt pháp luật của vụ án; phù hợp với nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của Toà án, theo đó, tố tụng hình sự phải có điểm dừng; phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận phổ biến trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới như nguyên tắc chung thẩm (tiếng La tinh: "non bis in idem" [145, tr. 357]), bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật coi như chân lí (tiếng La tinh: "Res judicata pro veritate habetur" [54, tr. 186]).

Thứ hai, phù hợp với nhiệm vụ cải cách tư pháp: *"Từng bước hoàn thiện thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo hướng quy định chặt chẽ những căn cứ kháng nghị và quy định rõ trách nhiệm của người ra kháng nghị đối với bản án hoặc quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật; khắc phục tình trạng kháng nghị tràn lan, thiếu căn cứ*" (Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020).

Vì vậy, quy định tại Điều 273 BLTTHS cần được sửa đổi như sau: "Bản án hoặc quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc án lệ dẫn đến sai lầm nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án".

Kiến nghị nói trên đòi hỏi giải pháp đồng bộ là nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm và phúc thẩm, giải quyết đúng đắn nội dung vụ án theo nguyên tắc hai cấp xét xử, bảo đảm giám đốc thẩm chỉ là thủ tục đặc biệt, xét lại bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật về mặt pháp luật của vụ án.

b) Hoàn thiện pháp luật về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm

- Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm. Để bảo đảm hiệu lực này của kháng cáo, kháng nghị cần giữ nguyên quy định Toà án cấp phúc thẩm có quyền áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn, đồng thời hủy bỏ quy định về giới hạn xét xử sơ thẩm theo tội danh, bảo đảm Toà án cấp phúc thẩm thực hiện thẩm quyền trong giới hạn xét xử sơ thẩm theo chủ thể và theo sự việc.

Điều 196 BLTTHS không chỉ quy định giới hạn xét xử theo chủ thể và theo sự việc mà còn quy định giới hạn xét xử theo tội danh, tức là Toà án cấp sơ thẩm không được xét xử tội danh nặng hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố. Quy định giới hạn xét xử sơ thẩm theo tội danh mâu thuẫn với quy định tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS, theo đó, Toà án cấp phúc thẩm có quyền áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Luận án kiến nghị giữ nguyên quy định tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS về thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn, đồng thời huỷ bỏ quy định giới hạn xét xử sơ thẩm theo tội danh với lí do:

Thứ nhất, việc Toà án cấp phúc thẩm áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn đối với bị cáo và hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố và Toà án cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử là không vi phạm nguyên tắc hai cấp xét xử và không vi phạm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm. Việc kháng cáo, kháng nghị yêu cầu áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn đối với bị cáo và hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố và Toà án cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử không phải là yêu cầu mới, không vi phạm nguyên tắc được thừa nhận phổ biến trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới là nguyên tắc kháng cáo, kháng nghị trong giới hạn xét xử sơ thẩm (tiếng La tinh: "tantum appellatum quantum judicatum" [57, tr. 874]).

Thứ hai, quy định giới hạn xét xử theo tội danh là vi phạm nguyên tắc xét xử độc lập của Toà án. Quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh trong cáo trạng hoặc quyết định truy tố chỉ là quan điểm của bên buộc tội trước Toà án cấp sơ thẩm, chỉ có giá trị tham khảo chứ không có giá trị bắt buộc đối với Toà án. Toà án cấp phúc thẩm chỉ bị ràng buộc trong giới hạn xét xử sơ thẩm theo sự việc và theo chủ thể nên có thể định lại tội danh. Quyền tự do định lại tội danh của Toà án không phụ thuộc quan điểm truy tố của Viện kiểm sát bảo đảm cho Toà án thực hiện đúng đắn quyền tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Hiến pháp.

Vì vậy, Điều 196 BLTTHS cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Toà án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi phạm tội mà Viện kiểm sát truy tố và Toà án đã quyết định đưa ra xét xử".

Kiến nghị giữ nguyên quy định Toà án cấp phúc thẩm có quyền áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn, đồng thời huỷ bỏ quy định giới hạn xét xử sơ thẩm theo tội danh đòi hỏi các giải pháp đồng bộ bảo đảm nguyên tắc tranh

tụng và quyền bào chữa của bị can, bị cáo. Cần bổ sung quy định bị can, bị cáo được Viện kiểm sát, Toà án thông báo trước về chứng cứ và khả năng bị xét xử theo điều khoản BLHS về tội nặng hơn. Các bên được quyền phát biểu quan điểm và tranh luận tại phiên toà sơ thẩm cũng như phúc thẩm về điều khoản BLHS về tội nặng hơn. Khi nghị án, nếu Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn mà các bên chưa được phát biểu quan điểm và tranh luận tại phiên toà về vấn đề này thì phải quay lại phần tranh luận. Bị cáo, người bào chữa có quyền đề nghị hoãn phiên toà để chuẩn bị việc bào chữa về điều khoản BLHS về tội nặng hơn. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử về tội có mức hình phạt cao nhất là tử hình, bị can, bị cáo được bảo đảm có người bào chữa chỉ định nếu họ hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa. Nếu xét thấy cần áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn có mức hình phạt cao nhất là tử hình mà trong các giai đoạn tố tụng trước đó bị can, bị cáo chưa có người bào chữa thì Toà án cấp sơ thẩm phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung, Toà án cấp phúc thẩm phải hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại có sự tham gia của người bào chữa chỉ định, trừ trường hợp bị can, bị cáo và người đại diện hợp pháp của họ từ chối người bào chữa. Trong trường hợp kháng cáo, kháng nghị yêu cầu áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn hợp pháp và có căn cứ nhưng điều khoản BLHS về tội nặng hơn vượt quá thẩm quyền xét xử của Toà án đã xét xử sơ thẩm thì Toà án cấp phúc thẩm phải hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại ở Toà án có thẩm quyền.

- Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị. Để bảo đảm hiệu lực này của kháng cáo, kháng nghị cần quy định Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị; chỉ xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị trong trường hợp vì lợi ích của pháp luật hoặc vì lợi ích của bị cáo, đương sự mà không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo, đương sự khác.

Điều 241 BLTTHS quy định: *"Toà án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết thì Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án"*. Việc xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị cho phép Toà án cấp phúc thẩm khắc phục ngay sai lầm, vi phạm của Toà án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, điều luật không quy định thế nào là trường hợp *"cần thiết"*. Việc không quy định cụ thể các trường hợp Toà án cấp phúc thẩm xem xét ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị có nguy cơ dẫn đến sự tùy tiện của Toà án cấp phúc thẩm, làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, vi phạm quyền con người trong tố tụng hình sự. Trong thời gian trước mắt, cần quy định rõ trường hợp Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án, quyết định sơ thẩm. Theo tác giả luận án, trường hợp thứ nhất Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án, quyết định sơ thẩm là vì lợi ích của pháp luật. Trường hợp thứ hai Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án, quyết định sơ thẩm là vì lợi ích của bị cáo, đương sự mà không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo, đương sự khác. Vì vậy, Điều 241 BLTTHS cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị và giới hạn xét xử sơ thẩm.

Toà án cấp phúc thẩm có thể xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị trong trường hợp vì lợi ích của pháp luật hoặc vì lợi ích của bị cáo, đương sự mà không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo, đương sự khác".

Về lâu dài, cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện quy định Toà án cấp phúc thẩm chỉ được thực hiện thẩm quyền trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị. Việc Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị mặc dù vì lợi ích của pháp luật hoặc vì lợi ích của bị cáo về phần

hình sự cũng làm cho hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị chỉ có tính tương đối; vi phạm nguyên tắc truyền thống được thừa nhận phổ biến trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới là nguyên tắc xem xét và quyết định trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị (tiếng La tinh: "tantum devolutum quantum appellatum" [57, tr. 875]); vi phạm nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Toà án vì phần bản án, quyết định sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật; vi phạm nguyên tắc hai cấp xét xử vì phần bản án, quyết định sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật chỉ được xem xét lại theo thủ tục đặc biệt là giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Việc hủy bỏ thẩm quyền của Toà án cấp sơ thẩm trong việc xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị đòi hỏi những giải pháp đồng bộ khác như: quy định trách nhiệm của Toà án cấp phúc thẩm trong việc kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm đối với phần bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm; nâng cao chất lượng giải quyết vụ án hình sự tại cấp sơ thẩm để hạn chế các trường hợp phải kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm.

- Kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo hướng kháng cáo, kháng nghị, không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ. Để bảo đảm hiệu lực này của kháng cáo, kháng nghị, cần huỷ bỏ quy định Toà án cấp phúc thẩm giảm mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp chỉ có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng tăng mức bồi thường thiệt hại; bổ sung quy định các trường hợp sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng nặng đối với bị cáo; bổ sung quy định việc thay đổi, bổ sung kháng cáo, kháng nghị không được làm xấu hơn tình trạng của đương sự.

+ Huỷ bỏ quy định Toà án cấp phúc thẩm giảm mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp chỉ có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng tăng mức bồi thường thiệt hại

Khoản 3 Điều 249 BLTTHS quy định: *"Toà án cấp phúc thẩm có thể... tăng mức bồi thường thiệt hại, nếu có kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc kháng cáo của người bị hại, nguyên đơn dân sự; nếu có căn cứ, Toà án vẫn có thể... giảm mức bồi thường thiệt hại"*.

Quy định nói trên cho phép Toà án cấp phúc thẩm giảm mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp chỉ có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng tăng mức bồi thường thiệt hại. Luận án kiến nghị huỷ bỏ quy định này vì lí do sau:

Thứ nhất, việc Toà án cấp phúc thẩm giảm mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp chỉ có kháng cáo của người bị hại hoặc nguyên đơn dân sự theo hướng tăng mức bồi thường thiệt hại là làm xấu hơn tình trạng của chủ thể kháng cáo.

Thứ hai, việc Toà án cấp phúc thẩm giảm mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp chỉ có kháng nghị của Viện kiểm sát theo hướng tăng mức bồi thường thiệt hại là làm xấu hơn tình trạng của chủ thể được bồi thường không kháng cáo.

Thứ ba, việc Toà án cấp phúc thẩm giảm mức bồi thường thiệt hại trong hai trường hợp nói trên là vi phạm nguyên tắc được thừa nhận phổ biến trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới là nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của đương sự nếu không có kháng cáo hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ (tiếng La tinh: "ne pejorare" [138, tr. 79]).

+ Bổ sung quy định các trường hợp sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng nặng đối với bị cáo

Điều 249 BLTTHS không quy định thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong việc áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn, chuyển hình phạt tù cho hưởng án treo thành hình phạt tù.

Luận án kiến nghị bổ sung quy định các trường hợp nói trên với lí do: việc quy định các trường hợp đó là cần thiết, bảo đảm hiệu lực của kháng cáo,

kháng nghị, bảo đảm quyết định của Toà án cấp phúc thẩm có căn cứ, tôn trọng quyền con người, phù hợp với chức năng của Toà án cấp phúc thẩm trong việc xét xử lại nội dung vụ án.

Vì vậy, khoản 3 Điều 249 BLTTHS cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Trong trường hợp người bị hại, người đại diện theo pháp luật của họ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát kháng nghị yêu cầu thì Toà án cấp phúc thẩm có thể áp dụng hình phạt, áp dụng biện pháp tư pháp, áp dụng điều khoản Bộ luật hình sự về tội nặng hơn, tăng hình phạt, chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn, chuyển hình phạt tù cho hưởng án treo thành hình phạt tù...".

+ Bổ sung quy định việc thay đổi, bổ sung kháng cáo, kháng nghị không được làm xấu hơn tình trạng của đương sự

Khoản 1 Điều 238 BLTTHS quy định: *"Trước khi bắt đầu hoặc tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có quyền bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị nhưng không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo"*.

Quy định nói trên chỉ hạn chế việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị làm xấu hơn tình trạng của bị cáo mà không hạn chế việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị làm xấu hơn tình trạng của đương sự khác như người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Quy định này không bảo đảm sự công bằng giữa bị cáo với các đương sự khác, không bảo đảm quyền được bảo vệ quyền lợi của đương sự.

Vì vậy, khoản 1 Điều 238 BLTTHS cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"... người kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có quyền bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị nhưng không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự khác".

4.2.2. Giải pháp khác

Ngoài việc hoàn thiện pháp luật, việc bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự còn cần những giải pháp khác.

Thứ nhất, nâng cao trách nhiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của Kiểm sát viên, Thẩm phán

Để bảo đảm cho các chủ thể thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị theo đúng quy định của pháp luật, Toà án cấp sơ thẩm cần nâng cao trách nhiệm trong việc giao, gửi bản án, quyết định sơ thẩm đúng thời hạn. Khi nhận kháng cáo, Toà án cấp sơ thẩm cần kiểm tra các điều kiện hợp pháp của kháng cáo, hướng dẫn bị cáo và đương sự thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Toà án cấp sơ thẩm cần thông báo việc kháng cáo, kháng nghị cho các chủ thể có liên quan, gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị cho Toà án cấp phúc thẩm đúng thời hạn. Ban giám thị Trại tạm giam cần tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo đang bị tạm giam thực hiện quyền kháng cáo. Viện kiểm sát cần tăng cường kiểm sát việc Toà án cấp sơ thẩm giao, gửi bản án sơ thẩm, tự mình thực hiện việc kháng nghị đúng thời hạn, đúng thẩm quyền, kịp thời phát hiện các trường hợp Toà án cấp phúc thẩm vi phạm pháp luật nghiêm trọng gây thiệt hại cho bị cáo, đương sự và xã hội để kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng huỷ bản án, quyết định phúc thẩm để xét xử lại, phục hồi hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Viện kiểm sát cần thực hiện nghiêm chỉnh Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự Ban hành kèm theo Quyết định số 960/QĐ-VKSTC ngày 17/9/2007 của Viện trưởng VKSNDTC, Chỉ thị số 03/2008/CT-VKSTC-VPT1 ngày 19/6/2008 của Viện trưởng VKSNDTC về tăng cường công tác kháng nghị phúc thẩm hình sự. Toà án cấp phúc thẩm cần xem xét đầy đủ các nội dung của kháng cáo, kháng nghị hợp pháp, thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Tăng cường sự phối hợp giữa Viện kiểm sát với Toà án cấp sơ thẩm, Toà án cấp phúc thẩm, giữa Viện kiểm sát cấp dưới với Viện kiểm sát cấp trên bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật về kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Kiểm sát viên chịu trách nhiệm đề xuất kháng nghị, xây dựng nội dung kháng nghị để Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát xem xét,

quyết định việc kháng nghị, bảo vệ kháng nghị, kiểm sát việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị tại Toà án cấp phúc thẩm. Thẩm phán Toà án cấp sơ thẩm chịu trách nhiệm giao, gửi bản án, quyết định sơ thẩm cho chủ thể kháng cáo, kháng nghị, nhận kháng cáo, kháng nghị, kiểm tra các điều kiện hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị, thông báo việc kháng cáo, kháng nghị cho các chủ thể có liên quan, gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị cho Toà án cấp phúc thẩm. Thẩm phán Toà án cấp phúc thẩm chịu trách nhiệm xem xét tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm, xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm. Vì vậy, vai trò của Kiểm sát viên, Thẩm phán trong việc bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là rất quan trọng. Trong thực tiễn, sự vi phạm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm một phần do sự yếu kém về trách nhiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của Thẩm phán, Kiểm sát viên. Việc xây dựng đội ngũ Kiểm sát viên, Thẩm phán, đặc biệt là đội ngũ Kiểm sát viên, Thẩm phán cấp phúc thẩm đủ về số lượng, có trách nhiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, vô tư, khách quan trong công việc là hết sức cần thiết, đúng như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *"Các bạn là những người phụ trách thi hành pháp luật. Lẽ tất nhiên các bạn cần phải nêu cao cái gương "Phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư" cho nhân dân noi theo"* [55, tr. 382]. Để làm được điều đó, trước tiên, mỗi Kiểm sát viên, Thẩm phán phải tự ý thức trách nhiệm, tự nghiên cứu, học hỏi, đúc rút kinh nghiệm, nâng cao bản lĩnh nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Kiểm sát viên, Thẩm phán cấp phúc thẩm phải có năng lực giải quyết vụ án cao hơn Kiểm sát viên, Thẩm phán cấp sơ thẩm. Bên cạnh đó, cần có các giải pháp chủ động của ngành Kiểm sát, Toà án về công tác xây dựng đội ngũ Kiểm sát viên, Thẩm phán, chú trọng việc đào tạo, tập huấn, tổng kết công tác nghiệp vụ, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, nghiên cứu xây dựng, phát triển và áp dụng án lệ. Trong thời gian qua, *"công tác tổng kết thực tiễn xét xử và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp*

luật trong một số trường hợp cho dù đã có nhiều cố gắng xong chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn; chưa kịp thời tháo gỡ được một số vướng mắc trong áp dụng, thi hành pháp luật về tư pháp" [79]. Trong thời gian tới, cần đẩy mạnh công tác lựa chọn các quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Toà án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Toà án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử nói chung, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự nói riêng. Việc công bố án lệ về xét xử phúc thẩm đáp ứng kịp thời yêu cầu giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác xét xử, khắc phục tình trạng chậm ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật. Việc tham khảo án lệ về xét xử phúc thẩm giúp Kiểm sát viên và Thẩm phán rút kinh nghiệm từ những thiếu sót trong những vụ án trước để thực hiện việc kháng nghị và xét xử theo đúng quy định của pháp luật, hạn chế oan, sai. Việc công bố án lệ về xét xử phúc thẩm cũng giúp chủ thể kháng cáo nắm rõ đường lối xét xử, dự báo được kết quả những vụ việc có liên quan đến quyền và lợi ích của họ.

Thứ hai, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, trợ giúp pháp lí cho bị cáo và đương sự

Đây là giải pháp quan trọng, bởi trong thực tiễn, nhiều bị cáo và đương sự chỉ biết mình có quyền kháng cáo, nhưng không biết rõ thời hạn, giới hạn và thủ tục kháng cáo. Việc tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, trợ giúp pháp lí cho bị cáo và đương sự giúp họ thực hiện kháng cáo bảo đảm các điều kiện hợp pháp, hạn chế kháng cáo "cầu may", gây "quá tải", tồn đọng án tại Toà án cấp phúc thẩm, ảnh hưởng đến chất lượng xét xử.

Thứ ba, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lí vi phạm

Cần tăng cường sự giám sát của xã hội, qua sự đánh giá của dư luận, Kiểm sát viên, Thẩm phán phải tự ý thức nâng cao trách nhiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Cần tăng cường sự kiểm tra, giám sát của Viện kiểm sát đối với Toà án, sự kiểm tra, giám sát của Viện kiểm sát cấp trên đối với Viện kiểm sát cấp dưới, sự kiểm tra, giám sát của cơ quan, tổ chức khác đối với Viện kiểm sát, Toà án về công tác kháng nghị và giải quyết kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Cần tăng cường công tác giám đốc việc xét xử của Toà án cấp trên đối với Toà án cấp dưới, kịp thời phát hiện và khắc phục những sai lầm, vi phạm của Toà án cấp phúc thẩm, bảo đảm việc áp dụng pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm được nghiêm chỉnh và thống nhất.

Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, phân loại Kiểm sát viên, Thẩm phán về tư cách đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ, chú trọng đánh giá chất lượng kháng nghị, chất lượng xét xử phúc thẩm.

Bên cạnh việc có chế độ khen thưởng, động viên kịp thời bằng nhiều hình thức thích hợp, tương xứng với thành tích và mức độ hoàn thành công việc được giao, cần thực hiện nghiêm minh chế độ kỉ luật, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với Kiểm sát viên, Thẩm phán.

Cuối cùng, cần bảo đảm đủ số lượng Kiểm sát viên, Thẩm phán để giảm bớt cường độ làm việc thường là quá tải ở các Viện kiểm sát, Toà án hiện nay, có tính đến cơ cấu về lượng án ở từng cấp xét xử và từng Toà án cụ thể, xác định hợp lí thẩm quyền xét xử phúc thẩm theo lãnh thổ của các Toà án cấp cao để vừa tránh tồn đọng án vừa bảo đảm chất lượng xét xử.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

1. Việc bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam phải quán triệt đúng đắn, toàn diện và đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, trong đó có chủ trương tổ chức hệ thống Toà án theo thẩm quyền xét xử, thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử, tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

2. Việc bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam phải phù hợp với quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó có quy định Toà án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, Toà án có nhiệm vụ bảo vệ công lí, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; bản án, quyết định của Toà án phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

3. Việc bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam phải phù hợp với các giá trị pháp lí quốc tế phù hợp với truyền thống pháp luật và điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam.

4. Giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm gồm hai nhóm giải pháp: thứ nhất là hoàn thiện quy định về điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị như sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng, giới hạn, thời hạn của kháng cáo, kháng nghị; thứ hai là hoàn thiện quy định về nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị như sửa đổi, bổ sung quy định về việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị.

5. Các giải pháp khác bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam gồm nâng cao trách nhiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của Kiểm sát viên, Thẩm phán, tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật, trợ giúp pháp lí cho bị cáo và đương sự, tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lí vi phạm.

KẾT LUẬN

Trong khoa học luật tố tụng hình sự trên thế giới, vấn đề hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đã được nghiên cứu trực tiếp, tuy nhiên còn thiếu toàn diện, đầy đủ về nội dung và phạm vi nghiên cứu, còn tồn tại những quan điểm khác nhau về kết quả nghiên cứu. Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm ở tất cả các cấp độ nghiên cứu. Luận án là công trình nghiên cứu đầu tiên, trực tiếp và có hệ thống về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Luận án đã làm sáng tỏ hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trên tất cả các phương diện lí luận, quy định và thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, làm sáng tỏ các yêu cầu và giải pháp bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Các kết luận khoa học chủ yếu của luận án gồm:

Thứ nhất, hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự là sự phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền xem xét và quyết định của Toà án cấp phúc thẩm bởi kháng cáo hoặc kháng nghị hợp pháp.

Thứ hai, cơ sở hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị là cơ sở lí luận, pháp lí và thực tiễn về sự tồn tại hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự. Cơ sở lí luận của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là lí luận về sự kiện pháp lí, cụ thể hoá bởi kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Cơ sở pháp lí của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là tổng hợp các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự về điều kiện và nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Cơ sở thực tiễn của hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là sự thực hiện pháp luật tố tụng hình sự về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Thứ ba, điều kiện hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự là sự hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị về đối tượng, chủ thể, giới hạn, thời hạn, hình thức và thủ tục. Đối tượng của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Chủ thể kháng cáo phúc thẩm là bị cáo và các đương sự khác; chủ thể kháng nghị phúc thẩm là Viện kiểm sát cùng cấp với Toà án cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Giới hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là phạm vi quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật phù hợp với tư cách pháp lí tố tụng của chủ thể kháng cáo, kháng nghị. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là khoảng thời gian cần thiết theo quy định của pháp luật để chủ thể của quyền kháng cáo, kháng nghị thực hiện việc kháng cáo, kháng nghị. Hình thức kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là phương thức theo quy định của pháp luật thể hiện nội dung của kháng cáo, kháng nghị. Thủ tục kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là cách thức theo quy định của pháp luật để thực hiện việc kháng cáo, kháng nghị. Sự hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị là điều kiện tiên quyết để Toà án cấp phúc thẩm xem xét và quyết định về nội dung.

Thứ tư, nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm là sự phát sinh và giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm. Nội dung thứ nhất: kháng cáo, kháng nghị phát sinh việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp cao hơn, cấp xét xử thứ hai đồng thời là cấp xét xử cuối cùng, xem xét lại mặt sự việc cũng như mặt pháp luật của vụ án, xét xử lại nội dung vụ án. Nội dung thứ hai: kháng cáo, kháng nghị giới hạn việc thực hiện thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm, phạm vi và hướng kháng cáo, kháng nghị, Toà án cấp phúc thẩm không được chấp nhận yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị vượt quá giới hạn xét xử sơ thẩm, không được xem xét và quyết định ngoài phạm vi kháng cáo, kháng nghị,

không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo và đương sự nếu không có kháng cáo, hoặc kháng nghị theo hướng không có lợi cho họ.

Thứ năm, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm còn chưa hoàn thiện do quy định không đầy đủ và hợp lí điều kiện cũng như nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Trong thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam còn tồn tại tình trạng chưa bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm mà nguyên nhân do sự thiếu hoàn thiện của pháp luật, sự thiếu trách nhiệm, yếu kém về chuyên môn, nghiệp vụ của Thẩm phán, Kiểm sát viên và sự thiếu hiểu biết về pháp luật của chủ thể kháng cáo.

Thứ sáu, yêu cầu bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự là phải phù hợp với đường lối của Đảng về chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, phù hợp với quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và phù hợp với các giá trị pháp lí quốc tế được tiếp thu có chọn lọc. Các giải pháp bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm trong tố tụng hình sự gồm giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về điều kiện cũng như nội dung hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm và các giải pháp khác như nâng cao trách nhiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của Kiểm sát viên, Thẩm phán, tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật, trợ giúp pháp lí cho bị cáo và đương sự, tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lí vi phạm của Toà án cấp sơ thẩm và Toà án cấp phúc thẩm trong việc bảo đảm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Mai Thanh Hiếu (2012), "Thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam", *Tạp chí Luật học* (10), tr. 18 - 26.
2. Mai Thanh Hiếu (2013), "Thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm trong giới hạn xét xử sơ thẩm", *Tạp chí Luật học* (10), tr. 13 - 19.
3. Mai Thanh Hiếu (2014), "Phân cấp thẩm quyền xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm", *Tạp chí Luật học* (4), tr. 18 - 25.
4. Mai Thanh Hiếu (2014), "Thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm theo phạm vi kháng cáo, kháng nghị", *Tạp chí Luật học* (8), tr. 27 - 34.
5. Mai Thanh Hiếu (2015), "Khái niệm hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Luật học* (1), tr. 20 - 30.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Ngọc Anh (Chủ biên) (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003,* NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Ngô Thị Ánh (2007), *Giới hạn xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam,* Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr. 54.
3. Ban Biên tập (1968), "Vấn đề xử phúc thẩm đối với bị cáo đã chết", *Tập san Tư pháp* (4), tr. 33 - 34.
4. Phạm Trọng Bào (1962), "Trở lại vấn đề chức năng của Toà án phúc thẩm", *Tập san Tư pháp* (12), tr. 19 - 21.
5. Dương Thanh Biểu (2005), "Nâng cao chất lượng công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm hình sự của Viện kiểm sát nhân dân", *Tạp chí Kiểm sát* (22), tr. 3 - 6, 15].
6. Thái Chí Bình (2013), "Hoàn thiện một số quy định của BLTTHS năm 2003 về xét xử phúc thẩm", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (5), tr. 55 - 69.
7. Byung-Sun Cho (2012), "Mô hình tố tụng hình sự của Nhật Bản", trong sách *Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới*, Tô Văn Hoà (chủ biên), NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 5 – 67.
8. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên) (2010), *Giáo trình Toà án hình sự quốc tế,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên) (2014), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
10. Bùi Văn Cương (1966), "Vấn đề trình tự phúc thẩm hình sự", *Tập san tư pháp* (1), tr. 9 - 12.
11. Trần Đức Dương (2010), "Mối quan hệ giữa phạm vi xét xử sơ thẩm và giới hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm", *Tạp chí Toà án nhân dân* (7), tr. 21 - 23.

12. Nguyễn Tiến Đạm (2006), "Cấp phúc thẩm sửa tội danh là đúng", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật* (6), tr. 28 - 29.
13. Trần Văn Độ (2010), "Xác định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Toà án trong tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp", *Tạp chí Kiểm sát* (10), tr. 22 - 28.
14. Trần Văn Độ (2011), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
15. Phạm Văn Gòn (2010), "Những kết quả và đề xuất nhằm tăng cường công tác kháng nghị phúc thẩm hình sự ở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh", *Tạp chí kiểm sát* (16), tr. 16 - 21.
16. Hoàng Nam Hải (1966), "Một số vấn đề về thủ tục tố tụng hình sự", *Tập san Tư pháp* (5), tr. 17 - 18.
17. Tô Văn Hoà (2007), *Tính độc lập của Toà án - Nghiên cứu pháp lí về các khía cạnh lí luận, thực tiễn ở Đức, Mỹ, Pháp, Việt Nam và các kiến nghị đối với Việt Nam,* NXB Lao động, Hà Nội.
18. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 12/2005/HĐTP-HS ngày 24/6/2005.
19. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 15/2006/HS-GĐT ngày 03/7/2006.
20. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 25/2006/HS-GĐT ngày 02/8/2006.
21. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 13/2007/HS-GĐT ngày 04/6/2007.
22. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 24/2007/HS-GĐT ngày 13/9/2007.
23. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định tái thẩm số 05/2009/HS-TT ngày 11/5/2009.

24. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 11/2010/HS-GĐT ngày 04/5/2010.
25. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 12/2010/HS-GĐT ngày 04/5/2010.
26. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 14/2010/HS-GĐT ngày 02/6/2010.
27. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 23/2010/HS-GĐT ngày 07/7/2010.
28. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 28/2010/HS-GĐT ngày 01/11/2010.
29. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 29/2010/HS-GDT ngày 01/11/2010.
30. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 04/2011/HS-GĐT ngày 19/4/2011.
31. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 06/2011/HS-GĐT ngày 27/6/2011.
32. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 01/2013/HS-GĐT ngày 07/01/2013.
33. Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 07/2013/HS-GĐT ngày 10/6/2013.
34. Nguyễn Đình Huề (2008), "Một số vấn đề về kháng cáo bổ sung làm xấu hơn tình trạng của bị cáo", *Tạp chí Toà án nhân dân* (19), tr. 18 – 20.
35. Hoàng Mạnh Hùng (2010), "Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động xét xử vụ án hình sự", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật* (2), tr. 33 - 35.
36. Lê Thanh Hùng (2005), "Một số vấn đề rút ra qua công tác giải quyết án có kháng nghị phúc thẩm hình sự của Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, thành phố khu vực phía Bắc", *Tạp chí Kiểm sát* (22), tr. 7 - 12.

37. Nguyễn Văn Huyên (2002), *Thẩm quyền của Toà án các cấp theo luật tố tụng hình sự Việt Nam,* Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

38. Nguyễn Ngọc Khánh (2007), "Cần một cách nhìn mới về thủ tục giám đốc thẩm trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Kiểm sát* (20), tr. 20 - 26.

39. Vũ Gia Lâm (2008), *Nguyên tắc hai cấp xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam,* Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

40. Vũ Gia Lâm (2009), "Một số vấn đề về phạm vi xét xử và quyền hạn của hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự", *Tạp chí Toà án nhân dân* (18), tr. 8 - 14.

41. Vũ Gia Lâm (2010), "Phạm vi xét xử phúc thẩm về hình sự và quyền sửa bản án sơ thẩm", *Tạp chí Luật học* (5), tr. 46 - 50.

42. Vũ Gia Lâm (2011), "Quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng không có lợi cho bị cáo về phần hình sự của Toà án cấp phúc thẩm", *Tạp chí Luật học* (4), tr. 43 - 48.

43. Liling Yue (2012), "Mô hình tố tụng hình sự của Trung Quốc", trong sách *Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới,* Tô Văn Hoà (chủ biên), NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 69 - 136.

44. Trần Thúc Linh (1965), *Danh từ pháp luật lược giải,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

45. Lê Văn Long (2003), *Quan hệ pháp luật - Những vấn đề lí luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay,* Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

46. Nguyễn Văn Lượng, Lê Tài Triển và Trần Thúc Linh (1967), *Nhiệm vụ của Chánh thẩm Toà hình,* Sài Gòn.

47. Nguyễn Đức Mai (1994), "Thế nào là làm xấu hơn tình trạng của bị cáo trong xét xử phúc thẩm?", *Tạp chí Toà án nhân dân* (8), tr. 14 - 17.

48. Nguyễn Đức Mai (2004), *Phúc thẩm trong tố tụng hình sự*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
49. Phan Thanh Mai (2000), "Bàn về tính chất của phúc thẩm", *Tạp chí Luật học* (1), tr. 41 - 45.
50. Phan Thanh Mai (2003), "Bàn về nguyên tắc không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo", *Tạp chí Luật học* (3), tr. 56 - 59.
51. Phan Thị Thanh Mai (2007), *Giám đốc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam,* Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
52. Marco Fabri (2012), "Mô hình tố tụng hình sự của Cộng hoà Italia", trong sách *Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới,* Tô Văn Hoà (chủ biên), NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 203 - 282.
53. Vũ Văn Mẫu (1970), *Từ điển Pháp - Việt – pháp chính kinh tài xã hội,* Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.
54. Vũ Văn Mẫu (1975), *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử diễn giảng*, quyển I, tập I, Sài Gòn.
55. Hồ Chí Minh (2004), *Toàn tập*, Tập 5, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Nguyễn Hoài Nam (2010), "Những kết quả đạt được qua 2 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2008/CT-VKSTC-VPT1 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tăng cường công tác kháng nghị phúc thẩm hình sự", *Tạp chí Kiểm sát* (16), tr. 9 - 15.
57. Nhà Pháp luật Việt - Pháp (2009), *Từ điển thuật ngữ pháp luật Pháp - Việt,* NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
58. Hương Nhung (2005), "Những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện các quy định của BLTTHS năm 2003 về xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm và thi hành bản án, quyết định của toà án", *Tạp chí Kiểm sát* (24), tr. 30 - 36.
59. Nguyễn Nông (2005), "Nhận thức đúng và đầy đủ về trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân trong công tác kháng nghị phúc thẩm hình sự", *Tạp chí Kiểm sát* (22), tr. 25-29.

60. Trần Công Phàn (2007), "Tiếp tục hoàn thiện các quy định của BLTTHS về xét xử phúc thẩm", *Tạp chí Kiểm sát* (20), tr. 15 - 19.

61. Châu Tu Phát (1974), *Luật hình sự tố tụng lược giảng,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.

62. Đặng Quang Phương (2011), Tổng thuật nghiên cứu IV "Cơ sở lí luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục xét xử phúc thẩm vụ án hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp", thuộc Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước bảo vệ tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao: *Những vấn đề lí luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp,* Lê Hữu Thể chủ nhiệm, tr. 2 - 97.

63. Đinh Văn Quế (1998), *Thủ tục phúc thẩm trong luật tố tụng hình sự Việt Nam,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

64. Đinh Văn Quế (2005), "Một số vấn đề về sửa bản án sơ thẩm khi xét xử phúc thẩm theo BLTTHS năm 2003", *Tạp chí Toà án nhân dân* (13), tr. 6 - 13.

65. Đinh Văn Quế (2007), "Bàn thêm về kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm vụ án hình sự", *Tạp chí Kiểm sát* (17), tr. 29 - 34.

66. Đinh Văn Quế (2008), "Toà án cấp phúc thẩm áp dụng điều khoản của BLHS về tội nặng hơn - những vấn đề lí luận và thực tiễn", *Tạp chí Toà án nhân dân* (5), tr. 15 - 19.

67. Đinh Văn Quế (2013), "Toà án cấp phúc thẩm huỷ án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng có tội - những vấn đề lí luận và thực tiễn", *Tạp chí Toà án nhân dân* (8), tr. 22 - 24.

68. Hồ Sỹ Sơn (2005), "Hoàn thiện mối quan hệ giữa Toà án và Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án hình sự", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật* (2), tr. 63 - 68.

69. Lam Sơn (1965), "Một số ý kiến về trình tự phúc thẩm về hình sự", *Tập san Tư pháp* (5), tr. 17 - 19.

70. Phan Văn Sơn (2012), "Một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng BLTTHS năm 2003 ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và kiến nghị sửa đổi, bổ sung", *Tạp chí Kiểm sát* (21), tr. 55 - 59.

71. Bùi Quang Thạch (2007), "Bàn về công tác kháng nghị phúc thẩm của các Viện kiểm sát quân sự", *Tạp chí Kiểm sát* (8), tr. 39 - 42.

72. Lê Hữu Thể (2014), "Một số vấn đề về hoàn thiện thủ tục xét xử phúc thẩm theo yêu cầu cải cách tư pháp", *Tạp chí Khoa học Kiểm sát* (2), tr. 4 - 9.

73. Lê Hữu Thể, Đỗ Văn Đương, Nguyễn Thị Thuỷ (đồng chủ biên) (2013), *Những vấn đề lí luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

74. Võ Thọ (1985), *Một số vấn đề về luật tố tụng hình sự,* NXB Pháp lí, Hà Nội.

75. Nguyễn Huy Thúc (1966), "Khi xử phúc thẩm, trong trường hợp nào Toà án có thể xử tăng hình phạt?", *Tập san Tư pháp* (3), tr. 9 - 11.

76. Nguyễn Huy Tiến (2007), "Kết quả và biện pháp nâng cao chất lượng giải quyết án có kháng nghị ở cấp phúc thẩm trung ương", *Tạp chí Kiểm sát* (8), tr. 23 - 28.

77. Nguyễn Huy Tiến (2010), "Hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (1), tr. 65 - 74.

78. Toà án nhân dân tối cao (1976), *Tập hệ thống hoá luật lệ về tố tụng hình sự,* Hà Nội.

79. Toà án nhân dân tối cao (2006), *Báo cáo tổng kết 4 năm thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TƯ của Bộ Chính trị.*
80. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 09/2005/HS-GĐT ngày 19/4/2005.
81. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 20/2005/HS-GĐT ngày 18/8/2005.
82. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 10/2006/HS-GĐT ngày 18/5/2006.
83. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 11/2006/HS-GĐT ngày 18/5/2006.
84. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 12/2006/HS-GĐT ngày 18/5/2006.
85. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 24/2006/HS-GĐT ngày 23/8/2006.
86. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 26/2007/HS-GĐT ngày 24/10/2007.
87. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 22/2007/HS-GĐT ngày 25/10/2007.
88. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 30/2007/HS-GĐT ngày 22/11/2007.
89. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 01/2008/HS-GĐT ngày 12/3/2008.
90. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 05/2008/HS-GĐT ngày 12/3/2008.
91. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 18/2008/HS-GĐT ngày 18/9/2008.
92. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 14/2009/HS-GĐT ngày 28/5/2009.

93. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 20/2009/HS-GĐT ngày 02/7/2009.
94. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 27/2009/HS-GĐT ngày 11/9/2009.
95. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 28/2009/HS-GĐT ngày 30/9/2009.
96. Toà hình sự Toà án nhân dân tối cao, Quyết định giám đốc thẩm số 34/2009/HS-GĐT ngày 18/11/2009.
97. Tocqueville (2007), *Nền dân trị Mỹ,* Tập 1, NXB Tri thức, Hà Nội.
98. Lê Tài Triển, Nguyễn Văn Lượng và Trần Thúc Linh (1971), *Nhiệm vụ của công tố Viện,* Nhóm nghiên cứu và dự hoạch Lê Tài Triển chủ trương, Sài Gòn.
99. Đinh Gia Trinh (1965), "Thuật ngữ luật học", *Tập san Tư pháp* (2), tr. 30 - 32.
100. Trần Văn Trung (2008), "Những vướng mắc khi áp dụng các quy định của pháp luật về kháng nghị phúc thẩm hình sự", *Tạp chí Kiểm sát* (4), tr. 27 - 31.
101. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (1997), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người,* NXB Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
102. Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
103. Trung tâm Từ điển học (2013), *Từ điển tiếng Việt,* NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội.
104. Nguyễn Văn Trượng (2008), "Hoàn thiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về xét xử phúc thẩm theo tinh thần cải cách tư pháp", *Tạp chí Toà án nhân dân* (22), tr. 5 - 10.

105. Nguyễn Văn Trượng (2010), "Bàn về quyền kháng cáo, kháng nghị và xét xử phúc thẩm theo hướng tăng nặng đối với bị cáo" *Tạp chí Kiểm sát* (1), tr. 35 - 42.
106. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Pháp luật Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế và phát triển bền vững,* NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
107. Trường Đại học Luật Hà Nội (2013), *Giáo trình Lí luận Nhà nước và Pháp luật,* NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
108. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
109. Trường Đại học Luật Hà Nội (2014), *Giáo trình Luật so sánh,* NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 326.
110. Nguyễn Văn Tuân (2010), "Giới hạn xét xử và vấn đề bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật* (số chuyên đề sửa đổi, bổ sung Bộ luật tố tụng hình sự), tr. 71-81.
111. Viện Khoa học pháp lí Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học,* NXB Từ điển bách khoa, NXB Tư pháp, Hà Nội.
112. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1994), *Từ điển Pháp - Việt,* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
113. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Báo cáo tổng hợp ý kiến của các bộ, ngành về kết quả thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.
114. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân các năm từ năm 2005 đến năm 2014.
115. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thống kê về công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm vụ án hình sự của các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Viện phúc thẩm I, II, III các năm từ năm 2005 đến năm 2014.

116. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (1995), *Những vấn đề lí luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
117. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (1995), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
118. Nguyễn Vĩnh (2008), "Án treo - vướng mắc về thẩm quyền xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự", *Tạp chí Toà án nhân dân* (19), tr. 11 - 24.
119. William Burnham (2012), "Mô hình tố tụng hình sự của Cộng hoà liên bang Nga", trong sách *Những mô hình tố tụng hình sự điển hình trên thế giới,* Tô Văn Hoà (chủ biên), NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr.137 - 201.
120. Ngô Thanh Xuyên (2012), "Một số ý kiến về bổ sung, thay đổi và rút kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm hình sự", *Tạp chí Toà án nhân dân* (17), tr. 14 - 18.
121. Phan Huy Xương (1962), "Về chức năng của Toà phúc thẩm", *Tập san Tư pháp* (11), tr. 20 - 24.

Tiếng Pháp

122. A. Bonnefont (1880), *De l'appel en matière civile et criminelle en droit romain et en droit français,* Thèse de doctorat, Faculté de droit de Toulouse.
123. André Vitu (1990), "Les délais des voies de recours en matière pénale", *Mélanges offerts à Albert Chavanne - Droit pénal, propriété industrielle,* Litec, pp. 179 - 194.
124. Antoine J. Bullier (2002), *La common law,* Dalloz, Paris.
125. Bertil Cottier (1995), *Juguler la surcharge des instances supérieures: étude comparative des procédures de recours et des mesures destinées à réduire à l'engorgement des tribunaux*, Publication de l'Institut suisse de droit comparé, Schulthess Polygraphischer Verlag Zürich.

126. Claude Leblond, Michel Beauchemin, Claude Boies, Guy Cournoyer, Michel Lebel, Yves Paradis, Louise Viau, Josée Payette (2002), *Droit pénal (procédure et preuve)*, Edition Yvon Blais.
127. Ellen Schlüchter (2002), *Procédure pénale allemande,* EuWi-Verlag.
128. Francis Nkea Ndzigue (2012), *La procédure pénale au Gabon,* Editions L'Harmattan.
129. François Clerc (1975), "Jugement par défaut et défense sociale", *Mélanges M. Ancel,* Ed. A. Pédone, t. II, pp. 203 - 218.
130. Gaston Stefani, Georges Levasseur et Bernard Bouloc (2004), *Procédure pénale,* 19e éd., Dalloz, Paris.
131. George Tellier (1878), *De l'appel en matière correctionnelle et de simple police en droit français,* Thèse de doctorat, Faculté de droit de Paris, in De la Procédure criminelle en droit romain; de l'appel en matière correctionnelle et de simple police en droit français, Alphonse Derenne, Paris.
132. Gérard Piquerez, Alain Macaluso et Laurence Piquerez (2011), *Manuel de procédure pénale suisse,* Schulthess Verlag.
133. Institut de science criminelles de Poitiers (1997), *Quelle participation des citoyens au jugement des crimes?* Cujas, Paris, vol. 17.
134. J. Spencer (1998), *Procédure pénale anglaise,* Que sais-je?, PUF, Paris.
135. Jean Pradel (2002), *Droit pénal comparé,* 2e éd., Dalloz, Paris.
136. Jolowicz (1992), *Droit anglais,* 2^{e} éd., Dalloz, Paris.
137. Lefort Christophe (2000), *Théorie générale de la voie d'appel,* Thèse de doctorat, Université de L'Angers.
138. Maud Orillard – Léna (2007), *Les voies de recours en matière pénale – Essai d'une théorie générale,* Thèse de doctorat, Université Paris II.
139. Michel Franchimont, Ann Jacobs và Adrien Masset (2009), *Manuel de procédure pénale,* 3e éd., Larcier.

140. Mohamed Korichi (2002), *Contribution à l'étude d'une réforme de la juridiction criminelle de droit commun (étude comparée France - Algérie),* Thèse de doctorat, Université Paris I.
141. P. Hebraud (1963), "Effet dévolutif et évocation - La règle du double degré de juridiction", *La voie d'appel,* Annales de la Faculté de Droit et des Sciences Economiques d'Aix – en – Provence, pp. 143 – 175.
142. Paul Laguerre (1931), *L'effet dévolutif en matière répressive des voies de recours exercées par l'inculpé seul,* Thèse de doctorat, Droit, Toulouse.
143. Philippe Conte và Patrick Maistre du Chambon (2002), *Procédure pénale,* 4e éd., Armand Colin, Paris.
144. Philippe Keubou (2010), *Précis de procédure pénale camerounaise,* Presses Universitaires d'Arique.
145. Raymond Guillien et Jean Vincent (1999), *Lexique des termes juridiques,* 12e éd., Dalloz, Paris.
146. René David, Camille Jauffret-Spinosi (2002), *Les grands systems de droit contemporains,* 11e éd., Dalloz, Paris.
147. Serge Guinchard et Jacques Buisson (2000), *Procédure pénale,* Litec, Paris.
148. Université de France – Faculté de droit de Paris (1878), *De la procédure criminelle en droit romain,* Paris - Alphonse Derenne.

Văn bản pháp luật

149. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
150. Bộ luật hình sự năm 1999.
151. Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988.
152. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.
153. Thông tư số 03-NCPL ngày 19/5/1967 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn trình tự tố tụng phúc thẩm hình sự.

154. Thông tư số 19-TATC ngày 02/10/1974 của Toà án nhân dân tối cao ban hành Bản hướng dẫn về trình tự tố tụng phúc thẩm về hình sự.
155. Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 08/12/1988 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988.
156. Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ tư "Xét xử phúc thẩm" của Bộ luật tố tụng hình sự.
157. Quyết định số 960/QĐ-VKSTC ngày 17/9/2007 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự.

PHỤ LỤC
THỐNG KÊ TÌNH HÌNH XÉT XỬ PHÚC THẨM

Bảng 3.1. Thống kê số vụ án phải xét xử phúc thẩm (năm 2005 – 2014)

Năm	Tổng số vụ phải xét xử phúc thẩm	Tăng/giảm so với năm trước	
		Số vụ	Tỉ lệ %
2005	13.868		
2006	15.173	+ 1.305	+ 9,41
2007	15.974	+ 801	+ 5,28
2008	15.479	- 495	- 3,10
2009	15.673	+ 194	+ 1,25
2010	14.217	- 1.456	- 9,30
2011	16.356	+ 2.139	+ 15,04
2012	16.613	+ 257	+ 1,57
2013	17.585	+ 972	+ 5,85
2014	17.607	+ 22	+ 0,12

Nguồn: Các Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân từ năm 2005 đến năm 2014 của VKSNDTC

Bảng 3.2. Thống kê số vụ án đã xét xử/tổng số vụ án phải xét xử phúc thẩm (năm 2005 – 2014)

Năm	Tổng số vụ phải xét xử phúc thẩm	Đã xét xử phúc thẩm	
		Số vụ	Tỉ lệ %
2005	13.868	11.339	81,76
2006	15.173	11.975	78,92
2007	15.974	12.652	79,20
2008	15.479	11.861	76,62
2009	15.673	11.939	76,17
2010	14.217	10.543	74,15
2011	16.356	11.992	73,31
2012	16.613	12.155	73,16
2013	17.585	12.362	70,29
2014	17.607	11.749	66,72

Nguồn: Các Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân từ năm 2005 đến năm 2014 của VKSNDTC

Bảng 3.3. Thống kê số vụ án quá hạn trong số vụ án chưa xét xử phúc thẩm tại các TAND cấp tỉnh và các Toà phúc thẩm TANDTC (năm 2005 – 2014)

Năm	Số vụ chưa xét xử phúc thẩm	Trong đó quá hạn	
		Số vụ	Tỉ lệ %
2005	1.327	201	15,14
2006	1.609	66	4,10
2007	1.463	114	7,79
2008	1.475	140	9,49
2009	1.349	106	7,85
2010	1.610	21	1,30
2011	1.477	50	3,38
2012	1.764	79	4,47
2013	1.769	52	2,93
2014	1.981	19	0,95

Nguồn: Thống kê của VKSNDTC về công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm vụ án hình sự của các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Viện Phúc thẩm I, II, III

Bảng 3.4. Thống kê số bị cáo phải xét xử phúc thẩm (năm 2005 – 2014)

Năm	Tổng số bị cáo phải xét xử phúc thẩm	Tăng/giảm so với năm trước	
		Số bị cáo	Tỉ lệ %
2005	19.715		
2006	21.237	+1.522	+7,72
2007	23.274	+2.037	+9,59
2008	22.179	-1.095	-4,70
2009	23.482	+1.303	+5,87
2010	21.195	-2.287	-9,74
2011	24.099	+2.904	+13,7
2012	23.472	-627	-2,60
2013	26.876	+3.404	+14,50
2014	27.196	+320	+1,19

Nguồn: Các Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân từ năm 2005 đến năm 2014 của VKSNDTC

Bảng 3.5. Thống kê số bị cáo đã xét xử/tổng số bị cáo phải xét xử phúc thẩm (năm 2005 – 2014)

Năm	Tổng số bị cáo phải xét xử phúc thẩm	Đã xét xử phúc thẩm	
		Số bị cáo	Tỉ lệ %
2005	19.715	16.452	83,29
2006	21.237	16.997	80,03
2007	23.274	18.764	80,62
2008	22.179	17.760	80,07
2009	23.482	18.354	78,16
2010	21.195	16.251	76,67
2011	24.099	18.101	75,11
2012	23.472	18.922	80,61
2013	26.876	19.612	72,97
2014	27.196	18.554	68,22

Nguồn: Các Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân từ năm 2005 đến năm 2014 của VKSNDTC

Bảng 3.6. Thống kê số vụ án Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm (năm 2005 – 2014)

Năm	Số vụ phải xét xử phúc thẩm	Viện kiểm sát kháng nghị	
		Số vụ	Tỉ lệ %
2005	13.868	921	6,64
2006	15.173	1.013	6,67
2007	15.974	988	6,18
2008	15.479	1.077	6,95
2009	15.673	945	6,02
2010	14.217	838	5,89
2011	16.356	1.072	6,55
2012	16.613	1.058	6,36
2013	17.585	1.142	6,49
2014	17.607	953	5,41

Nguồn: Các Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân từ năm 2005 đến năm 2014 của VKSNDTC

Bảng 3.7. Thống kê số vụ án Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát (năm 2005 – 2014)

Năm	Số vụ đã xét xử	Số vụ Viện kiểm sát kháng nghị		Trong đó số vụ Toà án chấp nhận kháng nghị	
		Số vụ	Tỉ lệ %	Số vụ	Tỉ lệ %
2005	11.339	780	6,87	422	54,10
2006	11.975	795	6,63	511	64,27
2007	12.652	845	6,67	512	60,59
2008	11.861	837	7,05	472	56,39
2009	11.939	901	7,54	519	57,60
2010	10.543	746	7,07	530	71,04
2011	11.992	908	7,57	582	64,09
2012	12.155	876	7,20	648	73,97
2013	12.362	919	7,43	709	77,14
2014	11.749	961	8,17	713	74,19

Nguồn: Các Báo cáo tổng kết công tác của ngành kiểm sát nhân dân từ năm 2005 đến năm 2014 của VKSNDTC

NGUYÊN VĂN TIẾNG PHÁP MỘT SỐ TRÍCH DẪN TRONG LUẬN ÁN

Số trang	Số trích dẫn	Nguyên văn tiếng Pháp	Nguồn
31	[143]	*"L'acte d'appel suspend l'exécution du jugement attaqué pendant toute la durée de l'instance d'appel"*	Philippe Conte, Patrick Maistre du Chambon (2002), *Procédure pénale*, 4e éd., Armand Colin, p. 413.
33	[143]	"*L'appel produit un effet dévolutif en ce sens que le litige est transmis à la cour d'appel dans ses éléments de fait comme dans ses éléments de droit*"	Philippe Conte, Patrick Maistre du Chambon (2002), *Procédure pénale*, 4e éd., Armand Colin, p. 414.
33	[138]	"*simple, voire facile*"	Maud Orillard Léna (2007), *Les voies de recours en matière pénale – Essai d'une théorie générale,* Thèse de doctorat, Université Paris II, p. 447.
33	[138]	"*Toute définition correcte doit tout autant rendre compte de la transmission du litige que des limitations intrinsèque qu'elle porte*"	Maud Orillard Léna (2007), *Les voies de recours en matière pénale – Essai d'une théorie générale,* Thèse de doctorat, Université Paris II, p. 448.
34	[138]	"*l'effet dévolutif consiste en la transmission du litige (et pas seulement de la décision attaquée) de la juridiction dessaisie au profit de la juridiction du recours, dans les limites fixées par la loi*"	Maud Orillard Léna (2007), *Les voies de recours en matière pénale – Essai d'une théorie générale,* Thèse de doctorat, Université Paris II, p. 448.
39	[137]	*"intérêt à interjeter appel"*	Lefort Christophe (2000), *Théorie générale de la voie d'appel*, Thèse de doctorat, Angers, p. 516.
40	[141]	*"partie perdante"*	P. Hebraud (1963), "Effet dévolutif et évocation – La règle

			du double degré de juridiction", *La voie d'appel,* Annales de la Faculté de Droit et des Sciences Economiques d'Aix – en – Provence, p. 145.
40	[137]	"*plaideur mécontent"*	Lefort Christophe (2000), *Théorie générale de la voie d'appel*, Thèse de doctorat, Angers, p. 453.
43	[148]	"*Il faut considérer cet appel bien plutôt comme la demande d'une juridiction supérieure que comme la remise d'une première décision sous les yeux de nouveaux juges"*	Université de France – Faculté de droit de Paris (1878), *De la procédure criminelle en droit romain,* Paris - Alphonse Derenne, p.15.
44	[130]	"*effet extinctif*"	Gaston Stefani, Georges Levasseur và Bernard Bouloc (2004), *Procédure pénale*, 19e éd., Dalloz, p. 877.
45	[138]	"*Seul un appel hiérarchique répondrait aux exigences, d'une part, du droit international, d'autre part, des principes généraux du droit des voies de recours*"	Maud Orillard – Léna (2007), *Les voies de recours en matière pénale – Essai d'une théorie générale,* Thèse de doctorat, Université Paris II, p. 222.
50	[137]	"*L'effet dévolutif de l'appel ne peut d'ailleurs avoir pour conséquence d'élargir le cadre du procès tel qu'il s'est présenté en première instance"*	Lefort Christophe (2000), *Théorie générale de la voie d'appel*, Thèse de doctorat, Angers, p. 97.
50	[147]	"*La présentation d'une demande de requalification des faits n'est pas une demande nouvelle, tout au moins si elle ne déborde pas sur des faits nouveaux non soumis aux premiers juges par la prévention"*	Serge Guinchard và Jacques Buisson, *Procédure pénale,* Litec, 2000, p. 798.

51	[140]	"*il faut nécessairement pour que cet examen soit efficace, qu'il soit libre et puisse relever même les moyens qui n'ont pas été apercus en première instance. Que servirait l'appel s'il n'était pas permis d'y faire valoir des arguments nouveaux?*"	M. Faustin Hélie (1866-67), *Traité d'instruction criminelle,* t. VI, 2e éd., Paris, n03032 (dẫn theo Mohamed Korichi, (2002), *Contribution à l'étude d'une réforme de la juridiction criminelle de droit commun (étude comparée France - Algérie),* Thèse de doctorat, Université Paris I, p. 501).